

NGHIÊN CỨU LẬP PHÁP

ISSN 1859 - 2953

www.nclp.org.vn

VĂN PHÒNG QUỐC HỘI

Số 10(195) / Tháng 5/2011



DIỄN ĐÀN VỀ NHÀ NƯỚC, PHÁP LUẬT, CHÍNH SÁCH



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ ĐÔ THỊ DẦU KHÍ CỬA LÒ (PVICOM)

Địa chỉ: Số 45 Trần Phú, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An
Số 33 Lê Mao, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An
Điện thoại: 038.38600886 Fax: 038.38600887
Người đại diện: **Võ Hồng Sơn** Chức vụ: Tổng giám đốc

PVICOM



Tên dự án: **Khu du lịch cao cấp Dầu khí Cửa Lò.**

Địa điểm: Phường Nghi Hải, Thị xã Cửa Lò, Tỉnh Nghệ An.

Quy mô dự án:

- Tổng mức đầu tư: **1.005 tỷ đồng.**
- Tổng diện tích dự án: **26,45 ha.**

Bao gồm các hạng mục:

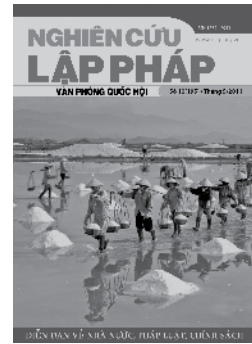
- * Khu nghỉ dưỡng Villa cao cấp;
- * Nhà nghỉ ven biển - Bungalow VIP;
- * Khu hội thảo + khách sạn cao tầng (cao từ 15 đến 22 tầng);
- * Khu dịch vụ tổng hợp;
- * Dịch vụ đón tiếp trả khách du lịch;
- * Bảo tàng trưng bày, quảng bá du lịch; bảo tàng sinh vật biển;
- * Các khu dịch vụ mua sắm hàng cao cấp; giải trí, ẩm thực, SPA, du thuyền...
- * Hệ thống không gian cảnh quan ngoài trời bao gồm: công viên núi đá 4D, tượng đá, xương rồng, thực vật xanh cảnh quan.
- * Hệ thống giao thông, bãi đỗ xe, cấp thoát nước, xử lý nước thải và vệ sinh môi trường đồng bộ.

Thời gian khởi công: Dự kiến quý II/2011

Thời gian hoàn thành: Dự kiến quý I/2016

NGHIÊN CỨU LẬP PHÁP

www.nclp.org.vn



Mục lục

NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

- 5** Minh triết Hồ Chí Minh về dân chủ

TS. Hoàng Văn Nghĩa

- 14** Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thực hiện quyền giám sát của nhân dân đối với bầu cử đại biểu Quốc hội và hội đồng nhân dân các cấp

Nguyễn Thanh Bình

- 18** Án lệ và án mẫu - những khả năng áp dụng ở nước ta hiện nay

ThS. Cao Việt Thăng

- 22** Cần thiết phải quy định trách nhiệm hình sự của pháp nhân

ThS. Nguyễn Anh Tuấn - Nguyễn Văn Chính

BÀN VỀ DỰ ÁN LUẬT

- 27** Những vấn đề bị bỏ quên liên quan đến chế độ sở hữu trong Bộ luật Dân sự năm 2005

PGS, TS. Nguyễn Ngọc Điện

- 33** Ban hành Luật phổ biến, giáo dục pháp luật - biện pháp nâng cao hiệu quả giáo dục pháp luật trong nhà trường

ThS. Trần Thị Sáu

CHÍNH SÁCH

- 39** Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức cấp xã ở các tỉnh Tây Nguyên hiện nay

ThS. Đỗ Văn Dương

THỰC TIỄN PHÁP LUẬT

- 43** Hòa giải trong thương mại và phát triển phương thức hòa giải trong thương mại ở Việt Nam

ThS. Lưu Hương Ly

- 49** Tác động của pháp luật doanh nghiệp đến tiến trình cải cách thủ tục hành chính trong năm 2010

ThS. Trần Huỳnh Thanh Nghị

KINH NGHIỆM QUỐC TẾ

- 55** Cơ chế giải quyết tranh chấp trong Luật vũ trụ quốc tế

ThS. Đồng Thị Kim Thoa

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP:

TS. TRẦN ĐÌNH ĐÀN (CHỦ TỊCH)
TS. NGUYỄN SĨ DŨNG (PHÓ CHỦ TỊCH)
GS. TSKH. ĐÀO TRỌNG THI
GS. TS. TRẦN NGỌC ĐƯỜNG
PGS. TS. ĐINH VĂN NHẢ
PGS. TS. TRẦN ĐÌNH NHẢ
PGS. TS. PHAN TRUNG LÝ
PGS. TS. ĐẶNG VĂN THANH
TS. DƯƠNG NGỌC NGƯU
TS. NGÔ ĐỨC MẠNH
TS. PHẠM VĂN HÙNG

TỔNG BIÊN TẬP

TS. PHẠM VĂN HÙNG

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP:

NGUYỄN QUANG MINH

TRỤ SỞ:

27A VÒNG THỊ - TÂY HỒ - HÀ NỘI
ĐT: 080-48486/ 44078
FAX: 080-48486
Email: nclp@qh.gov.vn
Website: www.nclp.org.vn

THIẾT KẾ:

NGUYỄN ANH VŨ

GIẤY PHÉP XUẤT BẢN:

Số 117/GP-NGÀY 30-3-2001
CỦA BỘ VH TT

PHÁT HÀNH:

HÀ NỘI: 080-43364
TP. HỒ CHÍ MINH: 080-83558

TÀI KHOẢN:

0011000467735
TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LẬP PHÁP
NGÂN HÀNG TM CỔ PHẦN
NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

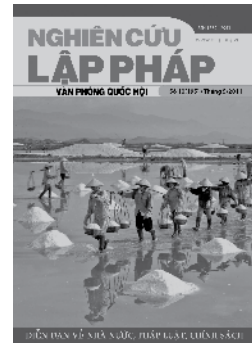
IN TẠI CÔNG TY CP IN KHKT

GIÁ: 15.000 ĐỒNG

Ảnh bìa: Mùa muối ở Hòn Khói- Ninh Hoà -
Khánh Hoà
Tác giả: Minh Ngọc (Hội NSNA Việt Nam)

NGHIÊN CỨU LẬP PHÁP

www.nclp.org.vn



Legis 5/2011

STATE AND LAW

- 5** Ho Chi Minh's wisdom on democracy
Dr. Hoang Van Nghia
- 14** Vietnam Fatherland Front carrying out people's right to supervise the election of deputies to the National Assembly and People's Councils at all levels
Nguyen Thanh Binh
- 18** Case law and model law cases - the ability to apply in our country today
LL.M. Cao Viet Than
- 22** The necessity of regulating criminal liability for legal persons
LL.M. Nguyen Anh Tuan - Nguyen Van Chinh

DISCUSSION OF BILLS

- 27** Neglected issues related to the ownership regime of the Civil Code in 2005
Prof, Dr. Nguyen Ngoc Dien
- 33** Promulgation of Law on law dissemination and education - effective measures to improve legal education in schools
LL.M. Tran Thi Sau

POLICIES

- 39** Training and retraining civil servants at the commune level nowadays in Highland provinces
LL.M. Do Van Duong

LEGAL PRACTICE

- 43** Mediation in trade and the development of commercial mediation method in Vietnam
LL.M. Luu Huong Ly
- 49** The impact of Enterprise Law to administrative procedures reform in the year 2010
LL.M. Tran Huynh Thanh Nghi

FOREIGN EXPERIENCE

- 55** Dispute settlement mechanism in the International Space Law
LL.M. Dong Thi Kim Thoa

EDITORIAL:

Dr. TRAN DINH DAN (Chairman)
Dr. NGUYEN SI DUNG (Vice Chairman)
Prof. Dr. DAO TRONG THI
Prof. Dr. TRAN NGOC DUONG
Prof. Dr. DINH VAN NHA
Prof. Dr. TRAN DINH NHA
Prof. Dr. PHAN TRUNG LY
Prof. Dr. DANG VAN THANH
Dr. DUONG NGOC NGUU
Dr. NGO DUC MANH
Dr. PHAM VAN HUNG

EDITOR-IN-CHIEF:

Dr. PHAM VAN HUNG

VICE EDITOR-IN-CHIEF:

NGUYEN QUANG MINH

OFFICE:

27A VONG THI - TAY HO - HA NOI
ĐT: 080-48486/ 44078
FAX: 080-48486
Email: nclp@qh.gov.vn
Website: www.nclp.org.vn

DESIGN:

NGUYEN ANH VU

LICENSE OF PUBLISHMENT:

N^o 117/GP-DATE 30-3-2001
MINISTRY OF CULTURE AND
INFORMATION

DISTRIBUTION:

HA NOI: 080-43364
HO CHI MINH CITY: 080-83558

ACCOUNT NUMBER:

0011000467735
LEGISLATIVE STUDY MAGAZINE
VIETCOMBANK

PRINTED IN SCIENCE TECHNOLOGY
PRINTING COMPANY

Price: 15,000 VND

MINH TRIẾT

HỒ CHÍ MINH VỀ DÂN CHỦ

■ HOÀNG VĂN NGHĨA*

1. Dân chủ: Nhân dân là chủ thể tối thượng của mọi quyền lực.

Nội dung cốt lõi của dân chủ là quyền lực thuộc về nhân dân hay sự kiểm soát của nhân dân đối với toàn bộ quá trình ban hành và thực thi các quyết định chung của chính thể nhà nước ấy. Tiền đề của nó không phải cái gì khác hơn là việc coi nhân dân là cơ sở, nguồn gốc của mọi quyết định cũng như các thiết chế quản lý. Điều này là vô cùng quan trọng, có ý nghĩa quyết định đối với việc tạo ra cơ chế nhằm bảo đảm nhân dân là chủ thể tối thượng của mọi quyền lực. Nguyên tắc nền tảng của dân chủ đó chính là mọi công dân đều có quyền quyết định trong toàn bộ quá trình quản lý, điều hành của xã hội, có quyền quyết định đối với tất cả những vấn đề chung của xã hội, một cách gián tiếp hoặc trực tiếp: thông qua sự uỷ quyền cho những người đại diện của mình vào trong các cơ quan quyền lực của Nhà nước hay tham gia vào chính những cơ quan ấy; đồng thời công dân có quyền được hưởng những ích lợi từ những quyết định ấy, cũng như việc hưởng thụ những quyền ấy phải là cơ hội bình đẳng cho tất cả mọi công dân.

Dân chủ với tính cách là chế độ xã hội mà ở đó mọi quyền lực đều ở nơi dân, là đối tượng của chủ thể quyền ấy - nhân dân, chỉ ra quyền dân chủ của người dân. Quyền dân chủ chính là những yêu sách, nhu cầu chính đáng của mỗi cá nhân, với tư cách là công dân của Nhà nước, về các nguyên tắc, các chuẩn mực pháp lý dân chủ trong một thiết chế xã hội dân chủ nhằm bảo đảm sự tham gia một cách tự do, bình đẳng và đầy đủ vào các công việc của Nhà nước và toàn bộ đời sống xã hội của con người. Quyền dân chủ thực chất chính là yêu sách về bình đẳng chính trị và xã hội của mỗi cá nhân trong mối quan hệ với Nhà nước, bảo đảm cho cá nhân khả năng hành động theo ý mình, cho sự tự quyết định và làm chủ ý chí của mình mà không có hại cho người khác, và do đó, cho khả năng giải phóng toàn diện những năng lực bản chất người của mỗi cá nhân. Ph.Ăngghen khẳng định: “từ sự bình đẳng của mọi người với tư cách là những con người, rút ra cái quyền có một giá trị ngang nhau về chính trị và xã hội cho tất cả mọi người, hay ít ra là cho công dân trong một nước, hay cho mọi thành viên trong xã hội”¹.

(*) TS, Giảng viên chính, Trưởng ban Lý luận chung, Viện Nghiên cứu Quyền con người, Học viện Chính trị - hành chính quốc gia Hồ Chí Minh (1) C.Mác-Ph.Ăngghen, Toàn tập, tập 20, Nxb. CTQG., H., 1994, tr. 149.

Quyền dân chủ còn là một giá trị xã hội của con người đã được thể chế hoá thành hệ thống pháp luật của một Nhà nước nhất định gắn với một hệ thống chính trị nhất định, dựa trên một trình độ phát triển nhất định về kinh tế và văn hoá. Vì vậy, quyền dân chủ một mặt là sự phản ánh bước tiến của con người về tự do, bình đẳng và sự giải phóng toàn diện năng lực bản chất người của mỗi cá nhân, mặt khác phản ánh sự phát triển của luật pháp, trình độ kinh tế, văn hoá và tiến bộ xã hội của quốc gia đó. Do đó, có thể nói, quyền dân chủ chính là quyền và tự do cơ bản của con người trong một chế độ xã hội dân chủ, hay chính là yêu sách, nhu cầu chính đáng của con người về sự bình đẳng chính trị và bình đẳng xã hội với tính cách là môi trường và điều kiện cho sự tồn tại, phát triển và hoàn thiện nhân cách - văn hoá và nhân tính - tự do của mỗi cá nhân.

Dân chủ, như đã chỉ ra, nghĩa là dân là chủ và dân làm chủ. Dân thực hiện thông qua hai phương thức là ‘ủy quyền’ (trust) và ‘thực hành’ (perform), hay thực hành trực tiếp. Ở phương thức thứ nhất là ‘ủy quyền’, nhân dân không bao giờ ủy quyền toàn bộ quyền lực của mình cho Nhà nước, mà chỉ là ủy quyền cái gì tự nhân dân không làm được mà thôi. Trong khi đó, chủ thể quyền lực (nhân dân) ấy còn rất nhiều phạm vi mà Nhà nước không thể bao trùm hết được và nhân dân thì lại có thể tự thực hành được. Vì vậy, phương thức ‘thực hành trực tiếp’ sẽ góp phần giúp nhân dân thực thi được đầy đủ quyền lực của mình thông qua nhiều phương thức khác nhau, trong đó đáng chú ý là hình thức tự quản, tự chủ, tự quyết định và giám sát (như phương thức thông qua các tổ chức xã hội dân sự).

Dân chủ chỉ ra ba thuộc tính cơ bản: *thứ nhất*, nhân dân là chủ thể của quyền lực nhà nước; *thứ hai*, nhân dân thực thi quyền lực ấy và; *thứ ba*, nhân dân giám sát quá trình thực thi quyền lực ấy. Đây là quá trình đi từ ‘là chủ’ đến ‘làm chủ’ của nhân dân: muốn làm chủ được, nhân dân phải là các chủ thể của các quyền con người cơ bản nói chung và quyền dân chủ nói riêng. Quyền dân chủ này không

phải cái gì khác hơn là quyền lực chính trị hay hẹp hơn nữa là quyền lực nhà nước - là quyền được tham gia vào tổ chức, thực hiện và giám sát của bộ máy nhà nước. Làm chủ còn chỉ ra quyền giám sát của nhân dân đối với mọi hoạt động của bộ máy quyền lực nhà nước nhằm chống lại sự lạm quyền và tha hóa quyền lực của Nhà nước. Tuy nhiên, đây là một quá trình diễn tiến đồng thời chứ không phải ngắt đoạn: dân là chủ làm tiền đề cho dân làm chủ và khi dân đã làm chủ được rồi, dân sẽ trở thành người là chủ (chủ thể) đích thực của mọi quyền lực của mình đã phái sinh cho Nhà nước cũng như của mọi quyền và tự do cơ bản mà nhân dân là chủ thể tối thượng. Như vậy, nội hàm của dân là chủ và làm chủ ở đây không chỉ đơn thuần là thuộc tính chủ thể của quyền lực nhà nước hay quyền lực chính trị nói chung, mà nó bao trùm toàn bộ những thuộc tính bản thể luận tự nhiên - xã hội của con người: một quá trình sinh thành không ngừng ra nhân cách sáng tạo - văn hóa và tự do.

Sự ủy thác quyền lực của nhân dân cho Nhà nước không phải bất biến, một lần là xong. Trái lại, đó là quá trình không ngừng điều chỉnh và mang bản chất khả biến. Điều này đã được những tư tưởng gia lỗi lạc từ thời cổ đại cho đến Phục hưng, Khai sáng đặc biệt nhấn mạnh. J.J.Rousseau xem sự ủy thác đó chính là một khế ước giữa nhân dân và Nhà nước, theo đó, trong chừng mực những điều khoản cam kết ấy bị chà đạp, xâm phạm và bị chối bỏ, cần phải xóa bỏ khế ước ấy và thay vào đó là một khế ước mới bằng cách nhân dân sẽ tự tìm cho mình những người đại diện mới để ủy thác quyền lực của mình. Vì vậy, việc xóa bỏ khế ước và thiết lập các chính phủ sao cho luôn đại diện cho lợi ích của nhân dân là một khát vọng và nguyên tắc của thiết chế chính trị và nền dân chủ. Chủ tịch Hồ Chí Minh, ngay từ năm 1947, đã nhấn mạnh đến điều này. Rằng, “Chính phủ mà làm hại dân, dân có quyền đuổi chính phủ đó đi” và một trong những cơ chế hữu hiệu và quan trọng nhất là thông qua trưng cầu ý dân (để “đuổi” chính phủ đó đi).

2. Dân chủ trong tư tưởng minh triết của Hồ Chí Minh

Chủ tịch Hồ Chí Minh không chỉ là một lãnh tụ vĩ đại của giai cấp công nhân và nhân dân lao động Việt Nam, mà còn là một nhà hiền triết, nhà tư tưởng lỗi lạc đã phát triển và vận dụng sáng tạo lý luận của Mác-Lênin về giải phóng con người, giải phóng giai cấp, dân tộc và nhân loại. Người cũng là tấm gương chói lọi phản chiếu tư tưởng minh triết ngàn năm của tinh hoa văn hóa Đông - Tây và của dân tộc. Những quan điểm, tư tưởng của Người không chỉ là một hệ thống lý luận khoa học đúng đắn được tôi luyện và làm giàu từ sự trải nghiệm thực tiễn mà còn là hệ thống tư tưởng minh triết - một hình thái tư duy là hệ quả của sự kết hợp hoàn hảo giữa sự thông thái, uyên bác của lý trí và trực giác với sự khái quát hóa sâu sắc quy luật hiện thực khách quan dưới dạng những luận điểm súc tích, dễ hiểu, giác ngộ và soi sáng như là chân lý phổ quát cho tất cả mọi người. Trong di sản hệ tư tưởng đồ sộ mà Người đã để lại cho Đảng ta và nền lý luận của chủ nghĩa xã hội khoa học, đáng lưu ý đó là tư tưởng minh triết về dân chủ.

Dân chủ đối với Hồ Chí Minh là “dân làm chủ”, dân là chủ thể của mọi quyền lực Nhà nước. “Nhân dân là *ông chủ* nắm chính quyền. Nhân dân bầu ra đại biểu thay mặt mình thi hành chính quyền ấy. Thế là *dân chủ*”² Trong tác phẩm *Đường Kách mệnh*, Người viết: “Chúng ta đã hy sinh làm cách mệnh, thì nên làm cho đến nơi, nghĩa là làm sao cách mệnh rồi thì quyền giao cho dân chúng số nhiều, chớ để trong tay một bọn ít người. Thế mới khỏi hy sinh nhiều lần, thế dân chúng mới hạnh phúc”³. Xác định quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân, xuất phát từ nhân dân, do nhân dân và bởi nhân dân, là sợi chỉ đỏ xuyên suốt tư tưởng của Người về xây dựng một nhà nước kiểu mới - Nhà nước xã hội chủ nghĩa. Người đặt tên cho chính thể đó là “Nhà nước nhân dân”, “Chính phủ nhân dân” và xem đó là nguyên tắc nền

tảng của việc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước và quản lý xã hội.

Dân chủ được Hồ Chí Minh khái quát hóa bằng những tư tưởng minh triết sáng ngời mà những giá trị vững bền của chúng càng được khẳng định trong xã hội hiện đại ngày nay: Trong bầu trời không gì quý bằng nhân dân; trong thế giới không gì mạnh bằng lực lượng đoàn kết của nhân dân. Dân chủ, với tính cách là một chế độ chính trị, một thiết chế nhà nước dựa trên quyền lực của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân, phải nhằm đem lại lợi ích thực sự cho nhân dân. Điều này được khái quát cô đọng trong luận điểm của Hồ Chủ tịch: “Bao nhiêu lợi ích đều vì dân. Bao nhiêu quyền hạn đều của dân.” Dân chủ chỉ ra sự tham chính của nhân dân. Điều này phản ánh rõ nét trong tư tưởng của Người: “Công việc đổi mới, xây dựng là trách nhiệm của dân. Sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc là công việc của dân”.

Dân chủ còn phải được thể hiện đặc biệt ở thuộc tính chính thể do nhân dân thiết kế nên. Dân là người ủy thác và trao quyền của mình cho những người đại diện xứng đáng và tin cậy thông qua quá trình thực hành dân chủ trực tiếp và đại diện. Vì vậy, hơn ai hết, Hồ Chí Minh hiểu thấu đáo điều này và xem đó như là một trong những chuẩn mực quan trọng bậc nhất của việc thiết kế nhà nước và thực hành dân chủ. Người khẳng định, “Chính quyền từ xã đến Chính phủ trung ương do dân cử ra. Đoàn thể từ trung ương đến xã do dân tổ chức nên”. Sự khái quát cô đọng của quyền lực nhà nước nói riêng và quyền lực chính trị nói chung của nhân dân trong mệnh đề dân chủ với tính cách là một chế độ xã hội đó chính là “quyền hành và lực lượng đều ở nơi dân”... Về sự tham chính của nhân dân, Hồ Chí Minh đặc biệt nhấn mạnh đến tính đại diện phổ quát và thực sự của thiết chế quyền lực nhà nước, khi Người khẳng định rằng “Chính phủ này là Chính phủ toàn quốc, có đủ nhân tài Trung, Nam, Bắc tham gia”.

(2) Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, t 7, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 218 – 219.

(3) Hồ Chí Minh, *Sổ đ*, t. 2, tr. 270.

Hồ Chí Minh coi việc bảo đảm dân chủ dựa trên nguyên tắc tập trung dân chủ trong toàn bộ hệ thống chính trị và toàn xã hội là điều kiện tiên quyết để xây dựng thành công và tiến lên chủ nghĩa xã hội: “Nhà nước ta phát huy dân chủ đến cao độ, đó là do tính chất Nhà nước ta là Nhà nước của nhân dân. Có phát huy dân chủ đến cao độ thì mới động viên được tất cả lực lượng của nhân dân đưa cách mạng tiến lên. Đồng thời phải tập trung đến cao độ để thống nhất lãnh đạo nhân dân xây dựng chủ nghĩa xã hội”⁴, rằng “chỉ có chế độ của chúng ta mới thật sự phục vụ lợi ích của nhân dân, trước hết là nhân dân lao động, bảo đảm mọi quyền lợi của nhân dân, mở rộng dân chủ để nhân dân thật sự tham gia quản lý nhà nước. Vì vậy cho nên nhân dân ta đưa hết khả năng làm tròn nhiệm vụ người chủ nước nhà để xây dựng chủ nghĩa xã hội, làm cho nước ta mạnh, dân ta giàu”⁵.

Dân chủ không thể trở thành hiện thực nếu không có nhà nước pháp quyền và sự đảm bảo về việc tự do, bình đẳng trong cơ hội hưởng thụ các giá trị, thành quả của quá trình phát triển. Tiền đề vững chãi của dân chủ chính là việc thể chế hóa thành pháp luật những nội hàm của dân chủ đồng thời thực thi triệt để chúng trong thực tiễn. Vì vậy, Hồ Chí Minh khẳng định chỉ có pháp luật của dân mới đem lại cho lợi ích của nhân dân: “Phép luật là phép luật của nhân dân, dùng để ngăn cản những hành động có hại cho nhân dân, để bảo vệ lợi ích chung của đại đa số nhân dân”⁶. Người khẳng định rằng, “Chính phủ ta là chính phủ của nhân dân, vì vậy chính phủ ấy “chỉ có một mục đích là ra sức phụng sự lợi ích của nhân dân”⁷; và “chế độ của ta là chế độ dân chủ. Nhân dân là chủ. Chính phủ là đầy tớ của nhân dân. Nhân dân có quyền đôn đốc và phê bình Chính phủ. Chính

phủ thì việc to việc nhỏ đều nhằm mục đích phục vụ lợi ích của nhân dân. Vì vậy, nhân dân lại có nhiệm vụ giúp đỡ Chính phủ, theo đúng kỷ luật của Chính phủ và làm đúng chính sách của Chính phủ, để Chính phủ làm tròn phận sự mà nhân dân đã giao phó cho”⁸.

Người đặc biệt đề cao vai trò của việc hiện thực hóa những giá trị cơ bản của quyền con người, đem lại sự thụ hưởng các giá trị dân chủ thực sự cho mọi người dân, đồng thời coi đó là mục tiêu cốt yếu của cách mạng: “nhưng nếu nước được độc lập mà dân không hưởng hạnh phúc, tự do, thì độc lập cũng chẳng có nghĩa lý gì”⁹, và “Dân chỉ biết rõ giá trị của tự do, của độc lập khi mà dân được ăn no, mặc đủ”¹⁰. Những luận điểm của Người về việc thực hành dân chủ trong hoạt động tổ chức, quản lý và điều hành nhà nước nói chung và hoạt động lập pháp nói riêng có một ý nghĩa hết sức sâu sắc. Chẳng hạn tư tưởng của Người về tính công khai, minh bạch và thực hành dân chủ của các cơ quan công quyền và về quyền tự do dân chủ của người dân được thể hiện rõ trong Tuyên ngôn Độc lập và đặc biệt là bản Hiến pháp đầu tiên năm 1946, “Nghị viện hợp công khai cho dân chúng vào nghe” (Điều 30).

Chỉ một ngày sau khi đọc Tuyên ngôn Độc lập, ngày 3/9/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chủ trì phiên họp đầu tiên của Hội đồng Chính phủ để đề ra những nhiệm vụ cấp bách, trong đó có nhiệm vụ ban hành Hiến pháp để bảo đảm quyền tự do dân chủ của công dân. Người viết: “Trước chúng ta đã bị chế độ quân chủ chuyên chế cai trị, rồi đến chế độ thực dân không kém phần chuyên chế, nên nước ta không có Hiến pháp. Nhân dân ta không được hưởng các quyền tự do dân chủ. Tôi đề nghị Chính phủ tổ chức càng sớm càng hay cuộc Tổng tuyển cử với chế độ phổ thông đầu phiếu. Tất cả công

(4) Hồ Chí Minh, *Sđd*, t. 9, tr. 592.

(5) Hồ Chí Minh, *Sđd*, t. 9, tr. 593.

(6) Hồ Chí Minh, *Sđd*, t. 7, tr. 453.

(7) Hồ Chí Minh, *Sđd*, t. 7, tr. 361 - 362.

(8) Hồ Chí Minh, *Sđd*, t. 7, tr. 368.

(9) Hồ Chí Minh, *Sđd*, t. 4, tr. 56.

(10) Hồ Chí Minh, *Sđd*, t. 4, tr. 152.

dân trai, gái mười tám tuổi đều có quyền ứng cử và bầu cử, không phân biệt giàu nghèo, tôn giáo, dòng giống¹¹”. Dân chủ là quyền làm chủ của người dân, mà trước hết là quyền tự do ứng cử và bầu cử, tham gia vào đời sống chính trị, vào việc ban hành và thực thi những quyết định liên quan trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của người dân.

Chủ tịch Hồ Chí Minh là người đặc biệt nhấn mạnh và đề cao dân chủ, tôn trọng quyền làm chủ của nhân dân, trước hết là các quyền về dân chủ trong lĩnh vực chính trị. Người khẳng định: “Trong Tổng tuyển cử, hễ là những người muốn lo việc nước thì đều có quyền ra ứng cử, hễ là công dân thì đều có quyền đi bầu cử, không chia trai gái, nòi giống, giai cấp, đảng phái, hễ là người Việt Nam thì đều có hai quyền đó”. Quyền chính trị của nhân dân, trong quan niệm của Hồ Chí Minh, phải bao chứa gốc rễ của vấn đề, đó là quyền được từ bỏ “khế ước xã hội” hiện tồn để xác lập một “khế ước” khác bảo đảm tốt hơn quyền và lợi cho người dân. Mọi quyền lực của Nhà nước đều ở nơi dân, do nhân dân mà ra. Vì vậy, nhân dân không chỉ là người trao quyền cho những người đại diện của mình vào các cơ quan quyền lực nhà nước mà còn có quyền lấy đi các quyền ấy từ Nhà nước. Do đó, quyền dân chủ của nhân dân không chỉ đơn thuần là quyền được bầu cử, ứng cử, mà điều quan trọng hơn đó là quyền được giám sát, kiểm tra, quyền bãi nhiệm (kể cả quyền bãi nhiệm toàn bộ Chính phủ), quyền bỏ phiếu bất tín nhiệm và quyền được thay đổi Chính phủ. Chính vì vậy, Người tuyên bố, “nếu Chính phủ mà có hại cho dân chúng, thì dân chúng phải lật đổ Chính phủ đó đi¹²”.

Đối với Hồ Chí Minh, dân chủ phải gắn liền với nhà nước pháp quyền, theo đó mọi quyền và tự do cơ bản của công dân phải được pháp điển hóa và pháp quyền là nguyên tắc tối thượng. Ngay từ đầu những năm 20 của thế kỷ 20, trong tác phẩm Việt Nam yêu cầu ca,

Người đã khẳng định, “trăm điều phải có thần linh pháp quyền¹³”.

Người khẳng định, “nước ta là nước dân chủ, bao nhiêu quyền hạn đều của dân, bao nhiêu lợi ích đều vì dân... nói tóm lại, quyền hành và lực lượng đều ở nơi dân”. Những người đại diện do dân cử ra chỉ là thực thi sự uỷ quyền của dân, là “công bộc” của dân; phải làm đúng chức trách và vị thế của mình, không phải đứng trên nhân dân, coi khinh nhân dân, “cậy thế” với dân, “quên rằng dân bầu mình ra là để làm việc cho dân”. Nhà nước do dân nghĩa là Nhà nước phải do dân lựa chọn, bầu ra những đại biểu của mình. Nhà nước đó do dân ủng hộ, giúp đỡ, đóng thuế để Nhà nước chi tiêu, hoạt động, vận hành bộ máy để phục vụ nhân dân; Nhà nước đó do dân phê bình, xây dựng, giúp đỡ; Nhà nước do dân tạo ra và tham gia quản lý. Do đó, Hồ Chí Minh yêu cầu tất cả các cơ quan nhà nước là phải dựa vào dân, liên hệ chặt chẽ với nhân dân, lắng nghe ý kiến và chịu sự kiểm soát của nhân dân. Nhà nước vì dân là Nhà nước phục vụ lợi ích và nguyện vọng chính đáng của nhân dân, không có đặc quyền đặc lợi, thực sự trong sạch, cần kiệm liêm chính. Trong Nhà nước đó, cán bộ từ Chủ tịch nước trở xuống đều là công bộc của dân. Mọi hoạt động của chính quyền phải nhằm mục tiêu mang lại quyền lợi cho nhân dân và lấy con người làm mục tiêu phấn đấu lâu dài. Trách nhiệm của Nhà nước là nhằm thoả mãn những nhu cầu thiết yếu của nhân dân, mà trước hết là: “Làm cho dân có ăn. Làm cho dân có mặc. Làm cho dân có chỗ ở. Làm cho dân có học hành”. “Việc gì có lợi cho dân ta phải hết sức làm, việc gì có hại đến dân ta phải hết sức tránh” Hồ Chí Minh chú ý mối quan hệ giữa người chủ nhà nước là nhân dân với cán bộ nhà nước là công bộc của dân, do dân bầu ra, được nhân dân uỷ quyền. Là người phục vụ, nhưng cán bộ nhà nước đồng thời là người lãnh đạo, hướng dẫn nhân dân. Cán bộ

(11) Hồ Chí Minh, *Sđd*, t. 4, tr. 8.

(12) Hồ Chí Minh, *Sđd*, t.2, tr. 270.

(13) Hồ Chí Minh, *Sđd*, t.1, tr.438.

phải vừa có đức vừa có tài, vừa hiền lại vừa minh. Hồ Chí Minh là người Chủ tịch suốt đời vì dân. Người tâm sự: “Cả đời tôi chỉ có một mục đích là phấn đấu cho quyền lợi của Tổ quốc và hạnh phúc của nhân dân. Những khi tôi phải ăn nấp nơi núi non, hoặc vào chôn tù tội, xông pha sự hiểm nghèo - là vì mục đích đó. Đến lúc nhờ quốc dân đoàn kết, tranh được chính quyền, uỷ thác cho tôi gánh việc Chính phủ, tôi lo lắng đêm ngày, nhẩn nhục cố gắng - cũng vì mục đích đó”.

Như vậy, dân chủ là dân làm chủ và Chính phủ chỉ là ‘công bộc’ của dân mà thôi. Các quyền lực nhà nước và những người thực thi quyền lực ấy từ cấp trung ương cho đến cơ sở đều thuộc về người dân. Chủ thể có nghĩa vụ, trách nhiệm thực thi các quyền lực của nhân dân trao cho chính là những công chức, viên chức và cán bộ nhà nước, và họ đều là những “công bộc”, hay “đầy tớ” của nhân dân. Đây là một tư tưởng chứa đựng yếu tố minh triết về dân chủ rất sâu sắc của Hồ Chí Minh. Bởi lẽ, nó ẩn chứa giá trị nhân văn sâu sắc về thông điệp hãy đối xử với nhân dân như là những chủ thể của quyền tự do dân chủ và gốc của quyền lực, của chính trị. Người khẳng định: “Chính phủ ta đã hứa với dân, sẽ gắng sức làm cho ai nấy đều có phần hạnh phúc... Chúng ta phải hiểu rằng, các cơ quan của Chính phủ từ toàn quốc cho đến các làng, đều là công bộc của nhân dân, nghĩa là để gánh vác việc chung cho dân, chứ không phải để đè đầu dân như trong thời kỳ dưới quyền thống trị của Pháp, Nhật¹⁴⁾”.

Minh triết Hồ Chí Minh về dân chủ, trước hết đó chính là những phương châm khúc triết, chứa đựng sâu lắng các giá trị nhân văn cao cả, đó là “dân là chủ, Chính phủ là đầy tớ” và “thực hành dân chủ rộng rãi sẽ là chìa khóa vạn năng để giải quyết mọi khó khăn”. Từ cách tiếp cận xem dân là hạt nhân trung tâm, là chủ thể sáng tạo và thụ hưởng của dân chủ, Hồ Chí Minh đặc biệt đề cao dân chủ, coi đó là

nhệm vụ then chốt của công tác dân vận và là thành tố quan trọng của đại đoàn kết toàn dân tộc và tiền đề quyết định mọi thắng lợi của sự nghiệp cách mạng.

Tư tưởng minh triết của Người về dân chủ có thể đúc rút thành công thức ngắn gọn: “*Dân = Dân chủ = Dân vận = Đại đoàn kết toàn dân tộc = Thắng lợi (của mọi cuộc cách mạng) = Hạnh phúc (nhân dân)*”. Ở đây có sự thống nhất chặt chẽ giữa mục đích và phương tiện: công tác dân vận phải xuất phát từ dân và vì dân; mọi cuộc cách mạng cũng vậy, phải xuất phát từ dân và vì dân. Tư tưởng vĩ đại của Người về “đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết” là minh triết dẫn lối tới sự đồng thuận xã hội và thống nhất dân tộc. Sự đoàn kết, thống nhất và đồng thuận xã hội là những hạt nhân cốt lõi của dân chủ. Dân chủ không thể được xác lập trên nền tảng của một xã hội thiếu đồng thuận và thiếu đoàn kết. Đồng thuận có được nhờ sự tham gia có ý nghĩa và thực sự của người dân vào quá trình bàn bạc, tranh luận và phản biện đối với những vấn đề hệ trọng của đất nước và ảnh hưởng trực tiếp tới quyền lợi của từng người dân. Chỉ có thông qua dân chủ mới có được sự đồng thuận. Chỉ có trên cơ sở đồng thuận mới đạt được đoàn kết xã hội. Và đó chính là sức mạnh vô song của mọi cuộc cách mạng.

Tư tưởng minh triết của Hồ Chí Minh về đạo đức cách mạng: “Cần-Kiệm-Liêm-Chính”, “Chí-Công-Vô-Tư” còn chỉ dẫn một nội dung vô cùng phong phú về dân chủ và thực hành dân chủ. Tư tưởng này cho thấy, việc xây dựng đạo đức và nhân cách mới là điều kiện tiên quyết của việc xác lập một thể chế dân chủ. Chỉ trong xã hội được cấu thành bởi những con người mang đạo đức và nhân cách tiến bộ này mới đủ năng lực thực hành dân chủ. Những tư tưởng ấy chỉ ra quyền lợi của đa số (của nhân dân) là cái đích của người “công bộc” phải hướng tới và thực hành bảo đảm. Vì nhân dân chứ không phải vì lợi ích

(14) Hồ Chí Minh, Toàn tập, tập 4, Nxb. Sự thật, H., 1984, tr. 35, 36.

cá nhân và tư lợi, thiên kiến, là động cơ thực hành dân chủ hiệu quả của toàn bộ hệ thống công quyền. Hiển nhiên, tư tưởng minh triết Hồ Chí Minh về dân chủ đã vượt xa thời đại mà chúng ta đang sống. Dân chủ chỉ được bảo đảm khi các chủ thể thực thi quyền lực nhà nước đặt lợi ích của nhân dân lên trên hết và sống, làm việc như những con người bình dị và bình dân. Dân chủ chỉ ra sự bình đẳng và như nhau của mọi người trong xã hội, kể cả cán bộ, công chức và người dân. Vì vậy, “cần, kiệm, liêm, chính; chí, công, vô, tư” là một hệ giá trị về đạo đức và nhân cách tiên quyết cho việc thực hành dân chủ.

3. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của minh triết Hồ Chí Minh về dân chủ

Nghiên cứu tư tưởng minh triết Hồ Chí Minh về dân chủ có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong hệ thống lý luận của Đảng ta và là đòi hỏi cấp bách của thực tiễn đất nước hiện nay. Trước hết cần phải khẳng định rằng, dân chủ và phát triển là mục tiêu hàng đầu của chủ nghĩa xã hội, là lựa chọn duy nhất đúng đắn cho sức trường tồn và con đường đi lên của dân tộc ta. Phát triển vì dân chủ và dân chủ là điều kiện đồng thời cũng là mục tiêu quan trọng nhất của mọi sự phát triển. Phát triển là sự phát triển bền vững, định hướng vào con người, lấy con người là trung tâm, là động lực và mục tiêu. Bởi vậy, con đường phát triển của Việt Nam, hiểu một cách cô đọng, là con đường thực hiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa và phát triển bền vững với tính cách là hai thuộc tính ưu việt nhất của mọi thời đại. Học thuyết về nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ngày nay không phải từ trên trời rơi xuống, trái lại, nó là sự kế thừa và phát triển trên nền tảng của chủ nghĩa Mác-Lê-nin và Tư tưởng Hồ Chí Minh cùng với bề dày giá trị truyền thống dân tộc và tinh hoa văn hóa, văn minh của thời đại. Đó là bệ đỡ vững chắc nhất giúp cho dân tộc ta đi tới tương lai.

Trong các trào lưu đương đại về dân chủ có rất nhiều hạt nhân hợp lý bổ sung vào kho tàng lý luận chung của nhân loại giúp luận giải con

đường đi đến xã hội tương lai. Tuy nhiên, chưa có một lý thuyết nào vượt lên trên chủ nghĩa Mác-Lênin - một học thuyết vĩ đại về dân chủ. Lý luận mác-xít đã vạch ra một phương pháp luận khả dĩ cho con đường giải phóng cá nhân, giải phóng nhân loại nhằm đạt được tự do, dân chủ và quyền con người đích thực. Học thuyết của các ông về giải phóng cá nhân chính là chìa khoá cho mọi sự giải mã về dân chủ. Đối với các ông, dân chủ và quyền dân chủ vừa là phương tiện và vừa là mục đích để con người - cá nhân đạt được tự do đích thực. Tự do theo nghĩa ấy là mục đích cao cả nhất của mọi cuộc cách mạng xã hội, là chuẩn mực của các thiết chế chính trị, của các hình thức nhà nước và của cơ chế giám sát và thực thi quyền lực nhà nước do nhân dân trao cho. Tự do cũng chính là quyền được tự do lựa chọn phát triển theo năng lực vốn có của mỗi cá nhân. Mục đích của mọi chế độ xã hội là nhằm tạo ra cho các cá nhân có được sự phát triển và được tự do phát triển và xác lập nhân tính tự do của mình. Dân chủ, xét đến cùng, là vì mục tiêu đem lại tự do đích thực cho mỗi người. Đến lượt mình, tự do của mỗi người lại là tiền đề cho sự phát triển toàn diện năng lực bản chất người của tất cả mọi người, và do đó, làm cho xã hội ngày càng phát triển hơn và đạt được nền dân chủ đích thực. Điều này, cách đây 163 năm, đã được phản ánh trong một luận điểm nổi tiếng của bản tuyên ngôn bất hủ - Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản, của Mác và Ăngghen: “Sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người”.

Hơn bao giờ hết, dân chủ và việc thực hành dân chủ có ý nghĩa sống còn đối với vận mệnh và sự phát triển của dân tộc, của đất nước, như lúc này. Lời giải khả dĩ cho việc giải quyết hiệu quả những mâu thuẫn của mối quan hệ giữa dân chủ và phát triển trong xã hội hiện đại chính là hoàn thiện xây dựng chủ thuyết phát triển Việt Nam cả về mặt lý luận và thực tiễn.

Mặc dù về nguyên tắc, mọi quyền lực nhà nước đều thuộc về nhân dân; và nguyên tắc ấy cần phải được thể hiện trong toàn bộ bộ máy nhà nước nói chung và bộ máy hành chính nhà

nước nói riêng. Tuy nhiên, trên thực tế, nước ta đang ở thời kỳ quá độ nên còn tồn tại những bất cập trong việc xây dựng một Nhà nước thực sự là của dân, do dân và vì dân. Đó là bộ máy hành chính nhà nước cồng kềnh, chồng chéo, thiếu hiệu quả; tệ quan liêu, tham nhũng, tham ô và cửa quyền hách dịch của một phận đội ngũ cán bộ khá phổ biến... Vì vậy, để Nhà nước ta thực hiện đúng bản chất là Nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân, thực hành hiệu quả dân chủ, cần phải có những giải pháp như sau:

Thứ nhất, cần đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước. Đảng lãnh đạo Nhà nước và toàn xã hội theo nguyên tắc tập trung dân chủ nhưng không làm thay hay lấn át Nhà nước. Thực hành rộng rãi dân chủ trong Đảng là điều kiện tiên quyết để thúc đẩy dân chủ trong toàn bộ hệ thống chính trị và toàn xã hội.

Thứ hai, bộ máy nhà nước cần phải được khắc phục những thói quan liêu, hách dịch, xa rời nhân dân, đứng trên nhân dân, hành nhân dân (như tình trạng đang diễn ra ở một số địa phương hiện nay). Cần xây dựng nền hành chính nhà nước cởi mở, minh bạch và dân chủ để phục vụ tốt hơn những vấn đề bức xúc của người dân, cũng như để người dân dễ dàng tiếp cận với những dịch vụ công công, chẳng hạn như giáo dục, chăm sóc và chữa bệnh, và các vấn đề an sinh, phúc lợi xã hội. Trong công tác cải cách hành chính nhà nước, cần đẩy mạnh hơn nữa việc áp dụng cơ chế một cửa, coi đây là khâu đột phá không chỉ giúp cho việc thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của sức sản xuất và nền kinh tế quốc dân nói chung, mà điều quan trọng hơn, giúp người dân tiếp cận được thực chất quyền và lợi ích hợp pháp của mình¹⁵. Hiển nhiên, việc cải cách hành chính là khâu then chốt trong việc xây dựng Nhà nước pháp quyền vững mạnh bảo đảm nguyên tắc quyền

lực nhà nước thuộc về nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Việc xây dựng cơ chế “một cửa” và áp dụng rộng rãi vào công tác quản lý xã hội và quản lý kinh tế ở địa phương đã mang lại những lợi ích to lớn đối với người dân¹⁶.

Thứ ba, dân chủ phải được bảo đảm bằng những nguyên tắc hiến định và luật định với cơ chế giám sát việc thực thi hiệu quả; pháp luật phải là nguyên tắc tối thượng. Vì vậy, cần tăng cường việc pháp điển hóa các quyền và tự do cơ bản của công dân cùng với những thiết chế thực thi hiệu quả; hoàn thiện cơ chế giải quyết khiếu kiện, tố cáo để giải quyết những bức xúc của người dân; xây dựng hệ thống pháp luật đồng bộ, có tính khả thi và chế tài cao để xử lý nghiêm những cán bộ tham ô, tham nhũng và suy đồi về phẩm chất đạo đức và lập trường tư tưởng dẫn đến ức hiếp và hành dân. Đồng thời, xây dựng ngành tư pháp vững mạnh và trong sạch, tăng cường tính độc lập, hoạt động dựa trên nguyên tắc pháp luật là tối thượng; chú trọng tới tiêu chí tôn trọng và bảo vệ các quyền và tự do cơ bản của công dân.

Thứ tư, cần tiếp tục hoàn thiện bộ máy và tổ chức của Quốc hội - cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, xứng đáng là người đại diện cho quyền lực của nhân dân. Năng lực lập pháp cần phải được cải thiện hơn nữa để các dự án luật phản ánh thực chất những vấn đề bức xúc của nhân dân; cũng như năng lực thẩm định các dự án phát triển kinh tế - xã hội của Chính phủ cũng phải được nâng cao, đồng thời với việc nâng cao năng lực giám sát tối cao đối với các hoạt động bảo vệ và thực thi pháp luật của các cơ quan tư pháp, hoạt động thi hành pháp luật của các cơ quan hành pháp, và của chính hoạt động lập pháp của Quốc hội.

Thứ tư, dân chủ phụ thuộc rất nhiều vào trình độ phát triển kinh tế và văn hóa của xã hội, đặc biệt là trình độ nhận thức và ý thức

(15) Bộ Tư pháp: Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm BCHTW Đảng khóa X về đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của bộ máy nhà nước. Xem trên Cổng Thông tin Điện tử, http://www.moj.gov.vn/p/tag.idempotent.render.userLayoutRootNode.target.n420.uP?uP_root=me&cmd=item&ID=6197

(16) Bộ Nội vụ, Cải cách Hành chính Nhà nước: Tăng thu nhập nhờ cơ chế “một cửa”. http://www.caicachhanhchinh.gov.vn/Vietnam/Story_about_PAR/1519200612071321000/

pháp quyền của người dân. Vì vậy, cần thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển kinh tế, tăng cường giáo dục và xây dựng một nền văn hóa pháp quyền trong bộ máy nhà nước và toàn xã hội.

Thứ năm, một trong những giải pháp quan trọng và tối cần thiết là cần phải mở rộng và tăng cường không ngừng sự tham gia của nhân dân vào quá trình xây dựng, tổ chức, điều hành và giám sát hoạt động của các cơ quan quyền lực nhà nước. Qua đó, tăng cường quyền lực nhân dân bằng cách mở rộng và áp dụng quyền dân chủ trực tiếp của người dân thông qua hình thức đầu phiếu phổ thông trực tiếp để bầu ra người đại diện ưu tú cho mình vào bộ máy chính quyền địa phương cũng như của toàn bộ hệ thống chính trị. Chẳng hạn, ở cấp cơ sở, nhân dân nên có quyền bỏ phiếu trực tiếp bầu ra Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã chứ không phải Hội đồng nhân dân xã bầu ra Chủ tịch xã. Ở cấp ủy Đảng, cũng cần nghiên cứu để áp dụng thí điểm và sau đó nhân rộng mô hình bầu trực tiếp Bí thư Đảng ủy cơ sở. Làm như vậy sẽ nâng cao được quyền làm chủ của nhân dân. Người dân ở địa phương vừa là chủ thể, vừa là đối tượng của các chính sách mà chính quyền địa phương xây dựng và triển khai; quyền và lợi ích hợp pháp của họ thường va chạm với cán bộ lãnh đạo, quản lý và công chức. Vì vậy, họ hiểu ai là cán bộ có năng lực, có đạo đức và phẩm chất tốt để đảm đương công việc lo toan cho đời sống của nhân dân. Họ là người lựa chọn sáng suốt nhất người đại diện xứng đáng cho mình và cũng chính họ sẽ là người có thẩm quyền tối cao, một cách trực tiếp hoặc thông qua người (hay cơ quan) đại diện cho mình thực hiện miễn nhiệm, bãi nhiệm hay kỷ luật đối với cán bộ hay đội ngũ cán bộ đi ngược lại lợi ích của dân. Bởi vậy, cùng với quyền dân chủ trực tiếp đối với việc bầu ra người đại diện cho mình, người dân cần phải được trao quyền bỏ phiếu bất tín nhiệm trực tiếp, chẳng hạn thông qua Luật Trưng cầu dân ý hoặc thăm dò dư luận,

để thay thế người ấy, cũng như ê-kíp của bộ máy chính quyền ấy mà không cần phải chờ cho đến hết nhiệm kỳ¹⁷.

Thứ sáu, hoàn thiện hành lang pháp lý cho tổ chức và hoạt động của các tổ chức xã hội, quần chúng nhân dân để giúp người dân mở rộng không gian chính trị nhằm thực hành hiệu quả dân chủ. Nhân dân có thể thực hành quyền tự do dân chủ của mình thông qua người đại diện và cơ quan nhà nước, nhưng cũng có thể thực hiện trực tiếp bằng cách tự liên kết nhau thành những tổ chức tự nguyện, tự quản và phi lợi nhuận. Đó chính là các tổ chức xã hội dân sự. Để thực hiện tốt dân chủ và quyền con người trong bối cảnh hiện nay ở nước ta, yêu cầu về việc mở rộng các quyền tự do, dân chủ của nhân dân và đẩy mạnh sự tham gia giám sát, kiểm tra, thanh tra của nhân dân là một điều kiện tiên quyết. Nghị quyết số 97/2003 của Chính phủ nhấn mạnh đến việc tăng cường dân chủ ở cơ sở và sự tham gia của nhân dân vào mọi quá trình xây dựng và thực hiện kế hoạch, chương trình, đã xác lập các nguyên tắc ràng buộc các cấp chính quyền địa phương phải tăng cường sự tham gia của nhân dân. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước cũng như các quy định của Chính phủ còn chưa thực sự được áp dụng hiệu quả và triệt để. Vì vậy, vai trò của người dân, việc thực hiện quyền làm chủ của nhân dân còn chưa thực sự được đảm bảo tốt. Điều này có ảnh hưởng tiêu cực tới quá trình xây dựng Nhà nước cũng như hiện thực hóa đầy đủ các quyền con người ở nước ta.

Thứ bảy, bổ sung và phát triển lý luận của Chủ nghĩa Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh và Đảng ta về dân chủ trong bối cảnh hiện nay; trên cơ sở đó, xây dựng một chủ thuyết phát triển cho Việt Nam vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh. ■

(17) Ở những nền dân chủ lâu đời, chẳng hạn như ở Bắc và Tây Âu, quyền dân chủ trực tiếp của người dân trong việc tự do lựa chọn người lãnh đạo chính quyền địa phương hay các dân biểu được xem là then chốt của việc xây dựng một chính quyền của dân, do dân và vì dân. Xem thêm <http://www.sida.se> và Tony Lavender (1999), *Cải cách Chính phủ Vương quốc Anh*, trên http://www.caicachhanhchinh.gov.vn/Vietnam/InterExperience/ReformCountries/228200412091035000/attachments/105_CCCPVuong-quocAnh.doc

MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM THỰC HIỆN QUYỀN GIÁM SÁT CỦA NHÂN DÂN ĐỐI VỚI BẦU CỬ ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI VÀ HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CÁC CẤP

■ NGUYỄN THANH BÌNH*

Nhà nước ta là Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Do vậy, mọi hoạt động tiến hành bầu cử đại biểu Quốc hội (ĐBQH), đại biểu của cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân và bầu cử Hội đồng nhân dân (HĐND) các cấp, đại biểu của cơ quan quyền lực nhà nước của nhân dân ở địa phương, chịu sự giám sát toàn diện của nhân dân. Nhân dân giám sát quá trình tổ chức thực hiện các cuộc bầu cử ĐBQH và đại biểu HĐND các cấp đảm bảo các thủ tục, trình tự tiến hành bầu cử thực sự dân chủ và đúng luật bằng cách tự mình giám sát và bằng cách thông qua Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (MTTQVN) và các đoàn thể chính trị - xã hội của mình.

Theo Hiến pháp và Luật Bầu cử Quốc hội, Luật Bầu cử HĐND, cử tri có các quyền giám sát như sau: giám sát việc lập danh sách cử tri xem mình có được ghi tên vào danh sách cử tri hay không - nếu là công dân, có quyền bầu cử. Tại Hội nghị cử tri nơi công tác, cử tri giám sát bằng cách có quyền nêu ý kiến tín nhiệm hay không tín nhiệm đối với người được giới thiệu ứng cử ĐBQH và HĐND của cơ quan, tổ chức, đơn vị bằng cách giơ tay hoặc bỏ phiếu kín do hội nghị cử tri quyết định; tại Hội nghị cử tri nơi cư trú thường xuyên của người được giới thiệu ứng cử ĐBQH và HĐND, cử tri giám sát bằng cách đối chiếu với tiêu chuẩn ĐBQH và HĐND, nhận xét, bày tỏ sự tín nhiệm đối với người ứng cử bằng cách giơ tay hoặc bỏ phiếu kín theo quyết định của Hội nghị cử tri nơi cư

trú; cử tri giám sát qua việc có quyền yêu cầu xác minh và trả lời các vụ việc ở nơi công tác và ở nơi cư trú đối với người ứng cử ĐBQH và HĐND; là quyền của cử tri khiếu nại, tố cáo về người ứng cử, khiếu nại, kiến nghị về những sai sót trong việc lập danh sách những người ứng cử kể từ ngày công bố danh sách chính thức những người ứng cử; giám sát trong Hội nghị gặp gỡ, tiếp xúc giữa cử tri và người ứng cử để tiến hành vận động bầu cử bằng cách cử tri lắng nghe và suy nghĩ về chương trình hành động mà người ứng cử trình bày, để quyết định xem sẽ bỏ phiếu cho ai; giám sát trực tiếp bằng cách cử tri chứng kiến việc kiểm tra hòm phiếu trước khi bỏ phiếu; bằng cách cử tri trực tiếp chứng kiến việc kiểm phiếu và bằng cách trong biên bản kết quả kiểm phiếu phải có chữ ký của cử tri thì mới hợp lệ v.v..

(*) Ban Dân chủ - Pháp luật, Ủy ban Trung ương MTTQVN.



Đồng chí Nguyễn Phú Trọng kiểm tra công tác chuẩn bị bầu cử tại phường Lý Thái Tổ (Hoàn Kiếm, Hà Nội) - Ảnh: S.T

Việc Nhà nước ta thực hiện dân chủ ở cơ sở với phương châm “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra” cũng là những quy định hết sức quan trọng của pháp luật về quyền giám sát trực tiếp của cử tri, của nhân dân đối với mọi hoạt động bầu cử ĐBQH và HĐND diễn ra ở cơ sở, nơi nhân dân đi bầu cử để bầu ra ĐBQH và HĐND.

MTTQVN thực hiện quyền giám sát của nhân dân đối với bầu cử ĐBQH và HĐND thông qua các việc giám sát sau.

Một là, giám sát việc thành lập và hoạt động của các tổ chức phụ trách bầu cử (nhất là ở địa phương) phải đảm bảo đúng pháp luật; như: về cơ cấu, thành phần, số lượng thành viên các tổ chức phụ trách bầu cử, đảm bảo có đại diện các tổ chức chính trị - xã hội tham gia các tổ chức phụ trách bầu cử. Theo quy định của Luật bầu cử ĐBQH và Luật Bầu cử đại biểu HĐND thì đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc (MTTQ) và một số tổ chức thành viên của Mặt trận được tham gia các tổ chức phụ trách bầu cử. Ở trung ương, đại diện Ủy ban Trung ương MTTQVN tham gia Hội đồng bầu cử với tư cách là Phó Chủ tịch và thành viên Hội đồng bầu cử. Ở

các địa phương, Ủy ban MTTQ các cấp tham gia với vai trò là Phó Chủ tịch Ủy ban bầu cử, Phó trưởng Ban bầu cử và Tổ phó Tổ bầu cử. Ban thường trực Ủy ban MTTQ các cấp còn có quyền phối hợp với Thường trực HĐND và Ủy ban nhân dân (UBND) cùng cấp để thành lập các tổ chức phụ trách bầu cử đó. Việc tham gia vào các tổ chức phụ trách bầu cử của đại diện Ủy ban MTTQVN và một số tổ chức thành viên của Mặt trận sẽ là điều kiện thuận lợi để MTTQ thực hiện tốt hoạt động giám sát của mình trong cuộc bầu cử nói chung cũng như giám sát việc thành lập các tổ chức phụ trách bầu cử nói riêng.

Hai là, giám sát việc giới thiệu người ra ứng cử ĐBQH và HĐND và thủ tục làm hồ sơ ứng cử; giám sát việc tổ chức lấy ý kiến cử tri nơi cư trú đối với người ứng cử. Cụ thể như: giám sát hoạt động của Ban lãnh đạo cơ quan, tổ chức, đơn vị dự kiến người ra ứng cử; giám sát việc tổ chức lấy ý kiến cử tri nơi công tác của người được cơ quan, tổ chức, đơn vị giới thiệu ứng cử ĐBQH; giám sát việc hướng dẫn thủ tục hoàn tất hồ sơ, thời hạn nộp hồ sơ (kể cả với những người tự ứng cử), việc chuyển hồ

sơ; số lượng người giới thiệu ứng cử so với số lượng đại biểu được bầu; thành phần, số lượng cử tri lấy ý kiến ở nơi cư trú.

Ba là, giám sát việc lập danh sách cử tri, việc giải quyết khiếu nại, tố cáo về danh sách cử tri và việc niêm yết danh sách những người ứng cử; việc xóa tên người trong danh sách ứng cử ĐBQH, đại biểu HĐND các cấp. Đây là một hoạt động giám sát quan trọng và có kết quả của MTTQ các cấp; như: giám sát việc tính tuổi của cử tri sao cho đúng, đủ và chính xác; giám sát tư cách của cử tri có đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật không; trường hợp nào được ghi tên hoặc không được ghi tên vào danh sách cử tri; việc niêm yết danh sách cử tri. Đối với danh sách những người ứng cử phải đảm bảo danh sách người ứng cử được niêm yết là danh sách chính thức do Hội nghị hiệp thương lần thứ ba của Ủy ban trung ương MTTQVN hoặc Ủy ban MTTQ cấp tỉnh chuyển đến; đảm bảo những người ứng cử ĐBQH và đại biểu HĐND các cấp đã có trong danh sách chính thức, nhưng trong thời gian Hội đồng bầu cử chưa công bố danh sách mà người ứng cử bị khởi tố về hình sự, phạm tội quả tang, bị mất năng lực hành vi dân sự, chết thì phải có đề nghị của Ủy ban trung ương MTTQVN hoặc Ủy ban MTTQ cấp tỉnh thành phố trực thuộc trung ương xóa tên người đó trong danh sách niêm yết; đảm bảo trước thời điểm bắt đầu bỏ phiếu mà người ứng cử ĐBQH, đại biểu HĐND các cấp bị khởi tố về hình sự, phạm tội quả tang, bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị chết theo xác định của cơ quan có thẩm quyền phải bị xóa tên trong danh sách niêm yết.

Bốn là, giám sát việc vận động bầu cử, giám sát việc tiếp xúc giữa cử tri với người ứng cử vận động bầu cử. Cụ thể là: giám sát thành phần, số lượng cử tri, giám sát cách bố trí, sắp xếp nơi diễn ra hội nghị tiếp xúc cử tri, giám sát việc người ứng cử trình bày dự kiến chương trình hành động, ý kiến về thực hiện nhiệm vụ của người ĐBQH, đại biểu HĐND các cấp nếu trúng cử; giám sát việc vận động bầu cử bằng phương tiện thông tin đại chúng

và tuyên truyền về bầu cử: bảo đảm đúng mục đích, yêu cầu vận động bầu cử cho người ứng cử; bảo đảm công bằng giữa những người ứng cử khi sử dụng các hình thức, nội dung và thời gian trong vận động bầu cử thông qua các phương tiện truyền hình, phát thanh, báo giấy; trách nhiệm của các cơ quan thông tin đại chúng nơi diễn ra vận động bầu cử; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức có người ứng cử đang vận động bầu cử bằng phương tiện thông tin đại chúng; trách nhiệm của người ứng cử; tình hình chung về tuyên truyền công tác bầu cử ở địa phương.

Năm là, giám sát trình tự bầu cử, thể thức bỏ phiếu trong ngày bầu cử; như: giám sát việc lập thẻ cử tri có đúng mẫu quy định không, việc bố trí khu vực bỏ phiếu ra sao. Đặc biệt là giám sát các công việc trong ngày bầu cử như: việc bỏ phiếu của cử tri có đúng pháp luật không (tránh tính trạng bầu thay, bầu hộ người khác...); việc mở hòm phiếu và kiểm phiếu, việc ghi biên bản kiểm phiếu và kết quả bầu cử v.v..

Qua giám sát, nếu MTTQ phát hiện thấy có những sai sót, lệch lạc trong các hoạt động trên thì kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh cho phù hợp với pháp luật bầu cử. MTTQ không tự ý xử lý vấn đề không thuộc thẩm quyền và chức năng của mình.

Về hình thức giám sát, trên cơ sở quy định của pháp luật, MTTQ các cấp có thể phối hợp với các tổ chức phụ trách bầu cử để cùng giám sát hoặc chủ động trong các hoạt động của mình để thực hiện nhiệm vụ giám sát. Có thể thông qua các hình thức giám sát trực tiếp như: qua việc tổ chức các hội nghị hiệp thương, hội nghị cử tri nơi cư trú, hội nghị gặp gỡ tiếp xúc giữa ứng cử viên với cử tri để vận động bầu cử; hay qua các hình thức gián tiếp như: tiếp dân và xử lý đơn thư khiếu nại của công dân, phản ánh ý kiến, tâm tư, nguyện vọng của nhân dân; tuyên truyền, vận động cử tri thực hiện quyền bầu cử, thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, thông qua hoạt động của các tổ chức phụ trách bầu cử, và các hình thức phù hợp khác.

Trong các cuộc bầu cử ĐBQH và HĐND trước đây, hoạt động giám sát bầu cử đều được MTTQ các cấp quan tâm và chú trọng thực hiện. Ở trung ương, ngoài việc ban hành văn bản hướng dẫn về công tác Mặt trận giám sát bầu cử; Ủy ban trung ương MTTQVN còn cử nhiều đoàn công tác đến hầu hết các tỉnh, thành phố trong cả nước để vừa hướng dẫn, kiểm tra vừa theo dõi, giám sát các giai đoạn bầu cử; đồng thời, còn cử đại diện tham gia các đoàn đi giám sát bầu cử của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng bầu cử.

Ở các địa phương, Ban thường trực Ủy ban MTTQ các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành các kế hoạch hoặc văn bản hướng dẫn Ủy ban MTTQ cấp huyện, cấp xã thực hiện công tác giám sát của MTTQ trong cuộc bầu cử; nhiều nơi đã tổ chức hội nghị tập huấn, quán triệt công tác này cho cán bộ Mặt trận cơ sở và Ban Thanh tra nhân dân cấp xã nhằm phát huy vai trò của các tổ chức này để giám sát chặt chẽ các giai đoạn trong cuộc bầu cử. Ủy ban MTTQ các tỉnh, thành còn phối hợp chặt chẽ với Ủy ban bầu cử và các tổ chức thành viên để thành lập các đoàn đi giám sát tất cả các khâu trong cuộc bầu cử từ cấp huyện tới tận cơ sở; hoặc tự mình đi kiểm tra, chỉ đạo và giám sát Ủy ban MTTQ cấp dưới thực hiện các nhiệm vụ của MTTQ trong bầu cử. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ giám sát cuộc bầu cử, MTTQ ở nhiều nơi đã kịp thời phát hiện được những sai sót ở một số công đoạn trong quá trình bầu cử, như: hồ sơ ứng cử chưa đúng luật, phiếu bầu, danh sách cử tri không đóng dấu của UBND xã, cử tri đi bầu hộ, v.v.. và đã nhanh chóng đề xuất với các tổ chức phụ trách bầu cử để xử lý kịp thời; góp phần để cuộc bầu cử diễn ra an toàn và đúng luật.

Cuộc bầu cử năm nay có hai đặc điểm cần lưu ý: *Một là*, trong cùng một thời gian phải tiến hành tổ chức cả bầu cử ĐBQH khóa XIII và bầu cử đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2011-2016; *hai là*, một số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đang thực hiện thí điểm không tổ chức HĐND huyện, quận, phường. Vì vậy, trách nhiệm tổ chức thực hiện của các cơ quan

hữu quan trong bầu cử rất lớn và phức tạp, nhất là đối với địa phương, cơ sở, do vậy, công tác giám sát bầu cử là hết sức quan trọng.

Để thực hiện tốt việc giám sát bầu cử, MTTQ các cấp đã dựa vào dân, lắng nghe ý kiến của dân, phát huy thế mạnh của tai mắt nhân dân, của các thành viên Ban Thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng và phối hợp với các tổ chức thành viên của Mặt trận trong việc xử lý kịp thời những vấn đề nảy sinh theo chức năng, quyền hạn của mình.

Đối với cuộc bầu cử ĐBQH khóa XIII và bầu cử đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2011-2016 cùng diễn ra một ngày lần này, MTTQVN các cấp đã phấn đấu hoàn thành tốt các bước của quy trình hiệp thương lựa chọn, giới thiệu người ứng cử ĐBQH và HĐND ở trung ương và địa phương, nhờ tích cực vận động nhân dân thực hiện dân chủ ở cơ sở và giám sát chặt chẽ các bước tiến hành quy trình hiệp thương lựa chọn, giới thiệu người ứng cử ĐBQH và HĐND. Hiện nay, MTTQVN các cấp đang tập trung làm tốt các công việc tiếp theo của cuộc bầu cử, đặc biệt là công tác giám sát bầu cử và vận động nhân dân trực tiếp giám sát bầu cử, góp phần rất quan trọng làm cho cuộc bầu cử tiến hành dân chủ, đúng luật, an toàn, tiết kiệm và thắng lợi cho đến lúc công bố danh sách những người trúng cử ĐBQH khóa XIII và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2011-2016.

Với cơ chế giám sát toàn diện đối với mọi hoạt động tiến hành bầu cử của nhân dân và của MTTQVN như vậy, quá trình tổ chức thực hiện cuộc bầu cử ĐBQH khóa XIII và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2011-2016 sẽ đảm bảo được các thủ tục, trình tự tiến hành bầu cử thực sự dân chủ và đúng luật để bầu ra những ĐBQH và HĐND xứng đáng, đúng tiêu chuẩn, đủ cơ cấu, thành phần, số lượng, đại diện cho khối đại đoàn kết toàn dân, gánh vác trọng trách nặng nề của một Quốc hội và của các cấp HĐND trên toàn quốc trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. ■

ÁN LỆ VÀ ÁN MẪU

- NHỮNG KHẢ NĂNG ÁP DỤNG Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

■ CAO VIỆT THĂNG*

Trong Dự án Luật sửa đổi một số điều của Bộ luật Tố tụng Dân sự, mới đây Tòa án nhân dân tối cao đã đề xuất cho phép được xét xử theo án lệ, nhưng Ủy ban Thường vụ Quốc hội chưa tán thành¹. Báo Pháp luật thành phố Hồ Chí Minh đã mở một chuyên đề nói về án lệ. Trong đó có rất nhiều quan điểm đưa ra nhằm ủng hộ hay phản đối việc áp dụng án lệ ở Việt Nam. Tuy nhiên, trong những quan điểm đó, đôi khi còn có sự hiểu không chính xác về án lệ, án mẫu. Vì vậy, trước khi cân nhắc có nên áp dụng án lệ ở Việt Nam hiện nay hay không, chúng ta cần phân biệt rõ về án lệ và án mẫu để có một phương án giải quyết hợp lý.

1. Phân biệt án lệ và án mẫu

1.1. Án lệ

Nói đến án lệ, người ta thường nói đến sự khiếm khuyết của các quy phạm pháp luật trong một hệ thống pháp luật. Thông thường án lệ chỉ xuất hiện khi có một sự kiện pháp lý mới nảy sinh mà chưa có những quy phạm pháp luật thực định điều chỉnh cụ thể về lĩnh vực đó hoặc do xung đột pháp luật mà chưa có các dẫn chiếu pháp luật rõ ràng.

Cơ sở hình thành án lệ chính là những khiếm khuyết của hệ thống pháp luật. Khi có những khiếm khuyết của hệ thống pháp luật, tòa án sẽ viện dẫn những căn cứ pháp luật được coi là hợp lý để đưa ra một phán quyết có tính đột phá và bản án này sẽ được tòa án tối cao công bố là án lệ để áp dụng chung cho

các trường hợp tương tự do *khiếm khuyết quy phạm* hoặc chưa có *dẫn chiếu quy phạm* rõ ràng. Tuy nhiên, việc hình thành án lệ - theo các nhà kinh điển - cũng không phải là phương thức làm luật tốt. Chẳng hạn, Montesquieu cho rằng "...Nếu quyền tư pháp nhập lại với quyền lập pháp thì người ta sẽ độc đoán với quyền sống và quyền tự do của công dân, quan toà sẽ là người đặt ra luật"².

Ngoài ra, việc xây dựng án lệ cũng phải tuân thủ những yêu cầu hết sức nghiêm ngặt chứ không chỉ đơn thuần là phán quyết bất kỳ của tòa án tối cao đối với một vấn đề mới. Cụ thể:

- Yêu cầu về tuân thủ các nguyên tắc của lập pháp: Một bản án chỉ được coi là án lệ nếu nó tuân thủ các học thuyết mà lập pháp đang theo

(*) **ThS. Phó Trưởng phòng Lý luận và Lịch sử nhà nước và pháp luật - Viện Nhà nước và Pháp luật.**

(1) Xem: Vi Trần - Thanh Tùng, *Án lệ, những điều chưa biết*, <http://phapluattp.vn/20100926111929467p0c1063/an-le-nhung-dieu-chua-biet.htm>

(2) Montesquieu, *Bản về tinh thần pháp luật*, Hoàng Thanh Đạm dịch, Nxb. Lý luận chính trị, H., 2004, tr. 106.

đuôi. Chẳng hạn, trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa nước ta hiện nay, các cơ sở lập pháp không thể không tuân thủ các nguyên tắc pháp chế mác xít. Vì vậy, trong những hoàn cảnh cụ thể, nếu án lệ lại sử dụng các nguyên tắc lập pháp phi mác xít thì nó không được chấp nhận áp dụng. Nguyên tắc lập pháp còn đòi hỏi án lệ phải tuân thủ các quy định về tính thống nhất quy phạm, nghĩa là án lệ khi được xây dựng lên không được xung đột với các quy phạm đã tồn tại trước đó. Ngoài ra, án lệ cũng phải tuân thủ các nguyên tắc về thời hiệu. Án lệ sẽ bị thay thế và huỷ bỏ bằng những quy phạm pháp luật của các đạo luật khi khoảng trống pháp lý đó đã được lấp đầy...

- Yêu cầu tuân thủ tính pháp chế: Án lệ khi được xây dựng lên không phải mặc nhiên được thông qua và được coi là căn cứ pháp lý hợp pháp để áp dụng chung. Án lệ muốn có được vị trí của mình trong hệ thống quy phạm pháp luật thì nó phải được thông qua bằng những cơ chế hợp pháp. Nghĩa là, án lệ do toà án xây dựng lên phải có cơ chế để thừa nhận nó là một nguồn pháp luật. Thông thường, con đường hợp pháp để thừa nhận án lệ là bằng những quy phạm pháp luật cụ thể hoặc những dẫn chiếu pháp lý để thừa nhận án lệ...

1.2. Án mẫu

Án mẫu là những bản án được xây dựng trên những cơ sở pháp luật hết sức vững chắc mà trong những tình huống như vậy, khó có thể đưa ra phán quyết khác được; do đó, khi có những tình huống tương tự thì tòa án phải đưa ra các phán quyết tương tự. Một điểm cần lưu ý là, khi bản án được coi là án mẫu thì tòa án tối cao sẽ chuyển tải đến các tòa án cấp dưới để làm nguồn tham khảo và các tòa án cấp dưới coi đó là những bản án mẫu để xét xử những vụ án tương tự.

Điểm giống nhau giữa án lệ và án mẫu là trong các điều kiện tương tự thì tòa án đều phải ra những phán quyết chung được coi là chuẩn mực và các phán quyết đó được thừa nhận như những giá trị bắt buộc chung. Đây là điều đã gây ra khá nhiều nhầm lẫn giữa án lệ và án mẫu của nhiều học giả trong thời gian qua.

2. Một số vấn đề trong việc áp dụng án lệ và án mẫu

2.1. Pháp luật hình sự và những điều cấm trong việc sử dụng án lệ

Như đã trình bày trên, án lệ chỉ được hình thành khi trong quá trình xét xử còn có những khoảng trống pháp luật mà luật chưa điều chỉnh hết được hoặc có những xung đột pháp luật (chủ yếu là luật quốc gia và luật quốc tế hoặc một số trường hợp giữa các ngành luật) mà chưa có dẫn chiếu rõ ràng. Điều này khuyến khích sự sáng tạo của các thẩm phán trong việc vận dụng các quy phạm pháp luật để áp dụng và nâng nó lên thành án lệ. Tuy nhiên, trong pháp luật hình sự nước ta cũng như nhiều nước trên thế giới, hành vi sáng tạo pháp luật trong luật hình sự là một hành vi bị cấm. Bởi pháp luật hình sự là một loại pháp luật đặc biệt mang nặng tính trừng trị đối với cá nhân. Cho nên, để bảo vệ sự yếu thế của cá nhân trong sự đối trọng quyền lực với Nhà nước, hầu hết các nước đều áp dụng nguyên tắc không có luật là không có tội. Chính vì vậy, pháp luật hình sự là một “mảnh đất dũ” đối với sự tồn tại của án lệ và án lệ trong pháp luật hình sự chỉ được thừa nhận nếu nó nghiêng về việc bảo vệ quyền lợi của kẻ yếu thế - cá nhân. Tương tự, trong mối quan hệ giữa Nhà nước và công dân, các hành vi xử phạt hành chính cũng là một “mảnh đất không an lành” đối với sự tồn tại của án lệ, vì các nguyên tắc bảo vệ quyền lợi hợp pháp của cá nhân cũng hạn chế sự sáng tạo pháp luật nếu nó gây tổn hại cho cá nhân.

2.2. Các căn cứ để áp dụng án mẫu

Không giống như án lệ, có thể nói môi trường áp dụng của án mẫu trong các quan hệ pháp luật dường như không có những hạn chế trong các ngành luật vì việc áp dụng án mẫu thường không đi trái các nguyên tắc pháp lý thông thường.

Như đã trình bày ở trên, việc ra đời của án mẫu xuất phát từ những cơ sở pháp luật hết sức vững chắc mà trong những tình huống tương tự khó có thể đưa ra phán quyết khác được. Chính vì vậy, án mẫu được các nhà thực tiễn

hết sức cổ vũ vì nó làm cho việc áp dụng pháp luật được gần gũi nhau hơn giữa các toà án trong cùng một hệ thống tư pháp. Chẳng hạn, với một khoảng cách giữa giới hạn trên và giới hạn dưới khá cao như trong Bộ luật Hình sự nước ta: ở đó mức thấp nhất và mức cao nhất của cùng một khoản trong một điều luật là khá cao (ví dụ: Khoản 1 các Điều 82, 83, 84, 85 Bộ luật Hình sự có khoảng cách từ mức thấp nhất đến mức cao nhất là từ 12 năm đến tử hình; Điều 86, Khoản 1, khoảng cách trên và khoảng cách dưới là 13 năm. Ngoài ra còn có khá nhiều điều khoản quy định về hình phạt tù có thời hạn có khoảng cách trên và dưới lên đến 10 năm). Do vậy, nhằm tránh tình trạng có cùng mô tả cấu thành nhưng có người được áp dụng mức thấp nhất của khung, có người lại được xử ở khung cao nhất; hoặc có những vụ việc giống nhau nhưng lại có những phán quyết khác nhau trong các vụ án gây nhiều tranh cãi trong hoạt động xét xử, thì những bản án mẫu sẽ được tham khảo cho các trường hợp tương tự nhằm đưa ra phương án xử lý thích hợp nhất.

Tuy nhiên, việc áp dụng án mẫu có những hạn chế và vướng mắc nhất định, như:

- *Yêu cầu lập pháp và vấn đề áp dụng án mẫu*: Khi nghiên cứu về các quy phạm pháp luật, các nhà làm luật đều thừa nhận một điều rằng, các quy phạm pháp luật khi được xây dựng phải đảm bảo yêu cầu vừa mang tính khái quát nhưng cũng phải dễ hiểu và dễ áp dụng. Chính vì điều này mà các bộ luật, các luật hay các văn bản quy phạm thông thường cũng chỉ giới hạn số điều luật nhất định. Ví dụ, nhiều nhất như Bộ luật Dân sự nước ta năm 1995 cũng chỉ mới có 838 điều và trong số 838 điều này, có đến 15 điều quy định về các nguyên tắc cơ bản. Điều đó là dễ hiểu bởi nếu luật muốn viết ra để áp dụng cho mỗi trường hợp cụ thể như những tập án mẫu thì luật phải chứa đến hàng vạn điều mà cũng không thể ghi hết được nội dung để áp dụng.

- *Tư duy của các nhà làm luật về án mẫu*: Trong lý luận của các nhà làm luật, việc họ xây dựng những khung hình phạt có sự dao

động cao, các quy phạm pháp luật có tính trừu tượng để áp dụng chung đối với nhiều quan hệ pháp luật không hẳn là không có các lý do chính đáng của nó. Xuất phát từ lý thuyết cũng như thực tiễn, chúng ta có thể thấy rằng, cho dù có cùng một hành vi nhưng sự xuất hiện của các yếu tố khách quan và chủ quan khác nhau là có thể đưa kết quả của quá trình xét xử đi đến những chiều hướng khác nhau. Chẳng hạn, cùng hành vi phạm tội, cùng có những yếu tố cấu thành nhưng yếu tố nhân thân, thái độ ứng xử trước tòa thể hiện sự ăn năn hay ngoan cố... liệu có nên áp dụng cùng một mức án mới là hợp lý? Hay cùng một vụ việc dân sự có rất nhiều yếu tố giống nhau nhưng trong vụ án có đương sự không thuê luật sư, có vụ án đương sự thuê luật sư, và trong vụ án, sự xuất hiện của luật sư đã tìm được nhiều tình tiết làm thay đổi bản chất của vụ án, do đó, việc áp dụng án mẫu có thể coi là hợp lý?

Và trong thực tế, các sự kiện pháp lý xảy ra là muôn màu muôn vẻ từ những hoàn cảnh khách quan khác nhau, môi trường xã hội khác nhau, yếu tố tâm, sinh lý khác nhau, thì việc áp dụng những án mẫu có phù hợp hay không?

Thêm nữa, mục tiêu của quá trình cải cách tư pháp ở nước ta hiện nay là làm tăng tính độc lập của thẩm phán; do đó, việc khuyến khích áp dụng án mẫu trong quá trình xét xử có đi trái các mục tiêu cải cách của hệ thống tư pháp hay không?

- *Về lập trình xét xử*: Một điều đáng bàn nữa, đó là vấn đề lập trình xét xử. Nhiều người đã nghĩ đến việc xây dựng những cỗ máy xét xử để xét xử thay cho các thẩm phán vì chỉ cần nạp những dữ liệu đầu vào, các cỗ máy đó sẽ đưa ra những dữ liệu đầu ra... Đây có phải là một lý do chính đáng để mọi người mong muốn có được các bản án mẫu hay không?

3. Thực tiễn nước ta về vấn đề áp dụng án lệ và án mẫu

3.1. Về án lệ

Trong các văn bản pháp luật của nước ta, việc Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quốc hội từ chối áp dụng án lệ có phải không có lý do

chính đáng? Về bản chất, thừa nhận án lệ là thừa nhận thẩm quyền làm luật của Tòa án nhân dân tối cao. Hiện nay, các bộ, ngành đều muốn “làm luật” và sản phẩm như chúng ta đã biết, đều rất có lợi cho họ và mang nhiều thiệt hại đến xã hội, liệu Tòa án nhân dân tối cao đã vượt ra khỏi tầm đó để Quốc hội có thể tin tưởng giao cho trọng trách làm luật? Hơn nữa, việc trao thẩm quyền này cho Tòa án nhân dân tối cao thì cơ chế nào để Quốc hội có thể còn giữ được thẩm quyền làm luật theo hiến định?

Án lệ không phải tự nhiên được hình thành mà nó cũng phải xây dựng trên những cơ sở lý thuyết vững chắc, chẳng hạn xuất phát từ những học thuyết pháp lý mà hệ thống pháp luật quốc gia đang theo đuổi và thừa nhận. Ví dụ, việc theo đuổi hệ tư tưởng mác xít trong việc xây dựng pháp luật ở nước ta đòi hỏi việc hình thành các án lệ phải tuân thủ các tư tưởng của học thuyết này. Ngược lại, các học thuyết pháp lý cho dù là kinh điển nhưng đi trái các tư tưởng pháp lý mác xít liệu có được thừa nhận là án lệ? và nó sẽ được lý giải như thế nào trước các cơ quan lập pháp?

Ở nước ta, việc chưa thể áp dụng án lệ cũng có cơ sở của nó. Theo cách thức tổ chức quyền lực hiện tại, Tòa án chỉ là một cơ quan phái sinh đối với Quốc hội; như vậy, về thẩm quyền để ra một bản án có cơ sở áp dụng lâu dài (án lệ) có lẽ là điều thiếu thực tế vì thẩm quyền ban hành luật và thẩm quyền phê chuẩn các điều ước quốc tế đều nằm trong tay Quốc hội; do đó, việc sáng tạo luật chắc cũng khó có cơ chế dành cho Tòa án. Bên cạnh đó, trong thực tiễn xét xử ở nước ta từ trước đến nay cũng chưa thấy viện dẫn được những trường hợp cụ thể về việc thiếu quy phạm pháp luật điều chỉnh hoặc xung đột pháp luật để làm cơ sở chính đáng cho việc ra đời một bản án lệ.

Mọi sự việc không phải nhất thành bất biến mà nó luôn vận động. Án lệ cũng vậy, khi lỗi hỏng pháp luật được các cơ quan lập pháp “lấp đầy” hoặc “vá” nó bằng các quy định pháp luật mới thì án lệ không được áp dụng nữa, mà nó phải được áp dụng bằng pháp luật thực

định. Do đó, điều kiện tồn tại án lệ cũng phải là những khoảng thời gian hạn chế và đâu là cơ chế hữu hiệu để xóa bỏ sự tồn tại của một án lệ? Đó là những câu hỏi chưa thể tìm được câu trả lời thỏa đáng đối với thực tiễn đời sống pháp lý hiện nay. Vì vậy, vấn đề cơ bản là phải làm rõ cơ sở thỏa đáng cho việc tồn tại án lệ ở nước ta hiện nay.

3.2. Về án mẫu

Việc cổ động cho những bản án áp dụng chung như án mẫu đã trình bày trên, mặc dù đạt được tính thống nhất cao trong hoạt động xét xử, nhưng hạn chế của những bản án này cũng không phải là nhỏ. Việc cân nhắc giữa lợi và hại, chắc các học giả cũng như các nhà lý thuyết và thực tiễn nước ta đã xem xét khá kỹ lưỡng. Và cũng khó có thể đi qua được một số hạn chế, như:

Thứ nhất, làm mất đi tính độc lập của các thẩm phán và hội đồng xét xử trong hoạt động xét xử. Đồng thời, việc quá coi trọng án mẫu sẽ biến các thẩm phán thành những cỗ máy xét xử chứ không phải là hiện thân của công lý và làm mất khả năng cảm nhận công lý từ phía chính những thẩm phán.

Thứ hai, nó làm tăng sự lệ thuộc của Tòa án cấp dưới vào Tòa án nhân dân tối cao, làm mất tính năng động của hệ thống tư pháp vì việc luôn phải trông chờ, cập nhật những phán quyết mới của Tòa án nhân dân tối cao trong các vụ việc cũng làm giảm sự chủ động của hệ thống tư pháp.

Thứ ba, việc đề cao các án mẫu thực chất lại làm mất đi sự hiện thân của xã hội, làm tăng tính máy móc trong các bản án. Việc đánh giá, xem xét công lý của mỗi vụ án không được quyết định bởi các thẩm phán khác nhau và các trình độ khác nhau. Và nếu chúng ta hệ thống hóa thành công toàn bộ các quy phạm pháp luật thực định thành những bản án mẫu, có lẽ nên thay thế đội ngũ thẩm phán hiện tại bằng đội ngũ những công chức văn thư lưu trữ để họ có thể dễ dàng tìm kiếm được hệ thống các bản án mẫu trong kho tư liệu thư viện của Tòa án nhân dân tối cao để làm căn cứ pháp lý áp dụng cho những vụ án đã được mẫu hóa. ■

CẦN THIẾT PHẢI QUY ĐỊNH TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ CỦA PHÁP NHÂN

■ NGUYỄN ANH TUẤN*

■ NGUYỄN VĂN CHINH**

1. Trách nhiệm hình sự của pháp nhân trong pháp luật hình sự Việt Nam

Lịch sử hình thành và phát triển của luật hình sự Việt Nam hơn nửa thế kỷ qua đã cho thấy: pháp luật hình sự nước ta với sự ghi nhận nguyên tắc lỗi và nguyên tắc phân hóa trách nhiệm hình sự (TNHS), đồng thời với việc không ghi nhận nguyên tắc TNHS đối với người khác và TNHS của pháp nhân. Pháp luật hình sự nói chung và quan điểm về việc thiết lập TNHS đối với pháp nhân nói riêng ở nước ta trong thời gian qua chịu ảnh hưởng nhiều bởi hệ thống pháp luật hình sự của các nước xã hội chủ nghĩa, nhất là của Liên Xô (cũ) và các nước Đông Âu - là những nước không thiết lập chế định TNHS đối với pháp nhân. Vì lẽ đó, trong lĩnh vực khoa học pháp lý hình sự một thời gian dài hầu như không đặt ra vấn đề nghiên cứu thiết lập TNHS đối với pháp nhân. Tuy nhiên, trong xu thế hội nhập quốc tế, nhất là xuất phát từ yêu cầu của việc hợp tác quốc tế trong công tác phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm nói chung và tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia nói riêng, khi Nhà nước tiến

hành sửa đổi cơ bản Bộ luật Hình sự (BLHS) vào năm 1999, chúng ta đã tiến hành nghiên cứu quy định TNHS đối với pháp nhân, nhưng vấn đề này chưa nhận được sự đồng thuận của các đại biểu Quốc hội và các nhà khoa học. Đến năm 2009, Nhà nước tiến hành tổng kết thực tiễn 10 năm áp dụng BLHS năm 1999 và sửa đổi, bổ sung một số quy định của Bộ luật này, vấn đề TNHS của pháp nhân lại một lần nữa được đề cập đến khi bàn về Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLHS năm 1999. Kết hợp với yêu cầu thực tiễn xử lý các hành vi vi phạm pháp luật trong một số lĩnh vực của đời sống xã hội, nhất là lĩnh vực bảo vệ môi trường, quản lý kinh tế... đã thúc đẩy ngày càng mạnh mẽ các cơ quan có thẩm quyền, các nhà khoa học, các luật gia... quan tâm nghiên cứu vấn đề TNHS của pháp nhân ở Việt Nam.

2. Sự cần thiết phải quy định trách nhiệm hình sự của pháp nhân

Hiện nay, nền kinh tế nước ta đang có những bước phát triển mạnh mẽ, tạo ra nhiều

(*) ThS. Bộ môn Pháp luật, Học viện An ninh nhân dân.

(**) Khoa NV5, Trường Trung cấp cảnh sát nhân dân I.

của cải cho xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân. Song mặt trái của nền kinh tế thị trường kết hợp với tâm lý hưởng thụ, lối sống coi trọng chủ nghĩa thực dụng, cá nhân vị kỷ, tìm kiếm lợi nhuận là trên hết đã khiến cho một số chủ thể tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh bất chấp pháp luật, vi phạm nghiêm trọng lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức và công dân, trong đó nhiều hành vi vi phạm pháp luật có tính chất và mức độ nguy hiểm đáng kể cho xã hội do các pháp nhân thực hiện, chủ yếu tập trung trong các lĩnh vực môi trường, sản xuất kinh doanh và các hoạt động quản lý kinh tế, xã hội khác như lĩnh vực quản lý thuế, thị trường tài chính, chứng khoán, đầu tư, bảo hiểm, đầu thầu xây dựng...

Đơn cử như qua thực tiễn phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm về môi trường trong thời gian gần đây đã đặt ra yêu cầu bức thiết đối với việc quy định TNHS đối với pháp nhân. Tình trạng nhiều khu công nghiệp, cơ sở sản xuất sử dụng hệ thống ngầm dẫn nước thải chưa qua xử lý ra môi trường, gây ô nhiễm nghiêm trọng như Nhà máy sản xuất bột ngọt Vedan, Nhà máy sản xuất khung nhôm định hình thuộc Công ty cổ phần công nghiệp Tung Kuang (Đài Loan) tại Cẩm Giàng, Hải Dương; Nhà máy cồn rượu thuộc Công ty cổ phần Đường Quảng Ngãi... đang có xu hướng gia tăng. Mặt khác, tình trạng doanh nghiệp nhập phế liệu nhựa về nước ta dưới hình thức nhập nguyên liệu sản xuất hoặc tạm nhập, tái xuất vẫn tiếp tục xảy ra, phổ biến tại Hải Phòng, Quảng Ninh và TP. Hồ Chí Minh. Nghiêm trọng hơn, một số doanh nghiệp đã có thủ đoạn gian dối trong khai báo hải quan, thậm chí móc nối với một số tổ chức kiểm định, giám định để có kết luận hàng hoá đạt tiêu chuẩn về môi trường, nhằm được thông quan, qua đó đưa phế liệu, rác thải vào nước ta, cũng đang gia tăng.

Nhưng các vụ việc nêu trên hầu như không bị xử lý hình sự hoặc không xử lý hình sự đối với một số cá nhân nhất định. Việc áp dụng các biện pháp xử phạt hành chính hoặc dân sự đối với các vụ vi phạm này đã bộc lộ những bất

cập trong chính sách hình sự đối với việc xử lý các hành vi vi phạm về môi trường, từ đó dẫn đến những nghi ngờ các trường hợp phạm tội đã bị bỏ lọt làm ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu lực của công tác quản lý nhà nước nói chung và quản lý nhà nước trong lĩnh vực bảo vệ môi trường nói riêng. Mặt khác, trong số mười tội danh về tội phạm môi trường theo quy định của BLHS năm 1999 thì mới chỉ có hai tội danh bị khởi tố, điều tra và xét xử trên thực tế là Tội hủy hoại rừng và Tội vi phạm các quy định về bảo vệ động vật hoang dã quý hiếm. Những bất cập nêu trên có thể xuất phát từ nhiều lý do cơ bản như: việc xác định hậu quả của hành vi phạm tội rất khó khăn, sự thỏa mãn dấu hiệu “đã bị xử phạt hành chính” hoặc sự chồng chéo giữa các văn bản pháp luật quy định về lĩnh vực môi trường, nhưng đặc biệt là do việc xác định phạm vi chủ thể của tội phạm về môi trường ở Việt Nam còn bất cập, đó là chưa thiết lập chế định TNHS đối với pháp nhân, vì vậy mới chỉ dừng lại ở các biện pháp xử phạt hành chính như phạt tiền hoặc đóng cửa, chấm dứt hoạt động của doanh nghiệp, nhưng các biện pháp xử lý này không phải là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước, nên các doanh nghiệp sẵn sàng chịu phạt tiền nhiều lần để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh.

Thêm vào đó, việc truy cứu TNHS đối với người đứng đầu đại diện pháp nhân cũng không thể thực hiện được vì cấu thành tội phạm về môi trường đòi hỏi phải thỏa mãn dấu hiệu “đã bị xử phạt hành chính mà cố tình không thực hiện các biện pháp khắc phục theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền gây hậu quả nghiêm trọng”, nhưng trên thực tế, việc xử phạt hành chính chỉ áp dụng đối với pháp nhân chứ không phải đối với người đại diện của pháp nhân có hành vi vi phạm.

Chúng tôi cho rằng, đã đến lúc Nhà nước ta phải quy định TNHS đối với pháp nhân. Việc quy định TNHS đối với pháp nhân ở Việt Nam trong điều kiện hiện nay có thể dựa trên một số cơ sở khoa học sau:

Một là, trước đây, sở dĩ pháp luật hình sự

Việt Nam chưa thiết lập chế định TNHS đối với pháp nhân bởi trong thời gian qua, các vi phạm pháp luật do pháp nhân thực hiện chưa phổ biến và chưa tới mức nguy hiểm đáng kể cho xã hội. Trong điều kiện hiện nay ở nước ta, các hành vi vi phạm pháp luật của pháp nhân là phổ biến và có tính nguy hiểm đáng kể cho xã hội - đây là những điều kiện cơ bản để xác định hành vi do chủ thể thực hiện có phải là tội phạm hay không. “Nếu pháp nhân không được coi là chủ thể của tội phạm tức là mọi hành vi, việc làm của pháp nhân cho dù có nguy hiểm đến đâu cũng không được coi là tội phạm và không bị xử lý bằng biện pháp nghiêm khắc nhất là hình phạt, thì Nhà nước sẽ không kiểm soát được các hành vi vi phạm pháp luật của pháp nhân và đặc biệt là đã không sử dụng biện pháp hữu hiệu là biện pháp hình sự để chống lại các vi phạm và phục hồi lại các quan hệ xã hội đã bị xâm hại. Cũng như đối với thể nhân, việc truy cứu TNHS đối với pháp nhân và áp dụng hình phạt tương xứng đối với hành vi phạm tội của pháp nhân có ý nghĩa chống và vừa có ý nghĩa phòng ngừa tội phạm”¹.

Hai là, trong mối tương quan giữa các trách nhiệm pháp lý thì TNHS thường được quan niệm là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước. Đối với các pháp nhân thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, Nhà nước có thể áp dụng biện pháp xử lý hành chính hoặc trách nhiệm dân sự đối với pháp nhân, còn người đứng đầu pháp nhân có thể bị áp dụng biện pháp trách nhiệm kỷ luật. Tuy nhiên, mức xử lý vi phạm hành chính đối với pháp nhân chưa có tính răn đe mạnh mẽ đối với các pháp nhân cũng như người đại diện của pháp nhân. Chẳng hạn: trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, pháp nhân thực hiện hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường có thể bị xử phạt tối đa đến năm trăm triệu đồng, thậm chí có thể áp

dụng biện pháp trách nhiệm dân sự với mức bồi thường rất cao như trong vụ Vedan. Mặc dù vậy, các biện pháp trách nhiệm pháp lý này vẫn không thể gánh vác được vai trò to lớn của biện pháp TNHS đối với pháp nhân; bởi lẽ, trong mối tương quan giữa các biện pháp trách nhiệm pháp lý cho thấy khi các biện pháp khác không đủ sức mạnh cưỡng chế cần thiết thì cần phải áp dụng TNHS, mặc dù có thể về hình thức, các biện pháp trách nhiệm pháp lý này đều có thể áp dụng phạt tiền, nhưng tính chất của phạt tiền với tư cách là hình phạt sẽ bảo đảm tính cưỡng chế nghiêm khắc hơn vì trình tự, thủ tục áp dụng biện pháp TNHS cũng đặc biệt hơn rất nhiều so với việc áp dụng các biện pháp xử phạt thuộc trách nhiệm hành chính hoặc dân sự. Đặc biệt, pháp nhân cũng như người đại diện pháp nhân không bao giờ mong muốn tham gia vào quy trình tố tụng hình sự khi thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.

Ba là, trong điều kiện hiện nay, Việt Nam muốn nâng cao hơn nữa hiệu quả của hoạt động phòng, chống tội phạm, nhất là tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia như tội phạm khủng bố, tội phạm rửa tiền, tội phạm buôn lậu, tội phạm môi trường, tội phạm buôn bán người và các loại tội phạm đặc biệt nghiêm trọng khác, chúng tôi cho rằng, việc bảo đảm sự tương thích của hệ thống pháp luật quốc gia với pháp luật quốc tế và pháp luật các nước khác trên thế giới là nhu cầu khách quan và tất yếu, trong đó có lĩnh vực pháp luật hình sự mà thiết thực nhất là việc tiếp thu kinh nghiệm của các nước đối với việc thiết lập chế định TNHS của pháp nhân. Trong pháp luật hình sự của các nước theo truyền thống pháp luật Anh - Mỹ như Anh, Mỹ, Canada, Ôt-xtrây-li-a²... hoặc các nước theo truyền thống pháp luật châu Âu lục địa như Pháp, Hà Lan, Bỉ, Thụy Sĩ...³ và cả Trung Quốc⁴ trước đây đều không thừa nhận TNHS của pháp nhân, tổ

(1) TS. Phạm Hồng Hải, *Pháp nhân có thể là chủ thể của tội phạm hay không?*, Tạp chí Luật học số 06/1999, tr.14-19.

(2) Xem Trịnh Quốc Toàn, *Một số vấn đề về TNHS của pháp nhân trong Luật Hình sự của các nước theo truyền thống Common Law*, Tạp chí Tòa án nhân dân tháng 9/2006 (số 18), tr. 29-38.

(3) Xem Trịnh Quốc Toàn, *Về TNHS của pháp nhân trong Luật Hình sự một số nước theo truyền thống luật châu Âu lục địa*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật số 11/2005, tr. 75-83.

(4) Xem Ths. Trịnh Quốc Toàn, *Về TNHS của pháp nhân trong Luật Hình sự Trung Quốc*, Tạp chí Tòa án nhân dân tháng 11/2005 (số 18), tr. 43-47.

chức nhưng thời kỳ sau này đã thiết lập chế định TNHS đối với pháp nhân.

Trong các văn bản pháp luật quốc tế mà Việt Nam đã tham gia hoặc phê chuẩn như Công ước của Liên hợp quốc về tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia, Công ước của Liên hợp quốc về phòng chống tham nhũng đều có quy định về việc khuyến nghị các quốc gia thiết lập chế định TNHS đối với pháp nhân. Tuy nhiên, Việt Nam cũng đã tuyên bố không bị ràng buộc bởi một số quy định mang tính tùy nghi, không bắt buộc áp dụng của Công ước như chế định TNHS đối với pháp nhân. Chẳng hạn, Công ước của Liên hợp quốc về tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia quy định: “Mỗi quốc gia thành viên sẽ ban hành những biện pháp cần thiết phù hợp với những nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc gia để xác định trách nhiệm pháp lý của pháp nhân trong việc tham gia vào các tội phạm nghiêm trọng liên quan đến nhóm tội phạm có tổ chức và trong việc thực hiện những hành vi phạm tội theo quy định tại các điều 5, 6, 8 và 23 của Công ước này; 2. Với điều kiện không trái với các nguyên tắc pháp luật của quốc gia thành viên, pháp nhân có thể phải chịu TNHS, dân sự hoặc hành chính; 3. Trách nhiệm pháp lý của pháp nhân không ảnh hưởng đến TNHS của những thể nhân đã thực hiện hành vi phạm tội; 4. Đặc biệt là mỗi quốc gia thành viên phải đảm bảo áp dụng đối với những pháp nhân bị quy kết trách nhiệm pháp lý theo quy định tại điều này những biện pháp chế tài hiệu quả, tương ứng với tính chất và mức độ của tội phạm và đủ sức răn đe, có thể là chế tài hình sự, chế tài phi hình sự hoặc phạt tiền” (Điều 10).

Chúng tôi cho rằng, việc Việt Nam tuyên bố như vậy về trước mắt là hợp lý, thể hiện sự thận trọng trong việc chuyển hóa các quy phạm pháp luật quốc tế vào trong pháp luật quốc gia nhằm bảo đảm lợi ích tốt nhất cho quốc gia khi chúng ta gia nhập các công ước quốc tế. Tuy nhiên, để Việt Nam có thể thực hiện một cách hữu hiệu các quy định của công ước quốc tế cũng như nhận được sự đồng thuận của các quốc gia trong lĩnh vực phòng, chống

tội phạm, đặc biệt là phòng, chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia, thì Việt Nam cần nghiên cứu tiếp thu kinh nghiệm lập pháp của các nước trên thế giới và thực hiện từng bước chuyển hóa các quy phạm pháp luật quốc tế về vấn đề TNHS của pháp nhân vào trong pháp luật hình sự quốc gia nhằm tạo cơ sở pháp lý thống nhất và đồng bộ cho sự hợp tác về lĩnh vực này.

3. Kiến nghị

Việc quy định TNHS đối với pháp nhân ở Việt Nam hiện nay có ý nghĩa lý luận và thực tiễn quan trọng. Để góp phần vào việc xây dựng chế định TNHS của pháp nhân, chúng tôi kiến nghị một số vấn đề sau:

Thứ nhất, phạm vi áp dụng TNHS đối với pháp nhân. Kết quả nghiên cứu pháp luật hình sự của các nước trên thế giới cho thấy, một số nước quy định pháp nhân với tư cách là chủ thể của TNHS có thể là tổ chức hoặc thể nhân có tư cách pháp nhân nhưng cũng có thể là các nhóm, hội, hiệp hội không có tư cách pháp nhân. Chủ thể chịu TNHS của pháp nhân không chỉ là những pháp nhân, tổ chức tư mà còn bao gồm cả những tổ chức pháp nhân theo luật công như pháp luật hình sự của Anh, Mỹ, Canada, Bỉ, Hà Lan, Thụy Sĩ; nhưng có nước lại quy định tổ chức với tư cách là chủ thể của tội phạm phải có tư cách pháp nhân, nếu một nhóm hoặc một tổ chức không có tư cách pháp nhân thì không phải chịu TNHS như pháp luật hình sự của Pháp. Luật hình sự của nước này cũng trực tiếp quy định, Nhà nước không phải chịu TNHS.

Chúng tôi cho rằng, việc xác định phạm vi chủ thể của tội phạm trong luật hình sự Việt Nam cũng phải thể hiện rõ: chỉ xác định chủ thể của tội phạm là các tổ chức có tư cách pháp nhân. Điều này xuất phát từ tính hiệu quả và an toàn về mặt pháp lý của biện pháp TNHS áp dụng đối với pháp nhân. Tuy nhiên, việc xác định TNHS của pháp nhân không loại trừ TNHS của người đại diện pháp nhân. Người đại diện pháp nhân đồng thời phải chịu TNHS khi hành vi của họ thực hiện trong phạm vi

được ủy quyền. Mặt khác, pháp nhân không chịu TNHS cùng người đại diện nếu hành vi phạm tội của người này nằm ngoài sự ủy quyền của pháp nhân. Người đại diện của pháp nhân chỉ có thể phải chịu trách nhiệm hành chính hay kỷ luật về hành vi phạm tội của pháp nhân nếu họ không có lỗi đối với hành vi đó. Điều đó có nghĩa, đối với pháp nhân công thì chỉ hành vi nào do họ thực hiện không xảy ra trong quá trình thực thi công quyền thì mới bị truy cứu TNHS, còn trường hợp pháp nhân công thực hiện hành vi công quyền sẽ chỉ áp dụng biện pháp trách nhiệm hành chính. Nguyên tắc truy cứu TNHS đối với pháp nhân là đối với tất cả các pháp nhân, và đương nhiên TNHS không đặt ra đối với pháp nhân là Nhà nước vì Nhà nước bảo vệ lợi ích chung, có chủ quyền và được miễn trừ TNHS. Đồng thời với việc thiết lập chế định TNHS đối với pháp nhân, luật hình sự Việt Nam cũng cần thiết phải quy định về việc truy cứu TNHS đối với tổ chức tội phạm trong sự tương quan với chế định đồng phạm, tạo cơ sở pháp lý cho việc truy cứu TNHS đối với các tổ chức không có tư cách pháp nhân khi thực hiện tội phạm. Bởi lẽ, nếu luật hình sự Việt Nam không truy cứu TNHS sẽ dẫn đến tình trạng bỏ lọt các hành vi nguy hiểm đáng kể cho xã hội do tổ chức không có pháp nhân thực hiện, thực chất đây là hình thức phạm tội đặc biệt nguy hiểm do các cá nhân thành lập hoặc tham gia tổ chức và nhân danh tổ chức đó để thực hiện các tội phạm cụ thể được quy định trong BLHS.

Thứ hai, tội phạm cụ thể mà pháp nhân có thể phải chịu TNHS: tội phạm cụ thể mà pháp nhân có thể phải chịu TNHS trong pháp luật hình sự của các nước có sự quy định khác biệt nhau. Nhiều nước quy định TNHS của pháp nhân được áp dụng chung cho mọi tội phạm như Mỹ, Canada, Ôt-xtrây-li-a, Bỉ, Thụy Sĩ, Hà Lan,... Ngược lại, luật hình sự của Pháp, Trung Quốc lại quy định pháp nhân chỉ phải chịu TNHS về một số tội phạm cụ thể trong BLHS. Theo chúng tôi, pháp luật hình sự Việt Nam nên quy định TNHS của pháp nhân đối với một số tội phạm cụ thể như: các tội phạm

về môi trường, các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, tội phạm rửa tiền, sản xuất, buôn bán trái phép chất ma túy, vô ý gây thiệt hại nghiêm trọng về tài sản... Sở dĩ chúng ta chỉ xác định TNHS của pháp nhân đối với một số tội phạm cụ thể vì xuất phát từ bản chất của nhiều tội phạm được quy định trong BLHS pháp nhân không thể thực hiện được như: các tội xâm phạm về danh dự, nhân phẩm; chế độ quản lý hôn nhân gia đình... Hơn nữa, điều này cũng phản ánh sự cần trọng của Việt Nam trong lĩnh vực lập pháp hình sự nhằm bảo đảm an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế.

Thứ ba, hình phạt đối với pháp nhân: một trong những lý do khiến cho việc thiết lập chế định TNHS của pháp nhân ở Việt Nam gặp những trở ngại nhất định là xuất phát từ quy định các hình phạt áp dụng đối với pháp nhân. Bởi quan niệm truyền thống cho rằng, hình phạt không thể áp dụng được hoặc có thể áp dụng nhưng sẽ không có hiệu quả đối với pháp nhân. Tuy nhiên, ngày nay hầu hết các nhà nghiên cứu và áp dụng luật hình sự đều cho rằng, có rất nhiều các hình phạt không tước tự do có thể áp dụng được đối với pháp nhân, đồng thời việc áp dụng các hình phạt này không hề ảnh hưởng đến nguyên tắc cá thể hóa hình phạt. Hình phạt quy định áp dụng đối với pháp nhân trong pháp luật hình sự của các nước, như các hình phạt về tài sản, các hình phạt hạn chế hoạt động của pháp nhân, các hình phạt tác động đến uy tín và tư cách của pháp nhân và cuối cùng là hình phạt chấm dứt sự tồn tại của pháp nhân. Việc quy định hình phạt đối với các quốc gia cũng có sự khác biệt nhau. Trong pháp luật hình sự của hầu hết các nước theo truyền thống pháp luật Common Law, Thụy Sĩ, Trung Quốc quy định phạt tiền là hình phạt duy nhất đối với pháp nhân; trong khi đó, pháp luật hình sự của các nước như Pháp, Bỉ, Hà Lan lại quy định nhiều loại hình phạt khác nhau đối với pháp nhân, như: giải

(Xem tiếp trang 32)

NHỮNG VẤN ĐỀ BỊ BỎ QUÊN

LIÊN QUAN ĐẾN CHẾ ĐỘ SỞ HỮU TRONG BỘ LUẬT DÂN SỰ NĂM 2005

■ NGUYỄN NGỌC ĐIỆN*

Không thể phủ nhận những đóng góp của Bộ luật Dân sự năm (BLDS) 1995 và sau này là BLDS năm 2005 vào việc hoàn thiện khung pháp lý về tài sản, đặc biệt về phần chế độ sở hữu tư nhân, gọi tắt là pháp luật sở hữu, qua đó góp phần thúc đẩy sự phát triển của giao lưu dân sự và nhất là sự phát triển của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Từ một quyền sở hữu đậm chất hành chính mà việc thực hiện được đặt dưới sự giám sát chặt chẽ của nhà chức trách¹, người dân đã có được một quyền sở hữu đích thực và, về phương diện kỹ thuật pháp lý, tiệm cận với quyền sở hữu được quan niệm trong luật của các nước. Quyền sở hữu ấy bao gồm các quyền năng được chính thức định nghĩa trong BLDS cho phép chủ sở hữu khai thác được các tiềm năng vật chất, kinh tế, xã hội của tài sản. Trong chừng mực nào đó, chính khung pháp lý về quyền sở hữu được ghi nhận trong BLDS đã tạo ra sự an toàn cho việc tích lũy và sử dụng của cải trong khu vực tư, từ đó, tạo điều kiện cho sự đóng góp của chủ thể vào sự thịnh vượng chung của toàn xã hội.

Tuy nhiên, cũng phải thừa nhận so với yêu cầu rất cao về mức độ hoàn thiện, tinh vi của một chế độ sở hữu tư nhân cần thiết cho sự phát triển lành mạnh và ổn định của nền kinh tế thị trường, các quy định trong BLDS còn tỏ ra lỏng lẻo, sơ sài và chưa phù hợp. Cần nhấn mạnh rằng so với BLDS năm 1995, BLDS năm 2005 hầu như không ghi nhận cải cách nào mang tính đột phá về phương diện nội dung pháp luật tài sản. Bởi vậy, những khuyết tật của hệ thống pháp luật tài sản phát sinh từ những quy định bất cập tồn tại kéo dài và điều đó ảnh hưởng xấu đến sự đóng góp của luật pháp vào việc xây dựng xã hội mới.

Trong khuôn khổ sửa đổi BLDS năm 2005, chế độ pháp lý về sở hữu cần được xem xét ở nhiều khía cạnh, từ đó, rất nhiều vấn đề sẽ bật ra và cần được giải quyết thấu đáo. Trong phạm vi hạn hẹp của bài viết này, người viết chỉ mong muốn giới thiệu những suy nghĩ xoay quanh các vấn đề bị bỏ quên trong nhiều năm qua liên quan đến quan niệm tài sản, chế độ pháp lý về bất động sản và chế độ sở hữu chung cư.

(*) PGS, TS. Phó Hiệu trưởng Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh

(1) Có một thời, việc mua bán tài sản có giá trị lớn trong một sản nghiệp tư điển hình, như nhà, xe đạp, xe máy,... phải được chính quyền cho phép: thay vì lập hợp đồng mua bán, các bên phải làm đơn xin chuyển nhượng trình cơ quan có thẩm quyền để được chấp thuận. Một vài mẫu đơn loại này vẫn còn tồn tại và được chính thức sử dụng trong việc mua bán một số loại tài sản phải đăng ký quyền sở hữu, cho đến thời gian gần đây.

1. Quan niệm tài sản

Luật so sánh. Trong quan niệm Latinh, tài sản có thể được hình dung, mô tả theo một trong hai cách tùy theo xuất phát điểm quan sát để nhìn nhận đối tượng².

Hoặc ở góc độ vật lý, tài sản được hiểu là một vật có giá trị tiền tệ. Đó có thể là một vật hữu hình, nghĩa là nhận biết được đối với con người nhờ các giác quan tiếp xúc, như cái nhà, chiếc xe, thửa đất,... Nhưng đó cũng có thể là một vật vô hình mà sự hiện hữu chỉ được hình dung nhờ các công cụ khái niệm; chẳng hạn các quyền chủ nợ, quyền tác giả, các quyền sở hữu công nghiệp,...

Hoặc ở góc độ pháp lý, tài sản được hiểu là các quyền có giá trị tiền tệ mà một người có thể thực hiện trên một vật, như quyền sở hữu, quyền cầm cố, thế chấp,... Người ta nói rằng suy cho cùng, quyền mới là cái tạo ra giá trị kinh tế, nghĩa là giá trị tiền tệ của vật, chứ bản thân vật, với chất liệu hoặc những khái niệm cấu thành, không tự nó có được giá trị đó³. Quyền, trong chừng mực nào đó, được hiểu là quy ước xã hội về nội dung trao đổi lợi ích vật chất và chính nội dung đó bao hàm giá trị tiền tệ của mỗi quan hệ.

Mặt khác, dù là vật hay quyền, tiêu chí giá trị tiền tệ mang tính chất quyết định đối với việc nhận dạng một tài sản. Điều đó có nghĩa rằng, có những vật hoặc quyền gắn chặt với nhân thân một người nào đó và không thể được chuyển giao cho người khác, nhưng vẫn được coi là tài sản, do có giá trị tiền tệ. Ví dụ điển hình là quyền được cấp dưỡng, quyền được bồi thường thiệt hại về thể chất, tinh thần.

Vấn đề của luật Việt Nam. Theo BLDS năm 2005, Điều 163, tài sản bao gồm vật, tiền, giấy tờ có giá và các quyền tài sản. Với

định nghĩa đó, luật Việt Nam coi quyền và vật không phải là hai cách quan niệm về tài sản mà là hai loại tài sản, hay đúng hơn nữa là hai trong nhiều loại tài sản.

Đáng chú ý là khái niệm quyền tài sản được xây dựng trong BLDS năm 2005 là một khái niệm khá đặc thù ở góc nhìn luật học Latinh. Nhắc lại rằng, trong quan niệm Latinh, quyền tài sản là một cách tiếp cận tài sản để nhìn nhận nó, ở góc độ pháp lý, phân biệt với cách tiếp cận tài sản ở góc độ vật lý. Khái niệm quyền tài sản còn được sử dụng để phân biệt với quyền nhân thân trong khuôn khổ phân loại các quyền chủ thể được pháp luật thừa nhận: quyền nhân thân không thể được định giá bằng tiền và không thể được chuyển giao⁴.

Trong khi đó, theo BLDS, Điều 181 quyền tài sản là quyền trị giá được bằng tiền và có thể chuyển giao trong giao lưu dân sự, kể cả quyền sở hữu trí tuệ. Với định nghĩa đó thì các quyền không thể được chuyển giao do gắn với nhân thân của người có quyền, dù vẫn có giá trị tiền tệ, như quyền được bồi thường thiệt hại tinh thần, thể xác, thì không được coi là quyền tài sản và do đó, cũng không phải là một loại tài sản.

Việt Nam không nhất thiết sao chép rập khuôn quan niệm của các nước khác về tài sản trong khuôn khổ hoàn thiện hệ thống pháp luật tài sản của mình. Tuy nhiên, không thể nói rằng định nghĩa chính thức về tài sản, ghi nhận tại BLDS năm 2005 Điều 163 và liên hệ đến Điều 181, bỏ quên một số tài sản đặc biệt, là một định nghĩa đạt yêu cầu về phương diện kỹ thuật lập pháp. Vấn đề có lẽ bắt nguồn từ những khuyết tật của khái niệm quyền tài sản được xây dựng tại Điều 181. Cần suy nghĩ nghiêm túc về cách khắc phục những khuyết

(2) Xem, ví dụ, François Terré và Philippe Simler, *Droit civil – Les biens*, Précis Dalloz, Paris, 1992, tr. 11; Philippe Malaurie và Laurent Aynès, *Droit civil – Les biens. La publicité foncière*, Cujas, Paris, 1998, tr. 15.

(3) François Terré và Philippe Simler, *sđđ*, tr. 11.

(4) G. Cornu, *Droit civil – Introduction. Les personnes. Les biens*, Montchrestien, Paris, II, tr. 273. Thực ra, luật Việt Nam hiện hành định nghĩa quyền nhân thân trước hết như là quyền dân sự gắn với mỗi cá nhân (BLDS Điều 24). Người làm luật dường như không bận tâm đến giá trị tài sản của quyền này và điều đó có thể cho phép người ta đưa các quyền tài sản gắn với nhân thân như quyền được cấp dưỡng vào nhóm quyền nhân thân. Nhưng đó, suy cho cùng, chỉ là cách giải thích chữa cháy: trong các quyền nhân thân được kể đến ngay sau đó, không có quyền nào tự nó mang tính chất kinh tế, nghĩa là có giá trị tiền tệ tự thân.

tật ấy, để không còn cảnh có những tài sản đích thực nằm ngoài vòng pháp luật sở hữu.

2. Chế độ pháp lý về bất động sản

Đặt vấn đề. Bất động sản, trong quan niệm sơ cấp, cơ sở được xây dựng trong pháp luật tài sản của các nước tiên tiến, được hiểu là một phần của lãnh thổ hay đúng hơn, một phần đất nằm giữa những phần đất thuộc về những chủ thể khác. Tập hợp các bất động sản lân cận của nhiều chủ sở hữu khác nhau tạo thành một cộng đồng láng giềng tài sản. Được nhân cách hoá, các bất động sản đối mặt với vấn đề phải ứng xử như thế nào trong khuôn khổ quan hệ láng giềng để có được một cộng đồng hoà thuận, văn minh. Đó, suy cho cùng, là điều kiện cần thiết cho sự phát triển xã hội trong ổn định và bền vững.

Về mặt kỹ thuật pháp lý, vấn đề ấy có thể được phân tích về ba phương diện, tương ứng với ba nhóm công tác mà người làm luật phải thực hiện trong khuôn khổ xây dựng chế độ pháp lý về bất động sản.

Thứ nhất, bất động sản tư với tư cách là một phần đất nằm giữa các phần đất khác, phải được nhận dạng, rõ hơn, được xác định giới hạn rõ ràng trong không gian để có thể được nhận biết, phân biệt với các bất động sản khác, thông qua công tác phân ranh giới.

Thứ hai, tồn tại trong không gian xã hội, bất động sản tư chỉ thực sự có giá trị một khi nó thông thương với phần còn lại của thế giới, đặc biệt là với những tiện ích phục vụ cho giao tiếp xã hội như đường giao thông công cộng, hệ thống cống rãnh công cộng, mạng lưới thông tin, liên lạc,... Trong không ít trường hợp, một bất động sản phải nhờ đến vai trò phục

vụ của một hoặc nhiều bất động sản lân cận khác trong quá trình tìm cách tiếp cận cộng đồng. Để quan hệ phục vụ ấy được xác lập và thực hiện trong vòng trật tự và bảo đảm dung hoà được các lợi ích trái ngược, cần có sự can thiệp chủ động của người làm luật bằng cách xây dựng và hoàn thiện chế định địa dịch bất động sản.

Thứ ba, trên nguyên tắc chủ sở hữu bất động sản được tự do khai thác, sử dụng bất động sản của mình nhằm theo ý muốn. Tuy nhiên, nguyên tắc tự do trong không gian chung đòi hỏi một mặt, chủ thể có đầy đủ sự tự do của mình, nhưng mặt khác, chủ thể phải tôn trọng tự do đầy đủ của mọi chủ thể khác. Dựa vào nguyên tắc ấy, các chủ thể có quyền đòi hỏi chủ sở hữu bất động sản phải thực hiện quyền của mình như thế nào để không gây thiệt hại cho người khác. Quyền này đặt cơ sở cho việc xây dựng các quy tắc ràng buộc quan hệ láng giềng.

Luật Việt Nam. Người làm luật nhận thức được sự cần thiết của việc xác định rõ ranh giới bất động sản nhằm ngăn ngừa các tranh chấp trong cuộc sống dân sự, cũng như của việc điều chỉnh các mối quan hệ phục vụ trong cộng đồng láng giềng. Tuy nhiên, các quy định liên quan trong BLDS còn quá sơ sài, không đủ để dẫn dắt các quan hệ đa dạng và phức tạp hình thành trong thực tiễn. Hẳn người làm luật cần dành cho các vấn đề này, nhất là đối với quan hệ địa dịch, sự quan tâm đúng mức hơn nữa⁵.

Riêng vấn đề ràng buộc của quan hệ láng giềng đối với tự do cá nhân của chủ sở hữu trong việc khai thác, sử dụng bất động sản hầu như bị bỏ ngỏ. Đúng là khi chấp nhận sống

(5) Trong luật thực định Việt Nam, địa dịch mang một tên gọi dài hơn và dễ hiểu hơn đối với người không có nhiều kiến thức về luật, nhưng lại không bao trùm được toàn bộ nội dung của chế định: "quyền sử dụng hạn chế bất động sản liền kề". Có những địa dịch không bao hàm quyền sử dụng đối với bất động sản liền kề mà chỉ khống chế quyền sử dụng của chủ sở hữu bất động sản đó, vì lợi ích của chủ bất động sản lân cận. Chẳng hạn, địa dịch không xây dựng hoặc xây dựng theo những điều kiện nhất định không hề có tác dụng thừa nhận cho chủ sở hữu lân cận một quyền sử dụng nào đối với bất động sản đó.

Đáng chú ý nữa là trong khung cảnh luật thực định, quyền sử dụng hạn chế bất động sản liền kề được hình dung như một quyền của chủ sở hữu bất động sản chứ không phải là một quan hệ giữa hai bất động sản như trong luật Latinh (BLDS Điều 274 khoản 2). Với cách quan niệm ấy, người ta không thể giải thích được quyền địa dịch thực hiện bởi những người không phải là chủ sở hữu mà cũng không được chuyển giao quyền sở hữu hay quyền sử dụng, chẳng hạn: khách vắng lai của chủ sở hữu...

trong không gian chung, người ta đồng thời cũng phải chấp nhận những điều phiền toái, như là một phần không thể tránh khỏi của cuộc sống đó. Nhưng cũng bởi vì sự chấp nhận phiền toái trong quan hệ láng giềng là bắt buộc mà sự lạm dụng việc chấp nhận đó, thể hiện thành những điều phiền toái vượt quá sức chịu đựng, phải bị coi là hành vi không chính đáng và bị chế tài bằng cách quy trách nhiệm dân sự trong trường hợp gây thiệt hại cho người khác.

Ở điểm này, thực tiễn đã và đang đặt ra nhiều vấn đề bức xúc. Các ví dụ điển hình liên quan đến việc gây tiếng ồn và xả nước thải. Do luật không đầy đủ, toà án ngại can thiệp⁶; các cơ quan hành chính cũng chẳng biết làm gì. Rốt cuộc, các bên phải tự giải quyết theo các quy tắc của luật tự nhiên về cạnh tranh sinh tồn, đặc trưng bằng việc kẻ mạnh được cho là người nắm giữ lẽ phải.

3. Vấn đề sở hữu chung cư

3.1. Nguồn gốc sâu xa của vấn đề: hình thức sở hữu

Quan niệm về đối tượng của luật dân sự.

Được hiểu là luật đặt ra để điều chỉnh các quan hệ giữa chủ thể trong cuộc sống dân sự, nghĩa là không có sự tham gia của các thiết chế công với tư cách là một bên giao tiếp, luật dân sự, ở góc độ pháp luật tài sản, chỉ nên quan tâm đến sở hữu tư nhân, không cần chú ý đến sở hữu công cộng. Đó cũng là giải pháp của tất cả các nước tiên tiến khi xây dựng BLDS về phân pháp luật sở hữu.

Bản thân sở hữu tư nhân trong khuôn khổ đời sống dân sự, cũng có thể phân chia thành nhiều hình thức. Trong luật của nhiều nước, sở hữu tư nhân thường được phân chia, về hình thức, thành hai nhóm: nhóm sở hữu một chủ thể và nhóm sở hữu nhiều chủ thể. Việc làm rõ đặc điểm pháp lý và cơ chế vận hành của các

loại hình sở hữu tư nhân này là nhiệm vụ của luật dân sự.

Luật sở hữu ở Việt Nam, với tư cách là một phần của luật dân sự, lại coi sở hữu tư nhân là một trong nhiều loại hình sở hữu tồn tại trong xã hội. Khi nói về các hình thức sở hữu, BLDS không chỉ đề cập đến sở hữu tư nhân mà còn nói về sở hữu nhà nước, sở hữu tập thể, sở hữu của tổ chức chính trị,... Từ đó bộc lộ hai điểm bất cập trong Bộ luật.

Thứ nhất, do BLDS chỉ có thể chi phối cuộc sống của tư nhân (cá nhân và pháp nhân tư) mà các chủ thể công pháp, bao gồm Nhà nước và các thiết chế công - thậm chí nửa công - không thể có chỗ trong các chế định kỹ thuật như hợp đồng, trách nhiệm dân sự, thừa kế,... Các quy định về các hình thức sở hữu công trở nên lạc lõng, đứt đoạn trong BLDS.

Thứ hai, do phân tán công sức trong việc xây dựng các quy định cho nhiều hình thức sở hữu, người làm luật có lẽ không còn có điều kiện tập trung cho việc thiết lập luật khung chặt chẽ cho các loại hình sở hữu tư nhân. Các quy định liên quan trở nên sơ sài và không đủ để đặt cơ sở cho sự vận hành của chế độ sở hữu tư nhân trong thực tiễn. Một trong những ví dụ tiêu biểu là tình trạng của chế độ sở hữu chung cư.

3.2. Tình trạng của chế độ pháp lý về sở hữu chung cư

Luật so sánh. Sở hữu chung cư, trong quan niệm của các nước tiên tiến là một tình trạng sở hữu đặc biệt, phức hợp. Trong chừng mực nào đó, có thể hình dung cấu trúc pháp lý của loại sở hữu này như là kết quả sự phối hợp giữa sở hữu riêng của một chủ thể và sở hữu chung theo phần của nhiều chủ thể⁷. Đối tượng của quyền sở hữu chung cư chính là căn hộ chung cư. Về phần mình, mỗi căn hộ bao gồm

(6) Cuối năm 2007, sau một cơn bão lớn, một doanh nghiệp thủy lợi ở Quảng Bình xả lũ về hạ lưu để cứu lấy hồ chứa nước của mình, cuối cùng lại gây thiệt hại nặng cho các chủ trang trại chăn nuôi (xem: Nguyễn Ngọc Điện, <http://sgtt.vn/Goc-nhin/113908/Quyen-trong-khong-gian-chung.html>). Đáng lý ra, những người ở hạ lưu bị thiệt hại có thể yêu cầu bồi thường, bởi suy cho cùng, không ai bị buộc hy sinh lợi ích riêng của mình vì lý do cần bảo vệ lợi ích riêng của người khác. Tuy nhiên, do luật quá sơ sài, những người có liên quan cứ loay hoay chẳng biết đi gặp ai để kêu nài và kêu như thế nào. Cuối cùng, câu chuyện chìm vào quên lãng.

(7) François Terré và Philippe Simler, *Droit civil – Les biens*, đđ, tr. 398 và kế tiếp.

không chỉ những gì trong khuôn khổ các bức tường giới hạn không gian riêng của chủ căn hộ mà còn cả những tiện ích chung của bất động sản, như cầu thang, hành lang, nơi để xe, công viên,...

Chung cư đúng nghĩa là một tập hợp các căn hộ. Trong chung cư đúng nghĩa không thể có các phần bất động sản được sử dụng chung nhưng lại thuộc quyền sở hữu riêng biệt của một người nào đó. Chủ đầu tư chỉ có thể tiến hành bán căn hộ chung cư một cách hợp pháp sau khi đã hoàn tất việc phân chia pháp lý toàn bộ bất động sản thành các căn hộ theo đúng định nghĩa của luật.

Rõ hơn, căn hộ chung cư là một đơn vị bất động sản gồm có những phần tài sản thuộc sở hữu riêng biệt của chủ căn hộ và những phần tài sản mà chủ căn hộ có quyền sở hữu chung với các chủ căn hộ khác. Bởi vậy, tất cả các yếu tố vật chất tạo thành bất động sản gọi là chung cư đều phải được xác định tính chất: hoặc riêng của chủ căn hộ hoặc chung của tất cả các chủ căn hộ⁸. Nếu chủ đầu tư, đồng thời là chủ nhân đầu tiên của toàn bộ bất động sản, giữ lại một hoặc nhiều yếu tố tài sản vốn là của mình, không đưa vào các căn hộ định bán cho người khác, thì cũng được; nhưng khi đó bất động sản sẽ không được gọi là chung cư: đó là một loại quan hệ sở hữu khác, chịu sự chi phối của một chế độ pháp lý khác⁹.

Luật thực định Việt Nam. BLDS năm 2005 chỉ dành đúng một điều luật (Điều 225) để nói về sở hữu chung cư. Hẳn người làm luật muốn xây dựng khung pháp lý cho sở hữu chung cư bằng một luật chuyên biệt. Vấn đề là do BLDS, với chức năng của luật chung, không làm rõ bản chất của sở hữu chung cư bằng cách quy định mang tính nguyên tắc. Hậu quả là trong luật riêng, chung cư trở thành một loại hình sở hữu mập mờ. Cho đến nay, hầu như không thể ghi nhận trong thực tiễn sự tồn tại của chung cư đích thực theo

nghĩa của luật học phương Tây, nghĩa là một tập hợp các căn hộ.

Theo Luật Nhà ở năm 2005, Điều 70 khoản 1, nhà chung cư là nhà ở có từ hai tầng trở lên, có lối đi, cầu thang và hệ thống công trình hạ tầng sử dụng chung cho nhiều hộ gia đình. Đọc điều luật, dễ có cảm giác rằng người làm luật nghĩ về chung cư như một vật kiến trúc, một thực thể vật chất, hơn là một tổng thể quan hệ sở hữu phức hợp. Người làm luật có nói thêm ở đoạn sau của điều luật: “Nhà chung cư có phần sở hữu riêng của từng hộ gia đình, cá nhân và phần sở hữu chung của tất cả các hộ gia đình, cá nhân sử dụng nhà chung cư”. Song, việc đó chỉ càng cho thấy sự đầu tư công sức chưa đúng mức của người làm luật cho việc xác định bản chất đích thực của chung cư về phương diện pháp luật sở hữu, điều tối cần thiết cho việc xây dựng một chế độ pháp lý về sở hữu chung cư phát huy được tác dụng tích cực trong đời sống xã hội.

Khác với luật của các nước tiên tiến, luật Việt Nam không đòi hỏi rằng một khi yếu tố tài sản nào đó của khối bất động sản chung cư có chức năng phục vụ cho nhu cầu thiết yếu trong cuộc sống hàng ngày của nhiều người thì phải thuộc sở hữu chung chứ không thể là của riêng một người nào đó. Tận dụng sự dễ dãi này, nhiều chủ đầu tư đã tìm cách thiết lập các chế độ sở hữu trong chung cư có lợi cho mình. Phổ biến nhất là việc chủ đầu tư giữ lại một số tài sản mà trong luật của nhiều nước phải được đưa vào phần sở hữu chung của chủ căn hộ; khi chung cư vận hành, nghĩa là khi các căn hộ có người đến ở, chủ đầu tư đem các tài sản ấy cho thuê và thu thêm được một số tiền nữa.

Đáng chú ý là có những phần tài sản thuộc chung cư được nhà đầu tư giữ lại vốn là những tài sản mà khi người ta sống trong chung cư thì buộc phải sử dụng chứ không có sự lựa chọn khác. Ví dụ điển hình là bãi, nhà để xe. Ở các nước có chế độ sở hữu tư nhân hoàn chỉnh,

(8) Ph. Malaurie và L. Aynès, *Droit civil-Les biens. La publicité foncière*, đd, tr. 222.

(9) Có thể xem: Nguyễn Ngọc Điện, *Chế định vật quyền: Cơ sở lý luận và khả năng vận dụng vào luật Việt Nam*, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, số chuyên đề sửa đổi bổ sung Bộ luật Dân sự, 2010, tr. 43.

một khi những tài sản loại này được giữ lại làm tài sản riêng của ai đó, thì một mặt, bất động sản liên quan không thể được gọi là chung cư, như đã nói; mặt khác, các cư dân trong bất động sản sẽ đương nhiên có một quyền địa dịch cho phép họ sử dụng nhà, bãi giữ xe, với điều kiện bù đắp thiệt hại mà chủ sở hữu tài sản phải chịu do buộc phải để tài sản của mình cho người khác sử dụng. Tất nhiên, hai bên có thể ngồi lại để thoả thuận về mức bồi thường; nếu thoả thuận không xong, thì có thể nhờ toà án ấn định bằng bản án. Cần nhấn mạnh rằng khi ra toà, chính chủ đầu tư phải chứng minh thiệt hại của mình để yêu cầu bồi thường theo mức do mình đưa ra. Nói chung, chủ đầu tư mà giữ lại các tài sản đáng lý ra là của chung cư, thì chỉ rước phiền phức, rắc rối cho mình.

Ở Việt Nam, do luật không nói rõ ràng, các chủ đầu tư khi tiến hành chung cư hoá bất động sản thường chủ động giữ lại một số tài sản giữ vị trí “yết hầu” đối với cơ thể của chung cư, trong đó có nhà để xe. Lúc mua căn hộ,

người mua có thể không chú ý đến chuyện này, do chưa có kinh nghiệm về cuộc sống trong không gian chung. Sau khi vào ở, chủ hộ mới thấy những thứ đó cần thiết cho sinh hoạt hàng ngày của mình.

Nhưng, không như chủ căn hộ ở các nước, chủ căn hộ ở nước mình không đương nhiên có quyền địa dịch để được phép sử dụng các tài sản ấy. Muốn có những thứ đó, họ phải đi thuê. Thế là chủ đầu tư lại tái xuất hiện, lần này trong tư thế của người nắm đằng chuôi trong thương thảo. Nói rằng người mua trong câu chuyện bị chủ đầu tư cho vào tròng thì hơi quá đáng; nhưng rõ ràng người mua hầu như không có sự lựa chọn và cũng không ở vị trí cho phép tự do mặc cả. Trong không ít trường hợp, sự lạm dụng vị trí kẻ mạnh của người cho thuê vượt quá sức chịu đựng của người thuê dẫn đến xung đột xã hội gay gắt mà cho đến nay, nhà chức trách vẫn đau đầu tìm kiếm lời giải nhưng chưa thành công. ■

CẦN THIẾT PHẢI QUY ĐỊNH TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ CỦA PHÁP NHÂN

(Tiếp theo trang 26)

thể, cấm tiến hành trực tiếp hoặc gián tiếp một hoặc nhiều hoạt động nghề nghiệp hoặc xã hội, chịu sự giám sát tư pháp, cấm vĩnh viễn hoặc có thời hạn việc huy động vốn, tịch thu tài sản đã sử dụng để phạm tội hoặc có được do phạm tội, niêm yết quyết định đã được Tòa án tuyên hoặc thông báo trên các phương tiện truyền thông, đóng cửa vĩnh viễn các cơ sở hoặc một trong các cơ sở của pháp nhân...

Xuất phát từ điều kiện thực tiễn ở Việt Nam cũng như tính chất nghiêm khắc của hình phạt và quy trình tố tụng hình sự chặt chẽ, chúng tôi cho rằng, các nhà làm luật Việt Nam có

thể lựa chọn loại và mức hình phạt phù hợp đối với các pháp nhân, cụ thể là có thể quy định phạt tiền với mức cao hơn nhiều lần so với việc phạt tiền với tư cách là biện pháp xử lý vi phạm hành chính. Sở dĩ chỉ cần quy định một loại hình phạt đối với pháp nhân vì sự tác động mạnh mẽ nhất của biện pháp TNHS là ở tính cưỡng chế nghiêm khắc của hình phạt bằng một thủ tục tố tụng chặt chẽ và đặc biệt. Hơn nữa, các cơ quan nhà nước vẫn có thể áp dụng các biện pháp hành chính khác đối với pháp nhân, như: rút giấy phép sản xuất kinh doanh, đình chỉ hoạt động của pháp nhân trong một thời gian nhất định và lẽ dĩ nhiên, khi pháp nhân bị truy cứu TNHS thì uy tín và thanh danh của pháp nhân sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Vì những lẽ đó, theo chúng tôi, không cần thiết phải quy định nhiều loại hình phạt đối với pháp nhân như trong pháp luật của nhiều nước trên thế giới. ■

BAN HÀNH LUẬT PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT -

BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ GIÁO DỤC PHÁP LUẬT TRONG NHÀ TRƯỜNG

■ TRẦN THỊ SÁU*

Giáo dục pháp luật (GDPL) trong nhà trường là sự tác động bằng hệ thống phương pháp sư phạm nhằm trang bị cho người học và cán bộ, giáo viên, giảng viên nhà trường tri thức pháp luật, xây dựng niềm tin, tình cảm pháp luật đúng đắn, rèn luyện kỹ năng sống và xử sự theo những chuẩn mực pháp luật.

GDPL trong nhà trường đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong đời sống xã hội, góp phần tích cực trong việc thực hiện mục tiêu của giáo dục là đào tạo con người Việt Nam phát triển toàn diện, hình thành và bồi dưỡng nhân cách thế hệ trẻ trở thành công dân mẫu mực, sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật, đáp ứng yêu cầu về nguồn nhân lực của nền kinh tế tri thức và hội nhập toàn cầu.

Nhận thức được tầm quan trọng của công tác GDPL trong trường học, thời gian qua các cơ quan chức năng đã phối hợp, triển khai hoạt động GDPL ở các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân song song với tiến trình cải cách nền giáo dục. Công tác GDPL trong nhà trường bước đầu đã mang lại hiệu quả thiết thực và trở thành nội dung giáo dục văn hóa không thể thiếu trong quá trình đào tạo con người mới phát triển toàn diện. Việc thực hiện chương trình GDPL; việc dạy học môn giáo dục công dân, pháp luật cũng như các hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp đã được thực hiện khá nghiêm túc theo chỉ thị của Ban Bí thư, quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ và sự chỉ đạo của Bộ Giáo dục - Đào tạo, mang lại sự khởi sắc trong đời sống pháp luật của học sinh, sinh viên, góp phần nâng cao

ý thức pháp luật và văn hóa pháp lý trong nhà trường. Tuy vậy, GDPL trong nhà trường vẫn còn bộc lộ nhiều hạn chế trên nhiều mặt: nội dung, chương trình; sách giáo khoa, giáo trình, tài liệu; đội ngũ làm công tác GDPL... và đang vấp phải sự lúng túng trong việc lựa chọn hình thức, phương pháp giáo dục phù hợp. Công tác GDPL chưa được chú trọng đúng mức nên chưa ngang tầm với yêu cầu của nền kinh tế thị trường và Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Điều này đã dẫn đến hiệu quả GDPL trong nhà trường còn thấp, trình độ hiểu biết pháp luật không chỉ của học sinh, sinh viên mà của đội ngũ giáo viên, giảng viên có nhiều hạn chế, sự thờ ơ, thiếu niềm tin vào pháp luật vẫn phổ biến. Theo kết quả điều tra thuộc đề tài KTN 95/02 của Trung ương Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh đối với gần 1000 học sinh cho thấy, 49,2% học sinh hiện

(*) ThS. Đại học Quảng Bình.

nay thiếu hiểu biết về pháp luật; 71,3% học sinh thiếu ý thức tôn trọng pháp luật¹. Hành vi vi phạm pháp luật về trật tự an toàn giao thông, gian lận trong thi cử đã trở thành thói quen xấu của một bộ phận không nhỏ học sinh, sinh viên. Lối sống lệch chuẩn, tình trạng bạo lực và tội phạm học đường hiện đang trở thành vấn đề bức xúc và lo lắng của toàn xã hội. Kết quả điều tra thuộc đề tài *Đánh giá nhu cầu giáo dục của trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt* của Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam đã cho thấy, tại 5 trường giáo dưỡng trên toàn quốc ở thời điểm 1/2007 có tới 4338 em. Số trẻ em vi phạm pháp luật được xử lý bằng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng ngày càng tăng với tốc độ trung bình là 11,36% mỗi năm, cao hơn nhiều lần so với tỉ lệ gia tăng dân số (trong đó học sinh phổ thông 51%)². Theo báo cáo của ngành giáo dục, năm học 2009 - 2010 cả nước có khoảng trên 1.600 vụ việc liên quan đến học sinh đánh nhau trong và ngoài trường học. Bình quân 5.260 học sinh xảy ra một vụ đánh nhau; 9 trường thì xảy ra một vụ học sinh đánh nhau. Trung bình cứ 10.000 học sinh thì có một học sinh bị kỷ luật khiển trách. Đặc biệt, năm qua đã có 7 vụ việc học sinh đánh nhau bằng hung khí dẫn đến chết người. Đáng chú ý hơn là gần đây, trên Internet xuất hiện nhiều Video Clip quay cận cảnh học sinh đánh nhau, học sinh đánh hội đồng. Những hình ảnh trên làm cho những nhà giáo, những bậc làm cha, làm mẹ, những người có tâm huyết và trách nhiệm sừng sốt, lo lắng và phẫn nộ. Bằng hoàng hơn khi chúng ta chứng kiến nhiều em học sinh thân nhiên đứng nhìn, coi việc đánh đập, làm nhục người khác ngay tại nơi công cộng là chuyện bình thường. Tình trạng đã trầm trọng đến mức gia đình, nhà trường, xã hội không thể coi đây là trò nghịch ngợm trẻ con mà phải nhìn nhận, đánh giá nghiêm túc về tính nguy hiểm của vấn đề đối với tương lai của thế hệ trẻ mà cũng là

tương lai của đất nước. Vẫn là những con số báo động, tại hội thảo “Giải pháp nâng cao hiệu quả công tác giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh phổ thông” ngày 25/11/2009 do Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, đại diện Bộ Công an cho biết từ năm 2000 - 2006 số vụ phạm tội do trẻ em và vị thành niên thực hiện là 74.389 vụ với 95.103 đối tượng. Riêng năm 2006 có trên 10.000 vụ. Ngoài ra tình trạng học sinh nghiện ma túy, nghiện lên mạng, “chát - chít” tăng mạnh và ngày càng phức tạp. Tình trạng học sinh, sinh viên sử dụng công nghệ cao tấn công các trang web để ăn cắp tiền qua mạng, tổng tiền qua điện thoại tăng nhanh. Một số tội phạm mang tính đặc thù của ngành giáo dục như thi thuê, thi hộ, làm văn bằng giả, chứng chỉ xảy ra nhiều với hình thức ngày càng tinh vi hơn. Bên cạnh hành vi vi phạm pháp luật của học sinh, sinh viên, tình trạng vi phạm pháp luật của cán bộ, giáo viên, giảng viên cũng đang có xu hướng gia tăng. Theo đánh giá của Viện Chiến lược và chương trình giáo dục về hành vi pháp luật, đạo đức, lối sống của giáo viên trung học với bảy loại hành vi cơ bản là xúc phạm danh dự, nhân phẩm của học sinh, xâm phạm thân thể học sinh, cố ý đánh giá sai kết quả rèn luyện và học tập của học sinh, có biểu hiện mê tín dị đoan, cờ bạc, nghiện rượu, sử dụng ma túy, thì nhìn chung, chừng 30 - 40% giáo viên có hành vi tiêu cực trong hoạt động nghề nghiệp và ứng xử xã hội. Tỉ lệ giáo viên đạt yêu cầu chất lượng chỉ khoảng 60 - 65%, số còn lại không hoàn toàn chắc chắn vì trong đó, có một tỷ lệ đáng kể có hành vi vi phạm tư tưởng, đạo đức, pháp luật, lối sống. Có thể yên tâm với khoảng 20% giáo viên, còn 20% cần được quan tâm bồi dưỡng, 60% còn lại đòi hỏi những giải pháp khác nhau, từ việc đào tạo lại, bồi dưỡng chuyên nghiệp, cho đến việc sắp xếp chế độ nghỉ hoặc thôi việc³.

Không chỉ tình trạng vi phạm pháp luật của

(1) Nguyễn Khắc Hùng (2009), *Các biện pháp tổ chức GDPL cho học sinh Trung học phổ thông*, Luận án Tiến sĩ giáo dục, Đại học Thái Nguyên, tr.57.

(2) Báo cáo tổng kết đề tài *Đánh giá Đánh giá nhu cầu giáo dục của trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt*, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2008, tr34-35.

(3) Viện Nghiên cứu Chiến lược và chương trình giáo dục (2007), *Nghiên cứu đánh giá thực trạng đội ngũ nhà giáo Việt Nam*, Hà Nội, tr.102, tr.110.

học sinh, sinh viên đang tăng mạnh mà học sinh, sinh viên cũng đang là đối tượng bị các loại tội phạm xâm hại nghiêm trọng do không hiểu biết kiến thức pháp luật và sự thiếu hụt kỹ năng đương đầu và giải quyết đúng đắn các tình huống trong cuộc sống. Phát biểu tại hội thảo quốc gia phòng chống bạo lực, xâm hại trẻ em do liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Quỹ nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF) tổ chức tại Hà Nội ngày 24/9/2010, đại diện Bộ Công an cho biết, năm qua có 1.200 vụ xử lý hình sự, xử lý hành chính 248 vụ bạo hành trẻ em, hơn 600 trẻ bị bắt cóc ra nước ngoài. Hàng năm có trên 100 vụ giết trẻ em, 800 vụ xâm hại tình dục với gần 900 nạn nhân.

Chúng tôi nhận thấy, một trong những nguyên nhân dẫn đến việc giảm hiệu quả GDPL trong nhà trường là thiếu cơ sở pháp lý đủ mạnh và một cơ chế thực thi hữu hiệu. Chính vì vậy, việc ban hành Luật Phổ biến, GDPL đang trở nên cấp thiết, nhằm khắc phục tình trạng trên đồng thời đáp ứng những yêu cầu cơ bản sau:

Một là, tạo cơ sở pháp lý ổn định, đồng bộ, thống nhất nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động GDPL, đặc biệt là GDPL trong nhà trường. Hiện nay hệ thống chính sách, pháp luật về GDPL khá đầy đủ, phong phú, thể chế cho công tác GDPL nói chung và GDPL trong nhà trường nói riêng ngày càng được tăng cường. Văn kiện Đảng qua các Đại hội lần thứ V đến nay đều đã khẳng định ý nghĩa to lớn của việc đưa GDPL vào các trường học, các cấp học, xây dựng ý thức sống có pháp luật và tôn trọng pháp luật. Sự ra đời Chỉ thị số 32-CT/TW ngày 09/12/2003 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong công tác phổ biến, GDPL, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của cán bộ, nhân dân trong đó chú trọng GDPL trong nhà trường một lần nữa khẳng định tầm quan trọng đặc biệt của GDPL. Quán triệt chủ trương của Đảng, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 13/2003/QĐ-TTg ngày 17/01/2003, phê duyệt

Chương trình phổ biến, GDPL từ năm 2003 đến năm 2007. Ngày 17/12/2007, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 61/2007/NQ-CP trong đó ghi rõ nhiệm vụ của Bộ Giáo dục và Đào tạo là tổ chức việc giảng dạy các kiến thức pháp luật phù hợp ở tất cả các cấp học và trình độ đào tạo. Quyết định số 37/2008/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phổ biến, GDPL từ năm 2008-2012 khẳng định giải pháp “Nâng cao chất lượng dạy và học pháp luật trong nhà trường ở các cấp học và trình độ đào tạo” là một trong các hình thức phổ biến, GDPL cơ bản; giao Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện nhiệm vụ GDPL trong trường học trên cơ sở cụ thể hoá Nghị quyết 61/2007/NQ-CP. Đồng thời việc Thủ tướng Chính phủ ký duyệt Đề án “Nâng cao chất lượng công tác phổ biến, GDPL trong nhà trường” và Bộ Tư pháp thông qua Đề án “Tăng cường công tác phổ biến, GDPL nhằm nâng cao ý thức pháp luật cho thanh thiếu niên” đã tạo cơ sở pháp lý quan trọng để triển khai hoạt động GDPL trong nhà trường. Xác định được nhiệm vụ quan trọng của GDPL trong ngành giáo dục, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành hàng loạt văn bản để chỉ đạo công tác này. Ngày 17/8/2007, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Chỉ thị số 45/2007/CT-BGDĐT về việc tăng cường công tác phổ biến, GDPL trong ngành giáo dục với chín điểm cụ thể về nhận thức, nội dung, hình thức cũng như các điều kiện bảo đảm cho công tác GDPL trong toàn ngành. Như vậy, trên thực tế cơ sở pháp lý của công tác GDPL trong nhà trường rất phong phú, tuy nhiên, việc thực hiện các qui định còn tản mạn, mang tính hình thức do giá trị pháp lý của các văn bản chưa cao, chưa đủ mạnh để buộc nhà trường tiến hành một cách nghiêm túc và đầy đủ. Đây cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến hiệu quả GDPL trong nhà trường bị hạn chế và thực tiễn này chứng tỏ đã đến lúc cần phải nhanh chóng ban hành một đạo luật về phổ biến, GDPL;

Hai là, góp phần nâng cao nhận thức, trách nhiệm của nhà trường, xã hội và mọi công dân

đối với pháp luật và GDPL trong nhà trường, thúc đẩy hoạt động GDPL trong nhà trường trở nên thiết thực, có chất lượng. Trong thực tế, tư duy giáo dục của chúng ta còn nặng “dạy chữ” hơn là “dạy người”, nặng lý thuyết hơn là trang bị kiến thức cuộc sống và giáo dục kỹ năng sống cho người học. Nền giáo dục thi cử dẫn đến việc coi nhẹ công tác GDPL trong nhà trường và làm ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng giáo dục toàn diện. Nhiều nhà trường không quan tâm đến công tác GDPL, không tổ chức hoặc mang tính hình thức khi tổ chức các hoạt động GDPL. Việc GDPL cho học sinh, sinh viên qua giờ dạy chính khóa chưa được chú trọng. Điều đó được thể hiện qua chất lượng khiêm tốn của môn đạo đức (Tiểu học), giáo dục công dân (Trung học cơ sở và trung học phổ thông), pháp luật đại cương ở Đại học, Cao đẳng. Cho tới nay, Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng mới chỉ ban hành 19/107 chương trình giáo dục đại học có học phần Pháp luật đại cương và mới có hơn 50% số trường Đại học đưa môn Pháp luật đại cương vào giảng dạy⁴. Các hoạt động GDPL ngoài giờ lên lớp còn mờ nhạt, thiếu sức lôi cuốn người học. Xuất phát từ tình hình trên, việc ban hành Luật Phổ biến, GDPL sẽ giúp cho nhà trường và xã hội có một cách nhìn toàn diện hơn về giáo dục, đào tạo lực lượng lao động trước yêu cầu phát triển nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, từ đó nâng cao trách nhiệm của nhà trường đối với công tác GDPL cũng như huy động mọi nguồn lực của xã hội chung sức vào sự nghiệp “trồng người” cho đất nước.

Ba là, tạo cơ chế đồng bộ, thống nhất và tổng thể để xây dựng nguồn nhân lực cho công tác GDPL trong nhà trường; tăng cường số lượng và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của đội ngũ giáo viên giáo dục công dân, giảng viên pháp luật và cán bộ làm công tác

phổ biến, GDPL trong nhà trường. Thiếu về số lượng và yếu về chất lượng là ý kiến chung được đưa ra khi đánh giá đội ngũ những người làm công tác GDPL trong nhà trường. Hiện nay hầu hết các trường chưa có cán bộ chuyên trách GDPL, giáo viên, giảng viên được đào tạo đúng chuyên ngành Giáo dục công dân, Giáo dục chính trị, Luật chưa nhiều, năng lực giảng dạy và giáo dục còn yếu, một bộ phận lớn chưa được chuẩn hóa về trình độ chuyên môn và chủ yếu dạy kiêm nhiệm. Ước tính cả nước còn 47% giáo viên giáo dục công dân dạy chéo môn, kiêm nhiệm⁵. Nhiều nhà giáo không nhận thức được vai trò to lớn của môn Giáo dục công dân, pháp luật trong việc giáo dục nhân cách người học. Cùng sự đánh giá đó, Ban Cán sự Đảng Bộ Giáo dục và Đào tạo đã thừa nhận trong Báo cáo Tổng kết sáu năm thực hiện chỉ thị 32 của Ban Bí thư là “hiện nay đội ngũ này còn thiếu về số lượng và chưa được chuẩn hóa về mặt chất lượng”⁶. Thống kê giáo viên Giáo dục công dân tại 38 tỉnh, ở 5.934 trường Trung học cơ sở là 11.556 người, còn thiếu 1.792 giáo viên và còn hơn 43% giáo viên hiện có dạy không đúng chuyên ngành, ở 1.550 trường trung học phổ thông là 3.410 người, còn thiếu 1.792 giáo viên và hơn 15% giáo viên không đúng chuyên ngành. Nhiều nơi giáo viên thể dục cũng được bố trí dạy môn Giáo dục công dân. Trong các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, tình trạng thiếu về số lượng và hạn chế về chất lượng của đội ngũ nhà GDPL vẫn còn phổ biến. Chính vì vậy, xây dựng nền tảng pháp lý mạnh mẽ củng cố, kiện toàn và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nhằm nâng cao hiệu quả công tác GDPL trong nhà trường là vấn đề cấp bách hiện nay.

Bốn là, huy động nguồn lực tài chính của Nhà nước và xã hội, tạo điều kiện cho công tác

(4) Báo cáo Tổng kết Chỉ thị số 32-CT/TW ngày 09/12/2003 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong công tác phổ biến, GDPL, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của cán bộ, nhân dân, Ban Cán sự Đảng Bộ Giáo dục và Đào tạo, tr.6, tr.13.

(5) Nguyễn Khắc Hùng (2009), *Tlđđ*.

(6) Nguyễn Khắc Hùng (2009), *tlđđ*.

GDPL trong nhà trường được tiến hành một cách đồng bộ, rộng khắp. Thiếu một cơ chế pháp lý đủ mạnh là nguyên nhân ảnh hưởng đến việc phân phối, sử dụng và mở rộng các nguồn kinh phí phục vụ hoạt động GDPL. Mặc dù chúng ta đã có Thông tư số 63/2005/TT-BTC ngày 05/8/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý và sử dụng kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, GDPL và hàng loạt quyết định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về tài liệu, thiết bị phục vụ GDPL trong nhà trường nhưng kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện dành cho công tác phổ biến, GDPL nhìn chung còn rất hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu của hoạt động GDPL trong trường học. Do chưa có cơ sở pháp lý rõ ràng và hiệu lực pháp lý chưa cao nên trường nào quan tâm đến công tác phổ biến, GDPL thì dự trù xin cấp kinh phí, những trường không quan tâm hoặc quan tâm nhưng ngại thủ tục xin cấp kinh phí thì tự xoay sở hoặc tiến hành một cách chiếu lệ. Chính thiếu sự đầu tư về kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện GDPL đã làm giảm hiệu quả công tác GDPL trong nhà trường. Vấn đề này sẽ được khắc phục khi chúng ta có đạo luật về công tác phổ biến, GDPL.

Đáp ứng nhu cầu khách quan của thực tiễn, dự thảo Luật Phổ biến, GDPL đã được đưa vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2008 và Chương trình toàn khóa 2008 - 2012 của Quốc hội. Nhằm góp phần hoàn thiện những qui định liên quan đến GDPL trong nhà trường, chúng tôi xin kiến nghị sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong Dự thảo (lần 3) như sau:

Thứ nhất, Luật cần quy định nhà trường phải xây dựng chương trình, kế hoạch phổ biến, GDPL theo từng năm học. Chương trình, kế hoạch GDPL hàng năm sẽ xác định những nội dung cụ thể, bám sát nhu cầu và phù hợp thực tiễn và là cơ sở để nhà trường triển khai có hiệu quả công tác này trong năm. Đồng thời, với việc bắt buộc xây dựng chương trình,

kế hoạch hàng năm sẽ gắn hoạt động GDPL với hoạt động của nhà trường, một mặt nâng cao nhận thức của cán bộ, giáo viên, giảng viên trong nhà trường cũng như toàn xã hội, mặt khác tạo sự đồng bộ, thống nhất và thường xuyên trong quá trình GDPL của nhà trường. Do vậy, cần bổ sung khoản 1 vào Điều 31 Dự thảo qui định trách nhiệm của nhà trường trong việc xây dựng chương trình phổ biến, GDPL hàng năm;

Thứ hai, Điều 34 Dự thảo nên quy định nhà trường bố trí người chuyên trách (thay vì chỉ phụ trách như trong Dự thảo) làm công tác phổ biến, GDPL với tiêu chuẩn được quy định tại khoản 2 Điều 12 Dự thảo. Lý do của đề nghị trên xuất phát từ tầm quan trọng của GDPL trong nhà trường, hoạt động này đòi hỏi phải được chú trọng cả về nội dung, hình thức tổ chức, phương pháp thực hiện và phải có sự đầu tư về thời gian, trí tuệ, trong lúc đó giáo viên giáo dục công dân, pháp luật có nhiệm vụ chính là dạy học nên không thể bao quát hết hoạt động GDPL trong nhà trường. Cùng với một cán bộ chuyên trách, giáo viên giáo dục công dân, pháp luật sẽ giữ vai trò nòng cốt trong hoạt động GDPL. Bên cạnh đó, cần bổ sung thêm khoản 4 Điều 31 quy định trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường, của các giảng viên, giáo viên bộ môn trong việc cùng tham gia GDPL qua hoạt động giáo dục và dạy học của mình. Giáo dục cũng như GDPL không phải là con số cộng đơn lẻ của một vài giáo viên, giảng viên qua những bài giảng trên lớp mà đòi hỏi phải có sự phối hợp của tập thể sư phạm. Quy định này vừa nâng cao nhận thức về vai trò GDPL đối với sự nghiệp giáo dục và đào tạo vừa góp phần giáo dục ý thức pháp luật cho chính đội ngũ nhà quản lý giáo dục và nhà giáo. Như vậy, Điều 31 Dự thảo cần bổ sung khoản 1 về trách nhiệm của nhà trường trong xây dựng chương trình GDPL theo từng năm học và khoản 4 về nghĩa vụ GDPL cho người

học của cán bộ quản lý và tất cả các giáo viên, giảng viên bộ môn;

Thứ ba, liên quan đến chất lượng đội ngũ làm công tác GDPL, luật cần quy định những người làm công tác này (cán bộ chuyên trách, giáo viên giáo dục công dân, pháp luật...) ngoài kiến thức pháp luật, đạo đức, phẩm chất họ phải có chứng chỉ nghiệp vụ GDPL. Sở dĩ đây là yêu cầu tất yếu vì nghiệp vụ GDPL giúp cho người làm công tác này nắm bắt các bước tiến hành, cách thức tổ chức, các thao tác thực hiện, nghệ thuật giáo dục qua các hoạt động, nghệ thuật giao tiếp và ứng xử với các tình huống pháp luật... qua đó nâng cao tác dụng của GDPL. Do vậy, Điều 34 nên quy định thêm khoản 1 về yêu cầu có chứng chỉ nghiệp vụ GDPL đối với người làm công tác GDPL đồng thời giao cho Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Tư pháp xây dựng chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ GDPL cho đội ngũ nhà GDPL trong nhà trường;

Thứ tư, Luật cần quy định giáo viên giảng dạy môn Giáo dục công dân phải được đào tạo đúng chuyên ngành Giáo dục chính trị, Giáo dục công dân. Điều đó có nghĩa là mục b, khoản 1, Điều 32 cần bổ sung “có bằng cử nhân Giáo dục chính trị hoặc Giáo dục công dân đối với giáo viên Giáo dục công dân”. Sửa đổi theo hướng này vừa bảo đảm chất lượng đội ngũ nhà GDPL trong nhà trường vừa đồng thời tạo nên sự thống nhất tại Điều 34 về “Bổ sung, đào tạo, bồi dưỡng giáo viên giáo dục công dân, pháp luật, đội ngũ làm công tác GDPL”. Ngoài ra, theo Dự thảo, tiêu chuẩn của giáo viên giảng dạy giáo dục công dân là phải có chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật đại cương trở lên (mục c khoản 1 Điều 32), theo chúng tôi là không cần thiết. Bởi vì trong chương trình đào tạo giáo viên giáo dục công dân của các trường Đại học đã trang bị cho sinh viên một khối lượng kiến thức pháp luật khá lớn so với kiến thức pháp luật đại cương

qua môn học Pháp luật học (3 hoặc 5 tín chỉ), Hiến pháp và các định chế chính trị (2 tín chỉ). Hiện nay, trong xu thế chung các trường Đại học đang bổ sung nhiều môn học liên quan đến pháp luật như pháp luật chuyên ngành hoặc các học phần tự chọn như Luật Dân sự, Luật Hành chính, Luật Hình sự, Luật Hôn nhân và gia đình... Việc buộc các giáo viên giáo dục công dân phải có chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật đại cương vừa chông chéo với khoản 1, 2 Điều 34 vừa gây nên sự lãng phí, thay vào đó tạo điều kiện để họ đầu tư vào rèn luyện nghiệp vụ GDPL sẽ mang lại hiệu quả thiết thực hơn;

Thứ năm, đối tượng được GDPL trong nhà trường không chỉ người học mà phải xác định bao gồm cả cán bộ quản lý, đội ngũ cán bộ, giáo viên, giảng viên. Do vậy, người làm công tác GDPL trong nhà trường còn có nghĩa vụ GDPL cho tất cả những đối tượng trên. Xuất phát từ điều đó, Điều 28 cần bổ sung việc thực hiện hoạt động GDPL cho cán bộ, giáo viên, giảng viên nhà trường và người học ở các cấp học và trình độ đào tạo. Điều 31 bổ sung thêm khoản 3 về hình thức GDPL cho cán bộ, giáo viên, giảng viên trong nhà trường. Tương tự, khoản 2, Điều 32 nên bổ sung nghĩa vụ tổ chức hoạt động GDPL cho cán bộ, giáo viên, giảng viên trong nhà trường. Đồng thời Luật cần quy định chế độ, chính sách dành cho người làm công tác GDPL trong nhà trường nhằm khuyến khích, động viên kịp thời, thích đáng đối với những người làm công tác này.

Chúng ta đều nhận thấy rằng, GDPL cũng như GDPL trong nhà trường là quá trình lâu dài, đó là kết quả của sự tác động mạnh mẽ và có hệ thống đến các đối tượng của ngành giáo dục và qua đó tác động đến toàn xã hội. Hoạt động này đòi hỏi phải được điều chỉnh bởi một đạo luật. Chính vì vậy, ban hành Luật Phổ biến, GDPL tạo hành lang pháp lý vững chắc, ổn định là biện pháp quan trọng nhằm góp phần nâng cao hiệu quả GDPL trong nhà trường. ■

CÔNG TÁC ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG

CÁN BỘ CÔNG CHỨC CẤP XÃ Ở CÁC TỈNH TÂY NGUYÊN HIỆN NAY

■ ĐỖ VĂN DƯƠNG*

1. Đánh giá đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã tỉnh ở các tỉnh Tây Nguyên

Thực hiện Quyết định số 253/QĐ-TTg, ngày 5/3/2003 của Thủ tướng Chính phủ, về việc phê duyệt Đề án “Một số giải pháp củng cố, kiện toàn chính quyền cơ sở vùng Tây Nguyên” giai đoạn 2002-2010, những năm qua, đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã ở Tây Nguyên¹ đã không ngừng trưởng thành cả về số lượng và chất lượng; kiến thức và năng lực thực tiễn được nâng lên, hầu hết có bản lĩnh chính trị, kiên định lập trường, quyết tâm thực hiện công cuộc đổi mới theo chủ trương của Đảng và Nhà nước, có tâm huyết và hoài bão xây dựng và phát triển chính trị, kinh tế, văn hoá, du lịch, giáo dục và đào tạo ở Tây Nguyên. Về cơ bản, đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã đã đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ của người cán bộ, công chức ở cơ sở vùng miền núi Tây Nguyên trong giai đoạn cách mạng mới.

Đến nay, toàn vùng Tây Nguyên, đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã có 12.689 người (trong đó 7.530 cán bộ chuyên trách và 5.159 công chức); cán bộ không chuyên trách có 41.748 người (trong đó ở xã 9.775 người, ở thôn, buôn, tổ dân phố 31.973 người). Nhiệm

kỳ 2004-2009 có 17.488 đại biểu Hội đồng nhân dân (HĐND) cấp xã; 2.420 thành viên Ủy ban nhân dân (UBND) cấp xã. Do đặc điểm vùng Tây Nguyên, đồng bào dân tộc thiểu số chiếm 33,5% dân số toàn vùng; có nhiều thôn, buôn, địa bàn rộng, dân cư phân tán, có nhiều dân tộc cùng sinh sống, nên tỷ lệ cơ cấu cán bộ là người dân tộc thiểu số trong HĐND và UBND cấp xã đảm bảo tương đối hợp lý. Các tỉnh Tây Nguyên đã bảo đảm được tỷ lệ cơ cấu người dân tộc thiểu số trong HĐND cấp xã là 6576/17488, đạt tỷ lệ 37,60 %.

Tuy nhiên, đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã có trình độ chuyên môn, đã qua đào tạo còn thấp và ít. Cán bộ có trình độ đại học mới chiếm 5,58%; cao đẳng, trung cấp 25,11%, sơ cấp 10,87%. Trình độ lý luận chính trị cao cấp chỉ chiếm 4,8%; trung cấp 31,74%; sơ cấp 14,14%.

Nhiệm kỳ 2004 – 2009, số cán bộ, công chức cấp xã ở Tây Nguyên có trình độ học vấn phổ thông cấp I chiếm 1,2%; cấp II chiếm 22,9%; cấp III chiếm 75,8%. So với nhiệm kỳ khóa trước (1999 -2004) thì cấp I giảm 18%, cấp II giảm 12% và cấp III tăng 21%. Nhìn chung, trình độ học vấn ở mỗi nhiệm kỳ có tăng lên

(*) ThS. Trường Chính trị tỉnh Đắk Lắk.

(1) Tây Nguyên, gồm 5 tỉnh Đắk Lắk, Đắk Nông, Gia Lai, Kon Tum và Lâm Đồng.

nhưng chưa nhiều, nhất là các xã thuộc vùng 3, các xã đặc biệt khó khăn thì trình độ văn hóa của cán bộ, công chức còn rất thấp. Kiến thức và kinh nghiệm thực tiễn về kinh tế thị trường, về quản lý nhà nước, quản lý đô thị của một số đông cán bộ, công chức cấp xã chậm được đào tạo, bồi dưỡng mới và đào tạo lại.

Sự bất cập về trình độ học vấn và năng lực quản lý của đội ngũ cán bộ cấp xã đã dẫn đến việc hạn chế trong tác nghiệp điều hành công việc. Đa số cán bộ hoàn thành nhiệm vụ theo chỉ thị, yêu cầu của cấp trên, còn khả năng tiếp nhận, xử lý thông tin cũng như giải quyết các công việc cụ thể hàng ngày như giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm hành chính, hoà giải tranh chấp dân sự... còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của công việc và đòi hỏi của nhân dân. Ví dụ, có Chủ tịch UBND xã ra quyết định cưỡng chế hành chính, bắt và tạm giam người trái pháp luật; có trường hợp vi phạm pháp luật hình sự lại giải quyết hoà giải dân sự v.v.. Những việc này đã làm giảm uy tín và hiệu lực quản lý nhà nước ở địa phương.

Cơ cấu cán bộ cấp xã còn có sự bất hợp lý, phân bổ không đồng đều về tỉ lệ cán bộ là người dân tộc thiểu số, một số dân tộc chưa có cán bộ là người của dân tộc mình, một số cán bộ dân tộc từ nơi khác chuyển đến chưa được chú ý đào tạo. Cán bộ là nữ hoạt động trong lĩnh vực xã hội tuy tăng so với nhiệm kỳ trước, song vẫn chiếm tỷ lệ thấp đối với một số vị trí chủ chốt. Điều này cho thấy vai trò của phụ nữ trong công tác cán bộ vẫn còn chưa được nhận thức đầy đủ, đặc biệt là các vùng khó khăn, vùng căn cứ cách mạng, vùng dân tộc thiểu số.

Do vậy, để phát triển kinh tế, bảo đảm ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội vùng Tây Nguyên, ngoài các chính sách về kinh tế, cần phải củng cố, kiện toàn chính quyền cơ sở vững mạnh, đủ về số lượng, có phẩm chất năng lực quản lý điều hành, giải quyết tại chỗ những vấn đề nảy sinh. Trong đó đặc biệt chú trọng đến công tác đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ, công chức.

2. Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã ở Tây Nguyên

Qua thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hàng năm, đến nay công tác đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã ở các tỉnh Tây Nguyên về lý luận chính trị, quản lý nhà nước, chuyên môn nghiệp vụ đã có những chuyển biến tích cực. Theo Báo cáo của Ban chỉ đạo Tây Nguyên, trong năm 2009 các tỉnh Tây Nguyên đã đào tạo cho 9.864 lượt người; bồi dưỡng kiến thức về tiếng dân tộc thiểu số, kiến thức dân tộc, tôn giáo, pháp luật, an ninh quốc phòng cho 112.130 lượt người. Mở hàng trăm lớp, trong đó có lớp đào tạo dài hạn, bồi dưỡng ngắn hạn dưới hình thức học tập trung và tại chức cho hàng nghìn cán bộ xã, phường, thị trấn, thôn, buôn. Riêng tỉnh Đắk Lắk từ năm 2006 đến 2010, tại Trường Chính trị tỉnh đã đào tạo 64 lớp, trong đó có 45 lớp trung cấp lý luận chính trị, với 1.832 học viên; tiến hành bồi dưỡng 5391 học viên với 43 lớp, trong đó có 13 lớp nghiệp vụ công tác Đảng với 1.434 học viên; 13 lớp bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước với 1.366 học viên; 17 lớp bồi dưỡng nghiệp vụ cho các đoàn thể Mặt trận, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Hội Liên hiệp phụ nữ với 2591 học viên. Năm 2009 và 6 tháng đầu năm 2010, các Trung tâm bồi dưỡng chính trị cấp huyện đã mở 142 lớp đào tạo - bồi dưỡng chính trị cho 11.184 cán bộ cấp xã và thôn, buôn, trong đó 32 lớp đối tượng kết nạp Đảng với 2.061 học viên, 25 lớp đảng viên mới với 1.500 học viên, 28 lớp bồi dưỡng công tác cho bí thư và cấp uỷ cơ sở với 1708 học viên, 49 lớp bồi dưỡng đại biểu HĐND cấp xã với 3.227 học viên, 15 lớp bồi dưỡng kiến thức quốc phòng với 987 học viên, 6 lớp bồi dưỡng công tác báo cáo viên cơ sở với 312 học viên, 24 lớp bồi dưỡng kiến thức pháp luật, 23 lớp bồi dưỡng kiến thức tôn giáo, 62 lớp bồi dưỡng lý luận chính trị cho các đoàn thể, các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ công tác phát động quần chúng v.v..

Công tác đào tạo - bồi dưỡng cho đối tượng cán bộ cấp xã còn được tiến hành thường

xuyên, liên tục, góp phần nâng cao nhận thức cho cán bộ, công chức. Cùng với việc đào tạo - bồi dưỡng, cán bộ cấp xã được học tập nghiên cứu kịp thời các nghị quyết, chủ trương của Đảng. Các lớp học nghị quyết từ tỉnh đến xã đều được các cấp uỷ chuẩn bị chu đáo, có chương trình hành động. Đại bộ phận cán bộ, đảng viên có ý thức trách nhiệm trong việc học tập, tiếp thu nghị quyết. Nhiều đồng chí cán bộ lãnh đạo các cấp có bước chuyển biến mới trong việc tổ chức và triển khai thực hiện nghị quyết, đưa nghị quyết của Đảng đi vào cuộc sống có hiệu quả.

Thực tiễn cho thấy, phần lớn cán bộ, công chức cấp xã ở các tỉnh Tây Nguyên sau khi được đào tạo, đã có nhận thức chính trị vững vàng hơn, hiệu quả công tác được nâng lên rất rõ, biết vận dụng các kiến thức đã học vào nhiệm vụ được phân công, vào lĩnh vực mình đang công tác, do đó năng lực giải quyết công việc độc lập được nâng lên. Bộ phận cán bộ, công chức được đề bạt, bổ nhiệm hầu hết phát huy tốt chức trách của mình trên cương vị mới.

Tuy nhiên, công tác đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã ở các tỉnh Tây Nguyên vẫn còn nhiều khó khăn, bất cập:

Thứ nhất, một số cấp uỷ Đảng, chính quyền địa phương chưa quán triệt sâu sắc về quan điểm xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức ở cơ sở; chưa thấy hết tầm quan trọng đặc biệt và ý nghĩa chiến lược lâu dài của công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức này. Số lượng cán bộ, công chức cấp xã được đào tạo, bồi dưỡng vẫn còn thấp so với yêu cầu chung. Chẳng hạn, theo thống kê, tỉnh Đắk Lắk vẫn còn 1.956 người chưa có trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Trong công tác quản lý nhà nước vẫn còn nhiều cán bộ công chức chưa qua đào tạo. Về chất lượng công tác, vẫn có trên 34,6% đạt loại khá, 56% đạt loại trung bình và 9,4% đạt yếu.

Thứ hai, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã chưa được tiến hành đồng bộ giữa số lượng, chất lượng và cơ cấu. Các nhóm đối tượng cán bộ, công chức ở mặt này hoặc mặt



khác còn chưa đạt các tiêu chuẩn theo quy định, đặc biệt đội ngũ cán bộ cơ sở, ở các xã vùng sâu vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn nhiều bất cập. Trình độ học vấn còn thấp, khó đạt tiêu chuẩn quy định đầu vào để đào tạo trung cấp; sự tiếp thu kiến thức trong quá trình học tập và vận dụng kiến thức vào thực tiễn còn hạn chế; chưa có kế hoạch cụ thể để thực hiện tốt quá trình chuyển đổi các thể hệ cán bộ cấp xã.

Thứ ba, nội dung đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã còn thiếu cân đối giữa việc trang bị trình độ lý luận chính trị với kỹ năng, chuyên môn nghiệp vụ; một số lĩnh vực chưa sâu, còn nhiều lý thuyết, ít kiến thức thực tiễn; chưa quan tâm nhiều đến đào tạo kiến thức quản lý chuyên ngành, lĩnh vực; việc mở các lớp bồi dưỡng theo chuyên đề có phần hạn chế.

Thứ tư, chất lượng đào tạo (nhất là hệ tại chức) chưa cao; một số cán bộ, công chức cấp xã đang chạy theo bằng cấp. Việc đào tạo lại đội ngũ cán bộ cấp cơ sở chưa được thực sự đồng bộ về mọi mặt, mới chỉ đào tạo về lý luận chính trị và chuyên môn nghiệp vụ mà chưa chú ý bồi dưỡng về kỹ năng quản lý điều hành, tổ chức thực hiện; phương thức đào tạo chưa đa dạng hoá.

Thứ năm, đào tạo với quy hoạch và sử dụng chưa ăn khớp với nhau, đào tạo, bồi dưỡng chưa thực sự đồng bộ với yêu cầu chuẩn hoá đội ngũ cán bộ, công chức, chưa đáp ứng được yêu cầu nâng cao trình độ quản lý, lãnh đạo cho đội ngũ cán bộ cơ sở. Việc tuyển sinh qua

nhiều năm chưa có nhiều đổi mới, chỉ tiến hành cử tuyển một cách dàn đều, phân bổ trên đầu đơn vị; do đó các lớp học chưa phản ánh cơ cấu thành phần và chất lượng cần lựa chọn theo yêu cầu cơ sở và tiêu chuẩn mà Trung ương đã quy định. Trong quy hoạch cán bộ cơ sở, mới chỉ dừng lại ở các chức danh cán bộ lãnh đạo, quản lý chủ chốt mà chưa chú ý đến các chức danh khác và đội ngũ làm công tác chuyên môn.

3. Kiến nghị giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ cấp xã ở Tây Nguyên hiện nay

Một là, đổi mới nội dung đào tạo, bồi dưỡng trang bị kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ cho Chủ tịch HĐND và Chủ tịch UBND cấp xã. Đào tạo, bồi dưỡng trang bị kiến thức tin học cho các đối tượng cán bộ chuyên trách ở cơ sở, ưu tiên đối tượng là Chủ tịch UBND cấp xã. Đào tạo tiếng dân tộc cho cán bộ chuyên trách cấp xã công tác tại vùng có đông bào dân tộc thiểu số sinh sống. Bổ túc văn hoá đối với những cán bộ chưa tốt nghiệp trung học phổ thông, trung học cơ sở.

Hai là, đa dạng hoá các loại hình đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với từng đối tượng theo chức danh; khuyến khích cán bộ tự học, tự đào tạo để nâng cao trình độ. Đào tạo cán bộ phải căn cứ vào quy hoạch, tiêu chuẩn chức danh và nhu cầu bố trí, sử dụng cán bộ cơ sở để xây dựng kế hoạch, chương trình đào tạo về học vấn, chuyên môn nghiệp vụ, quản lý hành chính nhà nước, lý luận chính trị... Đối với số cán bộ trẻ có triển vọng, lớp cán bộ tạo nguồn cần phải đào tạo cơ bản, toàn diện để có kiến thức cơ bản, có năng lực thực tiễn và có kỹ năng thực hành nhất định để đáp ứng yêu cầu về lâu dài. Tổ chức các lớp đào tạo riêng cho cán bộ là người dân tộc thiểu số, với nội dung, chương trình phù hợp. Khi mở các lớp đào tạo cần chú ý đến tỷ lệ thích hợp cán bộ nữ.

Ba là, Trường Chính trị các tỉnh và Trung tâm bồi dưỡng chính trị các huyện, thành cần phối hợp chặt chẽ với các cơ quan hữu quan trong việc tuyển sinh đúng đối tượng, tích cực

đào tạo cán bộ đang đương chức và cán bộ trong quy hoạch. Nâng cao chất lượng đào tạo và đánh giá, sử dụng cán bộ sau đào tạo.

Bốn là, tăng cường kinh phí cho việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cơ sở trong những năm tới, có chế độ ưu tiên đãi ngộ đặc biệt dành riêng cho cán bộ dân tộc thiểu số đi học, đặc biệt ưu tiên cho việc đào tạo cán bộ nguồn, cán bộ vùng sâu, vùng xa, vùng căn cứ cách mạng, nhằm động viên họ yên tâm học tập để nâng cao trình độ, năng lực lãnh đạo và quản lý, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ của thời kỳ đổi mới

Năm là, có chính sách, cơ chế cụ thể, đồng bộ trong việc tạo nguồn cán bộ cơ sở tại chỗ và thu hút cán bộ trẻ (sinh viên, học sinh và thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự) về công tác ở vùng dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa.

Đồng thời, cần giải quyết thỏa đáng chính sách, chế độ đối với cán bộ cấp tỉnh, huyện được tăng cường về cơ sở, kể cả chế độ phụ cấp, khen thưởng, đề bạt, đào tạo bồi dưỡng... Quan tâm đến số cán bộ người dân tộc trưởng thành từ cơ sở và học sinh, sinh viên con em đông bào dân tộc tốt nghiệp các trường đại học, trung học chuyên nghiệp, sắp xếp bố trí tỷ lệ thỏa đáng cán bộ là người các dân tộc bản địa.

Sáu là, thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn nhằm nâng cao năng lực và trình độ cho đội ngũ giảng viên về chuyên môn nghiệp vụ, quản lý nhà nước và công tác dân tộc. Nghiên cứu xây dựng cơ chế, chính sách để thu hút, tạo nguồn giảng viên nhằm khắc phục sự thiếu hụt lực lượng cho các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng, nhất là trung tâm bồi dưỡng chính trị ở các huyện vùng sâu vùng xa, vùng biên giới.

Bảy là, tiếp tục hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã. Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh điều chỉnh, bổ sung giáo trình trung cấp chính trị - hành chính kịp thời, đồng bộ, thống nhất trong cả nước. Trường Chính trị tỉnh biên soạn thêm phần xử lý các tình huống cụ thể để cung cấp kiến thức, phương pháp luận và kỹ năng cho học viên là người học. ■

HÒA GIẢI TRONG THƯƠNG MẠI VÀ PHÁT TRIỂN PHƯƠNG THỨC HÒA GIẢI TRONG THƯƠNG MẠI Ở VIỆT NAM

■ LƯU HƯƠNG LY*

Hoà giải thương mại hay trung gian thương mại¹ (Commercial Mediation) là một phương thức giải quyết tranh chấp rất phổ biến trên thế giới, đặc biệt tại các quốc gia có nền kinh tế phát triển. Cùng với thương lượng và trọng tài, hoà giải được coi là một trong những phương thức giải quyết tranh chấp thay thế (ADR) và rất được các doanh nhân ưa chuộng do những ưu điểm vượt trội của các phương thức này so với tố tụng tòa án. Với mong muốn thúc đẩy sự phát triển của các phương thức giải quyết tranh chấp thay thế nói chung và phương thức hoà giải nói riêng tại Việt Nam, bài viết giới thiệu những đặc điểm cơ bản nhất của phương thức hoà giải và phân tích một số điểm còn thiếu sót của pháp luật tố tụng dân sự hiện hành của Việt Nam liên quan đến phương thức hoà giải trên cơ sở đối chiếu và so sánh với kinh nghiệm của một số nước.

1. Bản chất và sự phát triển của phương thức hoà ở một số nước

Bản chất của phương thức hoà giải

Hoà giải là quá trình các bên đàm phán với nhau về việc giải quyết tranh chấp với sự trợ giúp của một bên thứ ba độc lập (hoà giải viên)². Hoà giải khác với phương thức thương lượng ở sự có mặt của bên thứ ba (hoà giải viên) và cũng khác với phương thức trọng tài ở chỗ, hoà giải viên không có quyền xét xử và ra phán quyết như trọng tài viên. Vai trò của hoà giải viên trong quá trình hoà giải chỉ dừng lại ở việc khuyến khích và trợ giúp các bên tìm ra một giải pháp mang tính thực tế mà tất cả các bên liên quan đều có thể chấp nhận sau khi xem xét, nghiên cứu những lợi ích và nhu

cầu của họ. Tùy thuộc nội dung, tính chất của vụ tranh chấp và sự thỏa thuận của các bên, số lượng hoà giải viên có thể là một hoặc nhiều. Theo thông lệ quốc tế, căn cứ vào tổ chức đứng ra thực hiện việc hoà giải, hoà giải được chia thành hai hình thức là hoà giải công (public mediation) và hoà giải tư (private mediation). Hoà giải công do các cơ quan nhà nước, chủ yếu là các Tòa án, đứng ra thực hiện (gọi là court-based mediation). Hoà giải tư thường do các tổ chức trọng tài thương mại³ hoặc các tổ chức hoà giải thương mại chuyên nghiệp tiến hành⁴. Ngoài ra, các bên cũng có thể yêu cầu các cá nhân (thường là chuyên gia về hoà giải hoặc về lĩnh vực đang có tranh chấp) đứng ra hoà giải.

(* *ThS. Giảng viên khoa Pháp luật quốc tế - Trường Đại học Luật Hà Nội.*

(1) Hiện nay, những thuật ngữ này được sử dụng tại Việt Nam một cách thiếu nhất quán. Trong bài viết này, tác giả sử dụng thuật ngữ hoà giải, việc các bên tự thỏa thuận với nhau không có sự tham gia của bên thứ ba sẽ được gọi là thương lượng (tương đương với khái niệm 'Negotiation').

(2) Xem Goldberg, Sander & Rogers, *Dispute Resolution: Negotiation, Mediation and Other Processes*, (1992), trang 103.

(3) Ví dụ hoà giải theo Quy tắc hoà giải của Trung tâm Trọng tài quốc tế Việt Nam (VIAC).

(4) Việt Nam chưa có hình thức tổ chức hoà giải chuyên nghiệp này.

Sự phát triển của phương thức hòa giải trên thế giới

Hiện nay, hầu hết các tổ chức trọng tài thương mại lớn trên thế giới đều có quy tắc hòa giải và tổ chức việc hòa giải nhằm giúp các tổ chức, cá nhân kinh doanh giải quyết tranh chấp một cách nhanh chóng và hiệu quả⁵. Hoạt động hòa giải cũng bắt đầu diễn ra nhộn nhịp tại các nước trong khu vực với sự xuất hiện của nhiều trung tâm hòa giải như Trung tâm hòa giải của CIETAC (Trung Quốc), Trung tâm hòa giải Delhi (Ấn Độ), Trung tâm hòa giải Hồng Kông, Trung tâm hòa giải Indonesia, Trung tâm hòa giải Malaysia, Trung tâm hòa giải Philippine, Trung tâm hòa giải Singapore, Trung tâm hòa giải Thái Lan⁶... và đã thể hiện được những ưu điểm rõ rệt về thời gian, chi phí và hiệu quả, thu hút được sự chú ý của đông đảo giới luật sư và doanh nghiệp. Chẳng hạn, tại Singapore, theo số liệu thống kê của Trung tâm hòa giải Singapore (SMC), tính tới tháng 4/2009, đã có 1.400 vụ tranh chấp được đưa tới trung tâm này để hòa giải, trong đó tỷ lệ hòa giải thành công chiếm khoảng 75%. Trong số các vụ tranh chấp được hòa giải thành, trên 90% được giải quyết chỉ trong vòng một ngày làm việc. Các tranh chấp được đưa ra hòa giải tại đây rất đa dạng từ các tranh chấp trong lĩnh vực ngân hàng, xây dựng, hợp đồng, công ty, bảo hiểm, hàng hải cho tới các loại tranh chấp trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình, lao động, công nghệ thông tin, bồi thường thiệt hại... Ngay cả những vụ tranh chấp có giá trị lớn (trên 90 triệu đô la Singapore) cũng đã được

tiến hành hòa giải tại SMC. Về mặt chi phí, các bên tranh chấp rõ ràng cũng đã tiết kiệm được một khoản chi phí rất lớn nếu so với tố tụng tại Tòa án. Ví dụ, đối với một vụ tranh chấp thuộc thẩm quyền của Tòa trung thẩm (High Court), nếu các bên chọn con đường hòa giải tại SMC, các bên có thể tiết kiệm được tới 80.000 đô la Singapore. Trong một cuộc khảo sát được thực hiện vào cuối năm 2008 với 18.884 bên tranh chấp và 1.563 luật sư đại diện cho các bên tranh chấp khi tham gia hòa giải tại SMC, trên 80% đối tượng được hỏi đã khẳng định tiết kiệm được chi phí và thời gian khi sử dụng phương thức này và trên 94% cho biết sẽ giới thiệu phương thức này cho các tổ chức cá nhân khác khi có tranh chấp tương tự⁷.

Hiện nay, tại Việt Nam, phương thức hòa giải thường được tiến hành kết hợp với phương thức tố tụng trọng tài hay Tòa án, theo đó, việc hòa giải giữa các bên tranh chấp chủ yếu do các thẩm phán hoặc trọng tài viên tiến hành trong quá trình tố tụng⁸. Ngoài ra, trên thực tế, các bên tranh chấp cũng có thể nhờ tới các chuyên gia là những người có kỹ năng và kinh nghiệm về hòa giải hoặc một chuyên gia có uy tín trong lĩnh vực đang tranh chấp (như tài chính, vận tải, ngân hàng, bảo hiểm...) đứng ra thực hiện việc hòa giải⁹. Trung tâm hòa giải với tư cách tổ chức hòa giải thương mại chuyên nghiệp mới bắt đầu được hình thành với việc Trung tâm Trọng tài quốc tế Việt Nam bên cạnh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VIAC) đưa ra Bộ quy tắc hòa giải và bắt đầu cung cấp dịch vụ này vào năm 2007¹⁰.

(5) Trong đó có ICC, AAA, WIPO, LCIA, HKIAC, UNCITRAL...

(6) Trên thực tế vào năm 2007, 07 trung tâm hòa giải là Trung tâm hòa giải Delhi (Ấn Độ), Trung tâm hòa giải Hồng Kông, Trung tâm hòa giải Indonesia, Trung tâm hòa giải Malaysia, Trung tâm hòa giải Philippine, Trung tâm hòa giải Singapore, Trung tâm hòa giải Thái Lan đã thành lập Hiệp hội Hòa giải châu Á (AMA) với mục tiêu thúc đẩy sự phát triển của hoạt động hòa giải tại châu Á, chia sẻ thông tin dữ liệu và những kinh nghiệm trong thực tiễn hoạt động, góp phần thúc đẩy các hoạt động thương mại và đầu tư trong khu vực. Xem website của Hiệp hội này tại < <http://www.asianmediationassociation.org> >.

(7) Những thông tin và số liệu trên được lấy từ website của SMC online tại <http://www.mediation.com.sg/mediation_statistics.htm>

(8) Xem kết quả báo cáo 'Dự án điều tra cơ bản: Thực trạng tranh chấp và giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế của doanh nghiệp Việt Nam và vai trò của các thiết chế tư pháp, hỗ trợ tư pháp' do Viện Nghiên cứu khoa học pháp lý - Bộ Tư pháp thực hiện trong bài 'Giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế - Doanh nghiệp còn lúng túng' trên Báo Người đại biểu nhân dân online tại <<http://www.daibieunhandan.vn/Trangchu/VN/tabid/66/CatID/7/ContentID/99439/Default.aspx#>>

(9) Tuy vậy rất khó có thống kê chính xác về hình thức hòa giải này.

(10) Quy tắc hòa giải và Biểu phí hòa giải được đăng tại website của VIAC tại <http://www.viac.org.vn/vi-VN/Home/default.aspx>. Rất tiếc, hiện nay chưa thấy VIAC đưa ra con số thống kê cụ thể số lượng các vụ tranh chấp đã được đưa ra hòa giải cũng như tỷ lệ thành công của việc hòa giải tại đây để giúp các cá nhân, tổ chức và cộng đồng doanh nghiệp có thể đánh giá hoạt động hòa giải của trung tâm này.

2. Những nguyên tắc cơ bản của hòa giải

Hòa giải mang tính chất tự nguyện

Cũng giống như trọng tài, các bên tham gia vào quy trình hòa giải trên tinh thần tự nguyện, không bên nào có thể ép buộc bên nào tham gia vào phương thức này. Sự tự nguyện còn được thể hiện ở việc các bên có thể quyết định hoàn toàn quy trình hòa giải. Về nguyên tắc, sau khi được các bên lựa chọn, hòa giải viên sẽ gợi ý và hướng dẫn các bên về quy trình thủ tục hòa giải mà hòa giải viên dự định tiến hành. Tuy nhiên, các bên có quyền đề xuất với hòa giải viên những thay đổi cần thiết cho phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của mình. Cuối cùng, các bên hoàn toàn quyết định về việc giải quyết nội dung vụ tranh chấp. Khác với trọng tài viên, hòa giải viên không có quyền xét xử và ra phán quyết mà kết quả giải quyết vụ tranh chấp phụ thuộc vào sự thỏa thuận của các bên. Tùy thuộc mô hình hòa giải và phong cách mà từng hòa giải viên áp dụng, hòa giải viên có thể cung cấp những nhận định, đánh giá về nội dung vụ tranh chấp cũng như ý kiến tư vấn về cách thức giải quyết vụ tranh chấp. Tuy nhiên cần lưu ý rằng, những nhận định và ý kiến của hòa giải viên chỉ có tính chất tham khảo và không có tính chất ràng buộc đối với các bên tranh chấp. Việc các bên có đi đến thỏa thuận hòa giải hay không và nội dung của thỏa thuận đó sẽ do các bên tự quyết định.

Hòa giải mang tính bí mật

Khi tham gia vào quá trình hòa giải, các bên phải ký cam kết không tiết lộ những thông tin có được từ quá trình hòa giải. Nếu việc hòa giải không thành và các bên phải sử dụng trọng tài hay Tòa án để tiếp tục giải quyết vụ tranh chấp thì những thông tin có được trong quá trình hòa giải sẽ không thể trở thành bằng chứng để chống lại một trong các bên. Bản thân hòa giải viên cũng phải cam kết giữ bí mật tất cả những thông tin do các bên cung cấp trong quá trình hòa giải. Nếu việc hòa giải không thành và các bên phải sử dụng trọng tài hay Tòa án để tiếp

tục giải quyết vụ tranh chấp thì các bên cũng không được yêu cầu triệu tập hòa giải viên với tư cách nhân chứng cho vụ tranh chấp.

Hòa giải viên phải độc lập và khách quan trong quá trình giải quyết tranh chấp

Đây là một trong những nguyên tắc cơ bản nhất của quá trình hòa giải. “Độc lập” và “khách quan” không có nghĩa hòa giải viên và một hay cả hai bên tranh chấp không quen biết nhau, trên thực tế hòa giải viên và các bên tranh chấp có thể cùng hoạt động trong một lĩnh vực. Nguyên tắc này đòi hỏi hòa giải viên không được thể hiện thái độ thiên vị đối với bất cứ bên tranh chấp nào trong việc điều khiển quá trình hòa giải cũng như trong việc đưa ra các nhận định hay ý kiến tư vấn. Trong trường hợp một trong các bên cảm thấy hòa giải viên vi phạm nguyên tắc độc lập và khách quan, bên đó có quyền yêu cầu thay đổi hòa giải viên hoặc yêu cầu chấm dứt và rút lui khỏi quá trình hòa giải.

Hòa giải không làm ảnh hưởng đến việc các bên sử dụng các phương thức giải quyết tranh chấp khác

Tùy thuộc vào yêu cầu của bản quy tắc hòa giải của từng trung tâm hòa giải, nhìn chung, việc sử dụng phương thức hòa giải không làm ảnh hưởng đến việc các bên sử dụng các phương thức giải quyết tranh chấp khác như trọng tài hay Tòa án. Các bên có thể tiến hành hòa giải song song với quá trình tố tụng trọng tài hay Tòa án¹¹. Đây cũng chính là một điểm hấp dẫn thể hiện sự linh hoạt của phương thức này.

3. Quy trình hòa giải

Trên thực tế, không có một quy trình hòa giải mang tính thống nhất trên toàn thế giới mà mỗi trung tâm hòa giải và mỗi hòa giải viên sẽ áp dụng những quy trình riêng phù hợp với nội dung và tính chất của vụ tranh chấp. Nhìn chung, quy trình hòa giải thường bắt đầu bằng việc hai bên tranh chấp cùng đề nghị hòa giải

(11) Chú ý: khi tiến hành hòa giải tại Trung tâm Trọng tài quốc tế Việt Nam (VIAC), theo quy định của Quy tắc hòa giải của Trung tâm này thì các bên phải cam kết sẽ không tiến hành tố tụng tại trọng tài hay Tòa án trong suốt quá trình hòa giải.

với hòa giải viên hoặc một tổ chức hòa giải; một bên cũng có thể đơn phương liên hệ với hòa giải viên hoặc với một tổ chức hòa giải để yêu cầu tiến hành hoà giải, khi đó hòa giải viên hoặc tổ chức hòa giải sẽ liên hệ và thuyết phục phía bên kia tham gia hòa giải. Việc hòa giải chỉ được thực hiện sau khi có sự đồng ý của cả hai bên tranh chấp. Trong quá trình hòa giải, hòa giải viên sẽ áp dụng các kỹ năng giải quyết tranh chấp của mình nhằm giúp các bên thảo luận và thương lượng với nhau để tìm ra giải pháp cuối cùng cho vụ tranh chấp. Trong trường hợp các bên đạt được thỏa thuận, hòa giải viên sẽ giúp các bên soạn thảo thỏa thuận hòa giải một cách chi tiết, bản thỏa thuận này có giá trị pháp lý như một hợp đồng. Một trong các bên hoặc bản thân hòa giải viên có quyền chấm dứt hòa giải vào bất cứ giai đoạn nào của quá trình hòa giải khi thấy việc hòa giải sẽ không mang lại hiệu quả (ví dụ khi có bằng chứng để cho rằng một trong các bên thiếu thiện chí...).

*

Như vậy, so với tổ tụng trọng tài và Tòa án thì phương thức hòa giải rõ ràng linh hoạt hơn cả về mặt thủ tục cũng như kết quả giải quyết vụ tranh chấp. Các bên hoàn toàn làm chủ quy trình hòa giải cũng như quyết định nội dung thỏa thuận về việc giải quyết vụ tranh chấp. Kinh nghiệm của các nước nơi hòa giải phát triển cho thấy phương thức này cũng giúp các bên tiết kiệm thời gian và chi phí hơn nhiều so với tổ tụng trọng tài và tòa án. Ngoài ra, nguyên tắc bí mật của hòa giải cũng giúp các bên bảo vệ được bí mật kinh doanh của mình, đặc biệt là giữ gìn hình ảnh của doanh nghiệp mình trong mắt các đối tác và khách hàng. Điều quan trọng nhất mà hòa giải có thể mang lại cho các doanh nghiệp đó là việc duy trì mối quan hệ kinh doanh giữa các bên, điều này đặc biệt quan trọng khi các bên tranh chấp vốn là những đối tác có mối quan hệ kinh doanh lâu dài và có sự tín nhiệm nhất định đối với nhau. Khác với tính chất đối kháng của tổ tụng trọng tài và tòa án, mục tiêu của phương thức hòa

giải là tạo ra không khí thân thiện, mang tính xây dựng và tin tưởng giữa các bên tranh chấp, từ đó giúp các bên đề ra biện pháp giải quyết vụ tranh chấp. Trong suốt quá trình hòa giải, hòa giải viên phải tạo ra được bầu không khí cởi mở, hợp tác và khuyến khích các bên trao đổi thảo luận với nhau nhằm tìm ra một giải pháp cho vụ tranh chấp mà cả hai bên đều có thể chấp nhận.

4. Một số vấn đề pháp lý phát sinh khi phát triển phương thức hòa giải thương mại tại Việt Nam

Vấn đề thực thi điều khoản hòa giải

Điều khoản hòa giải được hiểu là thỏa thuận giữa các bên về việc đưa vụ tranh chấp sẽ hoặc đã phát sinh ra giải quyết bằng phương thức hòa giải. Theo kinh nghiệm thực tiễn về hòa giải tại các nước phát triển, một điều khoản hòa giải thông thường sẽ được soạn thảo như sau: “Mọi tranh chấp phát sinh từ hoặc có liên quan đến hợp đồng này trước hết sẽ được giải quyết bằng phương thức hòa giải tại... (tên của một trung tâm hòa giải)... phù hợp với bản Quy tắc hòa giải của trung tâm này. Các bên cam kết sẽ tham gia hòa giải với thái độ thiện chí và bị ràng buộc bởi thỏa thuận đạt được trong quá trình hòa giải”.

Ngoài ra, các bên cũng có thể quy định thêm về việc giải quyết vụ tranh chấp tại Tòa án hay trọng tài nếu việc hòa giải không thành công và cam kết về việc giữ bí mật các thông tin tài liệu có được trong quá trình hòa giải cũng như việc yêu cầu triệu tập hòa giải viên với tư cách người làm chứng...

Cũng tương tự như điều khoản trọng tài, điều khoản hòa giải có thể được quy định thành một điều khoản ngay trong hợp đồng giữa các bên hoặc được các bên thỏa thuận trong một hợp đồng riêng. Điều khoản này có thể được soạn thảo trước hoặc sau khi xảy ra tranh chấp.

Vấn đề đặt ra là khi các bên đã có điều khoản hòa giải (ví dụ các bên thỏa thuận tiến hành hòa giải tại Trung tâm Trọng tài quốc tế Việt Nam) và một bên đơn phương khởi kiện

tới Tòa án thì Tòa án sẽ thụ lý vụ án hay sẽ tạm dừng việc thụ lý vụ án và yêu cầu các bên tiến hành hòa giải (tại VIAC) trước? Theo quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành thì việc các bên có thỏa thuận hòa giải không phải là một căn cứ để Tòa án từ chối thụ lý vụ án. Như vậy, việc các bên có thỏa thuận hòa giải trở nên vô nghĩa hoặc cùn g l m cũng chỉ có ý nghĩa khuyến khích các bên giải quyết tranh chấp bằng phương thức này, mà không hề có ý nghĩa ràng buộc của một quy định trong hợp đồng. Nhiều nhà nghiên cứu và hoạt động thực tiễn trong lĩnh vực hòa giải tại các nước phát triển đều cho rằng, việc Tòa án không công nhận và yêu cầu các bên thực thi thỏa thuận hòa giải trước khi thụ lý vụ án là đi ngược lại với những nguyên tắc cơ bản của hợp đồng và không hỗ trợ cho sự phát triển của phương thức này¹². Không ai bắt các bên tham gia vào thỏa thuận hòa giải, do vậy, về nguyên tắc, các bên có trách nhiệm tôn trọng và thực thi những điều mà họ đã thỏa thuận. Ngoài ra, về mặt chính sách, nhằm thúc đẩy sự phát triển của phương thức hòa giải, góp phần đẩy mạnh việc xã hội hóa công tác giải quyết tranh chấp nhằm giảm tải cho hệ thống Tòa án thì việc Tòa án tạm dừng việc thụ lý vụ án và yêu cầu các bên tiến hành hòa giải trước là một việc làm hết sức có ý nghĩa. Vấn đề cơ bản ở đây chính là sự cân nhắc giữa một bên là việc đảm bảo quyền được tiếp cận hệ thống Tòa án của các tổ chức, cá nhân trong xã hội với một bên là việc khuyến khích các bên giải quyết tranh chấp một cách nhanh chóng và hiệu quả thông qua phương thức hòa giải, giảm tải công việc cho các Tòa án. Hiện nay, pháp luật của một số nước như Anh, Australia, Hong Kong, Singapore¹³... cũng đang đi theo xu hướng công nhận và cho thi hành điều khoản hòa giải. Theo kinh



nhệm của các nước này, trong trường hợp trong hợp đồng giữa các bên có điều khoản hòa giải, Tòa án sẽ chỉ tiến hành thụ lý vụ án nếu (i) điều khoản hòa giải giữa các bên được quy định không rõ ràng (ví dụ không quy định thời hạn dành cho việc hòa giải), hoặc (ii) đã hết thời hạn dành cho việc hòa giải theo hợp đồng mà các bên không tiến hành hòa giải, hay (iii) các bên đã tham gia vào quá trình hòa giải và đã hết thời hạn dành cho việc hòa giải theo hợp đồng mà các bên không đạt được thỏa thuận. Nếu bên khởi kiện không chứng minh được vụ tranh chấp thuộc một trong các trường hợp nói trên, Tòa án sẽ tạm dừng quá trình tố tụng và yêu cầu các bên thực hiện điều khoản hòa giải trước.

Vấn đề đảm bảo tính bí mật của quá trình hòa giải

Vấn đề này thực sự có khả năng trở thành rào cản pháp luật lớn nhất đối với sự phát triển của phương thức hòa giải tại Việt Nam (đặc biệt là hòa giải tư) trong thời gian sắp tới. Cũng giống như đối với phương thức trọng tài, nguyên tắc bí mật được coi là nguyên tắc nền tảng và chính là điểm hấp dẫn của phương thức hòa giải. Thực tiễn phát triển của phương thức hòa giải trên thế giới cho thấy, chìa khóa

(12) Ví dụ LV Katz, 'Enforcing an ADR Clause – Are Good Intentions All You Have?', (1988) 26 *American Business Law Journal* 575; M Shirley & A Wood, 'Dispute Resolution Clauses', (1991) 7 *Queensland University of Technology Law Journal* 165; Joel Lee, 'The Enforceability of Mediation in Singapore', *Singapore Journal of Legal Studies*, (1999) 229-247...

(13) Ví dụ, xem Chỉ thị số 31 của Tòa án hướng dẫn về Hòa giải của Hồng Kông tại <<http://www.news.gov.hk/en/category/lawandorder/091229/html/091229en08004.htm>> theo đó, Tòa án Hồng Kông sẽ khuyến khích các bên tranh chấp sử dụng các phương thức giải quyết tranh chấp thay thế (ADR) và trong quá trình diễn ra hoạt động hòa giải giữa các bên, Tòa án có thể ra quyết định tạm dừng quá trình tố tụng cho đến khi quá trình hòa giải kết thúc.

thành công của phương thức này phụ thuộc rất nhiều vào sự cởi mở của các bên trong việc chia sẻ các thông tin liên quan đến vụ tranh chấp. Nếu nguyên tắc bí mật trong hòa giải không được đảm bảo thì các bên khó có thể thẳng thắn trao đổi với nhau và với hòa giải viên về việc giải quyết vụ tranh chấp và quá trình hòa giải sẽ rất dễ đi đến thất bại... Vấn đề đặt ra là liệu các bên có “dám” trao đổi thẳng thắn và cởi mở với nhau không nếu như pháp luật không có cơ chế nào để đảm bảo tính bí mật của các thông tin và tài liệu¹⁴ được trao đổi trong quá trình hòa giải? Tiếc rằng pháp luật tố tụng dân sự hiện hành của Việt Nam còn bỏ ngõ vấn đề này. Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2004 chưa có quy định cụ thể nào nhằm hạn chế quyền của Tòa án trong việc triệu tập hòa giải viên như là một nhân chứng của vụ án. Điều 66, Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2004 có quy định người làm chứng được từ chối khai báo nếu lời khai của mình liên quan đến bí mật nghề nghiệp. Liệu những thông tin mà hòa giải viên có được trong quá trình hòa giải có được coi là bí mật nghề nghiệp và hòa giải viên có quyền từ chối cung cấp những thông tin này? Mặt khác, pháp luật cũng chưa có quy định cụ thể nào ngăn cấm hòa giải viên vi phạm cam kết của mình và tham gia tố tụng trọng tài hay tố tụng tòa án với tư cách nhân chứng nhằm chống lại một bên. Về vấn đề chứng cứ, pháp luật cũng chưa có quy định nhằm đảm bảo cho việc các chứng cứ được các bên đưa ra trong quá trình hòa giải sẽ không được ra làm chứng cứ tại Tòa án và trọng tài. Điều 97 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2004 quy định, Tòa án không công bố công khai chứng cứ có liên quan đến bí mật nghề nghiệp và bí mật kinh doanh theo yêu cầu chính đáng của đương sự. Việc các thông tin, tài liệu được các bên đưa ra trong quá trình hòa giải có được coi là bí mật nghề nghiệp hay không vẫn còn chưa rõ. Ngay cả nếu những thông tin, tài liệu này được coi là bí mật nghề nghiệp hay bí mật kinh doanh thì pháp luật chỉ yêu cầu Tòa án không công bố

công khai chứ không yêu cầu Tòa án không sử dụng nhằm chống lại một bên. Như vậy, vấn đề bảo mật các thông tin, tài liệu trong quá trình hòa giải và vấn đề hạn chế việc triệu tập hòa giải viên với tư cách người làm chứng vẫn là những vấn đề chưa được quy định rõ trong pháp luật Việt Nam.

Do đó, với mục tiêu khuyến khích sự phát triển của phương thức hòa giải như là một biện pháp xã hội hóa công tác giải quyết tranh chấp nhằm giảm tải cho hệ thống Tòa án, Bộ luật Tố tụng Dân sự cần có quy định cụ thể về việc hòa giải viên có nghĩa vụ từ chối tham gia với tư cách người làm chứng trong quá trình tố tụng Tòa án hay trọng tài sau này. Ít nhất pháp luật Việt Nam cũng cần ghi nhận những hiểu biết và thông tin mà hòa giải viên có được trong quá trình hòa giải là bí mật nghề nghiệp và hòa giải viên có nghĩa vụ từ chối khai báo những thông tin này. Ngoài ra, tất cả những thông tin tài liệu do các bên đưa ra trong quá trình hòa giải phải được đảm bảo bí mật và không thể trở thành chứng cứ nhằm chống lại một bên trong tố tụng tại Tòa án hay trọng tài.

Vấn đề thực thi thỏa thuận hòa giải

Nói chung, pháp luật của nhiều nước chưa coi thỏa thuận hòa giải có giá trị pháp lý như một phán quyết trọng tài để có thể được công nhận và cho thi hành ngay, mà thường chỉ coi thỏa thuận hòa giải như một hợp đồng giữa các bên. Do vậy, trong trường hợp các bên đạt được thỏa thuận giải quyết vụ tranh chấp nhưng sau đó một bên không thực thi thỏa thuận này thì bên kia có quyền đệ đơn tới Tòa án để giải quyết vụ tranh chấp và thỏa thuận hòa giải trở thành một bằng chứng quan trọng. Thực tế cho thấy, trong những trường hợp như vậy, Tòa án các nước thường tiến hành thủ tục tố tụng rất nhanh chóng, ghi nhận thỏa thuận hòa giải và ra phán quyết có lợi cho bên bị vi phạm. Pháp luật hiện hành của Việt Nam cũng đang đi theo hướng này, do vậy, đây không phải là một vấn đề lớn đối với hệ thống pháp luật hiện hành của chúng ta. ■

(14) Đặc biệt là các bí mật kinh doanh.

TÁC ĐỘNG CỦA PHÁP LUẬT DOANH NGHIỆP ĐẾN TIẾN TRÌNH CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG NĂM 2010

■ TRẦN HUỖNH THANH NGHỊ*

1. Cải cách thủ tục hành chính đối với doanh nghiệp - Quyết sách lớn trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế toàn cầu

Từ năm 2008, kinh tế thế giới bước vào thời kỳ suy thoái nặng nề do chịu tác động bởi sự khủng hoảng thị trường bất động sản và thị trường tài chính của Hoa Kỳ. Theo ước tính, thua lỗ toàn cầu do khủng hoảng tín dụng bất động sản của Mỹ có thể lên đến 1.400 tỷ USD. Để ngăn chặn tác động của khủng hoảng này, các quốc gia trên thế giới phải cam kết chi số tiền khổng lồ khoảng 3.200 tỷ USD¹. Có thể nói, khủng hoảng kinh tế đã gây tổn thương nền kinh tế của nhiều quốc gia và kéo dài hơn dự kiến². Việt Nam ít nhiều cũng bị ảnh hưởng chung, dù không nghiêm trọng như nhiều nước khác nhưng phân nào cũng tác động tiêu cực đến hoạt động của hơn nửa triệu doanh nghiệp (DN) trong nền kinh tế. Trước hoàn cảnh bất lợi đó, Đảng và Nhà nước ta đã ban hành hàng loạt các chính sách lớn để ứng phó kịp thời với khủng hoảng kinh tế. Bên cạnh sử dụng các biện pháp kích thích tài chính để vực dậy nền

kinh tế, ổn định vĩ mô, Nhà nước Việt Nam còn đẩy mạnh hoàn thiện thể chế môi trường kinh doanh cho các DN, trong đó nổi bật nhất là chính sách cải cách thủ tục hành chính (TTHC) trong nhiều lĩnh vực khác nhau của nền kinh tế, đặc biệt là TTHC liên quan đến DN. Việc làm này là hết sức cần thiết nhằm mục đích giảm bớt các TTHC rườm rà, không cần thiết, góp phần tiết kiệm được cho DN thời gian, công sức, tiền bạc³ đồng thời tạo lập được một môi trường kinh doanh lành mạnh có đủ khả năng cạnh tranh với các nền kinh tế khác trong khu vực và thế giới. Nghị quyết số 31-NQ/TW ngày 02/2/2009 của Ban Chấp hành trung ương Đảng khóa X về một số nhiệm vụ, giải pháp lớn nhằm tiếp tục thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội toàn quốc lần thứ X của Đảng đã khẳng định: “Cải thiện môi trường đầu tư và sản xuất, kinh doanh, phát triển các thành phần kinh tế... Tiếp tục sửa đổi, bổ sung, ban hành đầy đủ các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Đầu thầu và các luật có liên quan; đơn giản

(*) *Th.S Khoa Luật Kinh tế - Trường Đại học Kinh tế TP.HCM*

(1) Xem: TS. Nguyễn Minh Quang và TS. Đoàn Xuân Thuỳ (đồng chủ biên): “Chính sách ứng phó với khủng hoảng kinh tế của Việt Nam”, Nxb. Chính trị Quốc gia, 2010, tr 27.

(2) Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) cho rằng, tốc độ hồi phục kinh tế toàn cầu đang chậm hơn so với dự kiến. Theo OECD, tốc độ tăng trưởng kinh tế của nhóm G7 có thể ở mức 1,5% trong nửa cuối năm 2010, thấp hơn so với dự báo 1,75% mà tổ chức này đã đưa ra hồi tháng 5/2010 (Xem: Nguyễn Quang Thái: “Kinh tế thế giới phục hồi chậm trong khó khăn”, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, Số 3 (11) tháng 09/2010.

(3) Theo Báo cáo số 82/BC-CP của Chính phủ ngày 16/6/2010, số tiền tiết kiệm được từ việc tiến hành cải cách TTHC cho người dân và doanh nghiệp khoảng 5.700 tỷ đồng/năm, tr 5

hơn nữa các thủ tục hành chính, công khai mọi quy trình, thủ tục cấp phép hoạt động, đăng ký kinh doanh, đầu tư, nộp thuế...⁷⁴

Đầu năm 2007, khi các dấu hiệu của khủng hoảng kinh tế toàn cầu biểu hiện, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 30/2007/QĐ-TTg về Phê duyệt đề án đơn giản hoá thủ tục hành chính nhà nước giai đoạn 2007-2010 (hay còn gọi là Đề án 30). Tiếp đó, hàng loạt các văn bản quy phạm pháp luật được ban hành để đẩy nhanh tiến trình cải cách TTHC trong các lĩnh vực quản lý nhà nước, nhất là trong năm 2010 như Nghị quyết số 25/2010/NQ-CP của Chính phủ ngày 02/06/2010 về đơn giản hoá 258 thủ tục hành chính ưu tiên, Nghị định số 63/2010/NĐ-CP của Chính phủ ngày 08/06/2010 về kiểm soát thủ tục hành chính... Có thể nói, chính sự ra đời của các văn bản quy phạm pháp luật trên đã tạo cơ sở pháp lý vững chắc nhằm giúp cho chủ trương cải cách TTHC của Đảng nhanh chóng đi vào thực tiễn, đồng thời thể hiện quyết tâm của Nhà nước trong việc xây dựng một nền hành chính nhà nước trong sạch, vững mạnh, kéo giảm tệ tham nhũng trong đội ngũ nhân viên nhà nước. Qua đó, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho DN thuộc mọi thành phần kinh tế phát triển bền vững và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

2. Những đột phá của pháp luật doanh nghiệp đến tiến trình cải cách thủ tục hành chính trong năm 2010

Năm 2010 được đánh giá là một trong những năm có nhiều đột phá nhất về cải cách TTHC trong pháp luật DN Việt Nam, điều này được thể hiện ở các phương diện sau :

Thứ nhất, cải cách TTHC trong lĩnh vực thành lập DN:

Thành tựu quan trọng hàng đầu trong cải cách TTHC liên quan đến DN trong năm 2010 là sự kiện Chính phủ ban hành Nghị định số 43/2010/NĐ-CP ngày 15/04/2010 về đăng ký doanh nghiệp (ĐKDN). Theo đó, lần đầu tiên đã tiến hành hợp nhất quy trình đăng ký kinh doanh (ĐKKD) với đăng ký thuế, nhằm giảm bớt thủ tục cho nhà đầu tư (NĐT) khi gia nhập thị trường và phù hợp với xu thế chung của thế giới. Theo quy định tại Nghị định 43/2010/NĐ-CP thì khái niệm ĐKDN được hiểu bao gồm hai nội dung là ĐKKD và đăng ký thuế đối với các loại hình DN thành lập theo Luật DN 2005. Thay vì NĐT phải tiến hành thủ tục ĐKKD tại cơ quan ĐKKD rồi sau đó sang cơ quan thuế để đăng ký mã số thuế như trước đây, thì từ ngày 01/06/2010, NĐT chỉ cần làm một thủ tục tại cơ quan đầu mối là Sở Kế hoạch và Đầu tư. Sau đó, cơ quan này có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan hữu quan khác để cấp Giấy chứng nhận ĐKDN, trong đó thống nhất mã số DN đồng thời là mã số thuế. DN sẽ sử dụng mã số DN để kê khai nộp tất cả các loại thuế trên lãnh thổ Việt Nam, kể cả thuế xuất khẩu, nhập khẩu mà DN từng phải kê khai và làm thủ tục độc lập trước đó.

Bên cạnh đó, Nghị định 43/2010/NĐ-CP đã xác định được một trình tự, thủ tục thành lập DN đơn giản, hiện đại bằng việc mở rộng phương thức ĐKDN cho NĐT. NĐT không cần thiết phải tiến hành thủ tục ĐKDN trực tiếp bằng hồ sơ giấy như trước mà hiện tại, họ có thể ĐKDN trực tuyến qua Cổng thông tin ĐKDN quốc gia, “hồ sơ đăng ký DN nộp qua Cổng thông tin đăng ký DN quốc gia có giá trị pháp lý như hồ sơ nộp bằng bản giấy”⁷⁵. Hơn nữa, những vấn đề liên quan đến thay đổi nội dung ĐKDN đều có thể thực hiện trực tuyến, tạo tiện lợi cho DN rất nhiều⁷⁶. Ngoài

(4) Nguồn: www.cpv.org.vn

(5) Xem: Khoản 4 Điều 27 Nghị định 43/2010/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 15/04/2010 và có hiệu lực thực hiện từ ngày 01/06/2010.

(6) Ông Hồ Sĩ Hùng, Cục trưởng Cục Phát triển DN (Bộ KHĐT) cho biết “Sau khi Hệ thống thông tin đăng ký DN đi vào vận hành, DN sẽ giảm chi phí và thời gian hoàn tất thủ tục đăng ký, do nhiều quy trình sẽ được tự động hóa, giảm thời gian đăng ký kinh doanh, đồng thời giảm thiểu số lượng hồ sơ bị trả lại. Bên cạnh đó, sẽ mở rộng khả năng tiếp cận thông tin có giá trị pháp lý của DN trên phạm vi toàn quốc, DN sẽ có nhiều cơ hội để chủ động tìm hiểu thông tin pháp lý về đối tác, bạn hàng... thông qua dịch vụ cung cấp thông tin của Hệ thống” (truy cập tại địa chỉ www.vietstock.vn ngày 16/08/2010).

ra, để giảm phiền hà cho NĐT, Nhà nước còn cho phép “DN có thể nhận Giấy chứng nhận ĐKDN trực tiếp tại Phòng ĐKKD cấp tỉnh nơi DN đặt trụ sở chính hoặc đăng ký, trả phí để nhận Giấy chứng nhận ĐKDN qua dịch vụ chuyên phát⁷”. Việc Nghị định 43/2010/NĐ-CP quy định ĐKDN được thực hiện qua hệ thống đăng ký DN quốc gia đã làm giảm thời gian cấp giấy chứng nhận ĐKDN xuống chỉ còn là 5 ngày, thay vì 10 ngày như trước đây⁸. Nhờ có quy định ĐKDN được thực hiện qua hệ thống đăng ký DN quốc gia mà bắt đầu từ ngày 01/01/2011, việc chống trùng, nhầm lẫn tên DN trên phạm vi 63 tỉnh, thành mới thực hiện được theo đúng yêu cầu Nghị định 43/2010/NĐ-CP đề ra. Trên cơ sở này, sự phối hợp giữa cơ quan ĐKKD với cơ quan thuế, các cơ quan hữu quan khác trở nên liên thông, giúp cho cơ chế “một cửa, một dấu” trong cải cách TTHC phát huy hiệu quả.

Dựa trên kết quả của cải cách mạnh mẽ về thủ tục thành lập DN này của Việt Nam, khi đưa ra Báo cáo đánh giá về Môi trường kinh doanh toàn cầu năm 2011 (công bố ngày 03/10/2010), Ngân hàng Thế giới (WB) đã xếp Việt Nam vào nhóm 10 quốc gia có sự cải cách nhất về môi trường kinh doanh, đặc biệt cải cách thủ tục thành lập DN. Việt Nam đã thăng tiến 10 bậc, vươn lên vị trí thứ 78 (thay cho vị trí thứ 88 của năm 2010), trong đó, riêng lĩnh vực thành lập DN, Việt Nam là một trong những quốc gia được nhìn nhận có sự thăng tiến mạnh mẽ nhất: từ vị trí thứ 114 của năm 2010 lên vị trí thứ 100, tức là tăng đến 14 bậc⁹. Thành quả đó có thể khẳng định là nhờ đóng góp không nhỏ từ việc Chính phủ ban hành Nghị định 43/2010/NĐ-CP.

Thứ hai, những cải tiến trong thủ tục giải thể và tổ chức lại DN

Ngày 01/10/2010, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 102/2010/NĐ-CP để quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật DN 2005, thay thế cho Nghị định 139/2007/NĐ-CP. Nghị định 102/2010/NĐ-CP có nhiều điểm mới, tiến bộ hơn hẳn trong việc hoàn thiện pháp luật điều chỉnh DN ở Việt Nam, trong số đó có quy định hợp lý hơn về hồ sơ giải thể DN, giúp cho các DN làm thủ tục chấm dứt hoạt động được suôn sẻ hơn. Trước đây, theo quy định tại Nghị định 139/2007/NĐ-CP thì trong hồ sơ giải thể DN, NĐT sẽ phải nộp cho cơ quan ĐKKD con dấu, giấy chứng nhận đăng ký mẫu dấu, sổ hoá đơn giá trị gia tăng chưa sử dụng và giấy chứng nhận đăng ký mã số thuế. Tuy nhiên, quy định này không có tính khả thi trên thực tế, vì cơ quan ĐKKD ngần ngại khi tiếp nhận các hồ sơ trên trực tiếp từ DN. Vì theo quy định hiện hành, việc quản lý con dấu thuộc trách nhiệm của cơ quan công an, còn việc quản lý hoá đơn và thuế của DN lại thuộc phạm vi của cơ quan thuế. Cơ quan ĐKKD không thể nắm và làm thay công việc của các cơ quan này. Nhưng nay theo Nghị định 102/2010/NĐ-CP, thay vì nộp các loại hồ sơ trên, DN sẽ nộp xác nhận của cơ quan công an về huỷ con dấu và xác nhận cơ quan thuế về hoàn thành nghĩa vụ thuế. Như vậy, trước khi nộp hồ sơ giải thể DN, DN sẽ nộp con dấu và giấy chứng nhận đăng ký mẫu dấu cho cơ quan công an và đồng thời xin giấy xác nhận huỷ con dấu; nộp sổ hoá đơn VAT chưa sử dụng và giấy chứng nhận đăng ký mã số thuế tại cơ quan thuế và đồng thời xin xác nhận hoàn thành nghĩa vụ thuế. Với sự điều chỉnh này, thủ tục giải thể DN đã không phải

(7) Khoản 5 Điều 18 Thông tư số 14/2010/TT-BKHĐT do Bộ Kế hoạch & Đầu tư ban hành ngày 04/06/2010 và Điều 29 Nghị định 43/2010/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 15/04/2010

(8) Ở Thành phố Hồ Chí Minh theo phát biểu của Bà Trần Thị Bình Minh, Trưởng Phòng ĐKKD thuộc Sở Kế hoạch & Đầu tư TP.HCM trong bài “Khai sinh DN chỉ mất 55 phút” được đăng trên website: www.phapluattp.vn vào ngày 19/10/2010 thì: nếu khai sinh một DN theo quy trình mới tại Nghị định 43/2010/NĐ-CP thì chỉ mất có hai ngày. Chiều ngày 18/10/2010, hồ sơ đầu tiên được nhân viên Sở Kế hoạch & Đầu tư TP.HCM chuyển qua hệ thống thông tin đăng ký DN quốc gia vào lúc 15 giờ, đến 15 giờ 50 thì hệ thống báo trả kết quả. Do các cơ quan xử lý hồ sơ đều nằm trên một hệ thống nên thời gian khai sinh một DN chỉ mất 55 phút!

(9) Để tìm hiểu thêm có thể truy cập vào địa chỉ <http://www.doingbusiness.org/rankings> và <http://www.doingbusiness.org/data/exploretopics/starting-a-business>

Theo thống kê của Ngân hàng Thế giới (WB) thì thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam hiện tại là 1.010 USD/năm.

gặp trở ngại nhiều vì vướng quy định pháp luật bất cập như thời gian qua.

Bên cạnh đó, ngày 27/12/2010, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 70/2010/NQ-CP về đơn giản hoá TTHC thuộc chức năng quản lý của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, theo đó, khi làm thủ tục chuyển đổi DN tư nhân thành công ty TNHH thì NĐT chỉ cần nộp 01 bộ hồ sơ duy nhất cho cơ quan ĐKKD mà thôi. Bởi lẽ, kể từ khi Chính phủ ban hành Nghị định 139/2007/NĐ-CP ngày 05/09/2007 cho phép DN tư nhân có thể chuyển đổi sang thành công ty TNHH một thành viên, thực tế triển khai gặp những vướng mắc nhất định, chẳng hạn, số lượng hồ sơ mà DN tư nhân phải nộp khi chuyển đổi thì chưa có quy định nào chỉ rõ là nộp bao nhiêu bộ, dẫn đến cách hiểu khác nhau và thực hiện khác nhau ở nhiều địa phương. Vì vậy, việc quy định rõ số bộ hồ sơ phải nộp là 01 bộ đã thể hiện sự minh bạch cũng như tạo thuận lợi cho DN khi tiến hành chuẩn bị thực hiện TTHC. Ngoài ra, hồ sơ chuyển đổi DN tư nhân thành công ty TNHH còn được đơn giản hóa tối đa khi Chính phủ chính thức bỏ nhiều loại giấy tờ ra khỏi hồ sơ chuyển đổi như: Danh sách chủ nợ và số nợ chưa thanh toán, gồm cả nợ thuế, thời hạn thanh toán; danh sách người lao động hiện có; danh sách các hợp đồng chưa thanh lý; văn bản thỏa thuận với các bên của hợp đồng chưa thanh lý về việc công ty TNHH chuyển đổi tiếp nhận và thực hiện các hợp đồng đó¹⁰. Người thực hiện thủ tục chuyển đổi cũng không phải nộp văn bản cam kết của chủ DN tư nhân hoặc thỏa thuận giữa chủ DN tư nhân và các thành viên góp vốn khác về việc tiếp nhận và sử dụng lao động hiện có của DN tư nhân.

Thứ ba, cải tiến đối với thủ tục hoá đơn của DN

Ngày 14/05/2010, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ thay thế cho Nghị định số 89/2002/NĐ-CP ngày 07/11/2002. Có

thể nói, sự ra đời của Nghị định 51/2010/NĐ-CP đã làm thay đổi toàn bộ nhận thức và công tác thực hiện về hóa đơn, chúng từ áp dụng đối với DN trên toàn quốc, đáp ứng được yêu cầu quan trọng trong cải cách TTHC mà DN mong mỏi bấy lâu nay.

Một trong những điểm tiến bộ quan trọng nhất mà Nghị định 51/2010/NĐ-CP đem lại là trao quyền tự chủ cho DN trong việc sử dụng hóa đơn, khi cơ quan thuế không còn bán hóa đơn và không chịu trách nhiệm về hóa đơn phát hành như trước năm 2011 nữa. Theo đó, những thắc mắc của DN về thủ tục mua hóa đơn và tình trạng xếp hàng chờ mua hóa đơn tại cơ quan thuế cũng được xóa bỏ. Nếu như trước năm 2011, theo quy định tại Nghị định 89/2002/NĐ-CP thì bất kỳ DN nào sau khi đã hoàn tất các thủ tục ĐKKD, đăng ký thuế, khắc dấu thì DN còn phải tiến hành thủ tục mua hoá đơn để sử dụng cho các giao dịch mà DN thực hiện với các đối tác của mình. Mặc dù Nghị định 89/2002/NĐ-CP cho phép các DN có thể tự in hoá đơn để đưa vào sử dụng, nhưng khi in hoá đơn, DN cũng không chủ động được mà còn phải làm thêm thủ tục gửi văn bản đề cơ quan thuế chấp thuận trước khi đặt in. Trên thực tế không có nhiều DN trong tổng số nửa triệu DN thực hiện được việc tự in hoá đơn, mà chủ yếu là họ vẫn phải mua hoá đơn từ phía cơ quan thuế.

Tuy nhiên, kể từ ngày 01/11/2011, theo quy định của Nghị định 51/2010/NĐ-CP, cơ quan thuế sẽ không bán hóa đơn, DN phải sử dụng hóa đơn tự in, đặt in hoặc hóa đơn điện tử. Các DN sẽ được quyền chủ động lựa chọn tự in hoặc đặt hóa đơn, DN không phải gửi văn bản đề cơ quan thuế chấp nhận trước khi tự in, để đặt in... Đây là một bước ngoặt trong cải cách TTHC cho DN, phù hợp với xu thế chung của thế giới trong quản lý thuế đối với DN. Bởi vì, trong một thời gian dài, lĩnh vực thuế được đánh giá là một trong những lĩnh vực bị DN kêu ca nhiều nhất về TTHC. Ngay

(10) Xem Phần I, Mục I.21.a Nghị quyết 70/2010/NQ-CP ngày 27/12/2010 của Chính phủ về phê duyệt Phương án đơn giản hoá TTHC thuộc phạm vi quản lý của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

cả Ngân hàng Thế giới (WB), khi đánh giá về môi trường kinh doanh của Việt Nam năm 2010 đã chỉ ra rằng, DN ở Việt Nam hàng năm phải tốn hơn 1.050 giờ chỉ để làm việc với cơ quan thuế nhất là trong việc mua và quyết toán hoá đơn của DN, trong khi ở Singapore thì DN của họ chỉ mất có 84 giờ/năm để làm thủ tục thuế¹¹. Hầu hết các quốc gia trên thế giới cũng đã không sử dụng hóa đơn do Bộ Tài chính phát hành mà DN phải tự in hóa đơn. Tự quyết định in và sử dụng hoá đơn sẽ giúp cho DN chủ động hơn, dành được nhiều thời gian cho sản xuất, kinh doanh, chứ không phải mất quá nhiều thời gian như vừa qua chỉ để làm thủ tục mua hoá đơn, kê khai tình hình sử dụng hoá đơn, ảnh hưởng đến hoạt động chung của DN.

3. Còn những vấn đề pháp lý

Bên cạnh những đột phá nổi bật về cải cách TTHC trong năm 2010, pháp luật DN Việt Nam cũng còn có những hạn chế nhất định ảnh hưởng đến hiệu quả của tiến trình cải cách TTHC trên thực tế, điều này thể hiện qua những nội dung sau :

Một là, Nghị định 43/2010/NĐ-CP quy định thời hạn cấp ĐKDN là 05 ngày (bao gồm cả cấp ĐKKD và đăng ký thuế) đã gây áp lực rất lớn cho cơ quan ĐKKD tại những địa phương có số lượng DN nhiều như thành phố Hồ Chí Minh hay Hà Nội. Các cơ quan ĐKKD tại hai địa phương này có kham nổi khối lượng công việc đó hay không vẫn là một câu hỏi lớn. Theo Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh, trước ngày 01/06/2010, khi còn áp dụng Thông tư liên tịch 05/2008/TTLT/BKHĐT-BTC-BCA thì tỷ lệ cấp ĐKKD đúng hạn đạt 99%, số hồ sơ bị trễ hạn chủ yếu là hồ sơ phải tham khảo ý

kiến quận, huyện về ngành nghề nhạy cảm như kinh doanh khách sạn, ngành có khả năng gây ô nhiễm¹². Nay làm theo Nghị định 43/2010/NĐ-CP thì phần nhiều các hồ sơ thành lập DN tại thành phố Hồ Chí Minh đều trễ hạn, không đảm bảo đúng 05 ngày cấp ĐKDN như quy định¹³. Thiết nghĩ, quy định cấp ĐKDN trong vòng 05 ngày là quá ngắn, nhiều khi lại có tác dụng ngược là làm chậm quá trình giải quyết ĐKDN cho NĐT vì tình trạng “quá tải” ở các cơ quan ĐKKD¹⁴. Theo Báo cáo của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh, tính từ đầu năm đến ngày 20/05/2010, đã có trên 9.500 DN thành lập mới và gần 15.000 DN đăng ký thay đổi nội dung kinh doanh và tăng vốn. Tức là trung bình mỗi ngày, cơ quan này phải giải quyết 67 hồ sơ ĐKKD và 107 hồ sơ thay đổi nội dung ĐKKD¹⁵. Với số lượng hồ sơ như vậy, trong khi nhân sự chỉ dừng lại ở con số 50 người thì khó đáp ứng được yêu cầu mà Nghị định 43/2010/NĐ-CP đề ra.

Ngoài ra, Nghị định 43/2010/NĐ-CP chỉ đề cập đến việc ĐKDN, tức là chỉ áp dụng đối với các chủ thể kinh doanh như công ty cổ phần, công ty TNHH, công ty hợp danh, DN tư nhân hoạt động theo Luật DN 2005 mà không phục vụ đăng ký cho các loại hình kinh doanh khác như ngân hàng liên doanh, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam, DN khoa học công nghệ... Thậm chí, việc ĐKKD cho hợp tác xã theo quy định tại Luật Hợp xã (2003) cũng không được đề cập, dù Luật Hợp tác xã cho phép các hợp tác xã vẫn có thể lựa chọn thành lập ở cơ quan ĐKKD cấp tỉnh. Ngay cả đối với DN nhà nước, khi họ đến đăng ký chuyển đổi theo luật định thì cũng không được¹⁶. Hoàn cảnh này đẩy cơ quan ĐKKD vào thế rất khó xử: nếu như DN, theo

(11) Nguồn: www.Doingbusiness.org

(12) <http://phapluattp.vn/272430p0c1014/thieu-quy-dinh-but-sa-ga-chet.htm> ngày 02/10/2009

(13) Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh

(14) Ông Nguyễn Văn Tú, Phó Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội trong phát biểu đăng trên www.ddd.com.vn ngày 13/01/2011 đã cho biết: Khi áp dụng cơ chế một cửa, cơ quan chức năng mong muốn đơn giản hóa thủ tục và giảm phiền hà cho DN. Thế nhưng, do việc cập nhật khối lượng lớn dữ liệu mà cán bộ làm công việc này lại ít, thành ra tưởng là đơn giản lại hóa thành làm khổ DN. Bản thân các cán bộ làm công việc cấp GPKD cũng rất vất vả về điều này.

(15) <http://www.thesaigontimes.vn/Home/doanhngiep/phapluat/36612/>

(16) Trích phát biểu của Ông Thái Văn Rê, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh được đăng tải trên Thời báo Kinh tế Việt Nam tại địa chỉ <http://vneconomy.vn/20100605052849566p0c5/song-do-chet-do-voi-he-thong-dang-ky-kinh-doanh-moi.htm> ngày 07/06/2010

Luật DN 2005 có thể đăng ký trực tuyến và trực tiếp theo trình tự ghi tại Nghị định 43/2010/NĐ-CP, thì các hợp tác xã và DN thuộc luật chuyên ngành điều chỉnh lại phải ĐKKD trực tiếp, chứ không trực tuyến. Nguyên nhân là do hệ thống kết nối chưa cho phép áp dụng lên toàn bộ DN và hợp tác xã, đồng thời phần mềm mà Nhà nước xây dựng chỉ áp dụng cho DN thuộc sự điều chỉnh của Luật DN 2005 thôi. Điều này đã khiến cho cơ quan ĐKKD hết sức lúng túng: không lẽ duy trì nhiều hệ thống ĐKKD cùng một lúc để giải quyết cùng một vấn đề mà trong quá khứ họ chưa từng gặp bao giờ? Hơn nữa, việc Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Thông tư số 14/2010/TT-BKHĐT để hướng dẫn Nghị định 43/2010/NĐ-CP chậm trễ cũng gây khó khăn cho cả hai phía, DN và cơ quan ĐKKD. Nghị định 43/2010/NĐ-CP chính thức có hiệu lực từ ngày 01/06/2010, nhưng mãi đến ngày 04/06/2010 thì Thông tư 14/2010/TT-BKHĐT mới được ban hành và ngày có hiệu lực của Thông tư này là từ ngày 20/07/2010. Đáng lẽ ra Thông tư 14/2010/TT-BKHĐT phải được ban hành sớm hơn để cùng Nghị định 43/2010/NĐ-CP nhanh chóng đưa thủ tục ĐKDN mới đi vào thực tiễn trong thời gian sớm nhất, nhưng thực tế thì ngược lại. Sự chậm trễ này khiến cho cơ quan ĐKKD phải chờ đợi và rơi vào trạng thái bị động do các biểu mẫu, giấy tờ, hồ sơ theo quy định mới có sự thay đổi đáng kể so với quy định cũ. Vì vậy, một số cơ quan ĐKKD phải “ngâm” hồ sơ thành lập DN và chờ Thông tư 14/2010/TT-BKHĐT ra đời rồi mới giải quyết ĐKDN, làm lỡ cơ hội kinh doanh của NĐT.

Hai là, vấn đề trở lực từ giấy phép kinh doanh. Có thể nói, mặc dù thủ tục thành lập DN tại Nghị định 43/2010/NĐ-CP được cải tiến thông thoáng, đem lại tiện lợi nhiều cho DN so với trước đây, nhưng một thực trạng đáng lo là các loại giấy phép kinh doanh (còn gọi là giấy phép “con”) vẫn còn tồn tại nhiều, “nổi dài” TTHC cho DN. Theo thống kê của Phòng Thương

mại và Công nghiệp Việt Nam, tính đến tháng 03/2010, cả nước có khoảng 315 giấy phép kinh doanh các loại đang tồn tại trong nền kinh tế¹⁷. Bình quân một DN vẫn cần đến 4,14 giấy phép kinh doanh các loại và 14,56% DN đánh giá rằng, rất khó khăn để có đủ các loại giấy phép này¹⁸. Có thể nói *giấy phép kinh doanh là đỉnh cao của sự can thiệp của Nhà nước vào hoạt động sản xuất kinh doanh, là biểu hiện của sự hạn chế quyền tự do kinh doanh*¹⁹ của DN trên thực tế, đó cũng đồng thời là tác nhân làm giảm hiệu quả của tiến trình cải cách TTHC của pháp luật DN, tạo thêm các chi phí tốn kém không cần thiết cho DN. Điều đó đặt ra yêu cầu bên cạnh cải cách thủ tục thành lập DN thì cần phải có cuộc “đại phẫu” đối với vấn đề giấy phép “con” nữa thì hiệu quả cải cách TTHC đối với DN mới thực sự có hiệu quả trên thực tế.

Ba là, Nghị định 51/2010/NĐ-CP do Chính phủ ban hành về hoá đơn doanh nghiệp dù được ghi nhận là có nhiều chuyển biến quan trọng trong TTHC nhưng theo nhiều DN thì quy định về tự in hoá đơn chỉ thực sự phát huy hiệu quả và phù hợp với các DN có quy mô lớn, cần xuất nhiều hoá đơn trong tháng, còn đối với các doanh nghiệp nhỏ thì điều này là không phù hợp, gây lãng phí cho DN. Nhiều DN nhỏ băn khoăn, nếu họ in hoá đơn với số lượng ít khoảng từ 10 – 20 cuốn thì nhà in có nhận in không? Ở các công ty, văn phòng luật nhu cầu về hóa đơn không nhiều, không nhất thiết phải in hàng trăm cuốn hóa đơn một lúc. Các DN nhỏ và vừa họ lại phải tốn thêm một khoản tiền mà trước đây không tốn đó là tiền thuê thiết kế mẫu và in hóa đơn. Còn nếu cho phép DN in hóa đơn điện tử thì sẽ xảy ra tình trạng hóa đơn giả và cuối cùng DN phải chịu trách nhiệm trước pháp luật. Vậy, Nhà nước có biện pháp nào khắc phục tình trạng này? Đó cũng là những vấn đề vướng mắc hiện nay, cần sự điều chỉnh lại cho phù hợp từ phía Nhà nước trong thời gian tới. ■

(17) Xem “Hoàn thiện pháp luật về thủ tục hành chính trong đầu tư” của TS. Vũ Thị Hoài Phương đăng trên Tạp chí Tổ chức Nhà nước, số tháng 03/2010.

(18) Phát biểu của TS. Vũ Tiến Lộc, Chủ tịch VCCI đăng tải tại www.vneconomy.vn ngày 25/09/2007

(19) TS. Bùi Ngọc Cường, “Một số vấn đề về quyền tự do kinh doanh trong pháp luật kinh tế hiện hành ở Việt Nam”, Sách chuyên khảo, Nxb. Chính trị Quốc gia, H. 2004, trang 106

CƠ CHẾ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP TRONG LUẬT VŨ TRỤ QUỐC TẾ

■ ĐỒNG THỊ KIM THOA*

Lợi thế chính trị và lợi ích kinh tế ngày càng gia tăng trong sự phát triển của các hoạt động sử dụng khoảng không vũ trụ - đặc biệt là trong lĩnh vực viễn thám, viễn thông, khai thác các khoáng sản Mặt trăng và các thiên thể khác, cũng như các lợi thế của ngành vận tải và phi vận tải trong quá trình sử dụng khoảng không vũ trụ - đã và đang làm nảy sinh nhiều mâu thuẫn, xung đột giữa các quốc gia và các chủ thể khác.

Trong thực tế, các tranh chấp liên quan đến hoạt động vũ trụ chủ yếu mới chỉ được đưa vào giải quyết theo tiến trình pháp lý ở cấp độ quốc gia. Luật vũ trụ quốc tế chưa có hệ thống quy định về giải quyết tranh chấp một cách đầy đủ và cụ thể. Với bản chất xuyên biên giới của luật vũ trụ quốc tế, việc thiếu một cơ chế giải quyết tranh chấp hoàn chỉnh đã tạo ra cuộc cải cách cụ thể và riêng biệt đối với hệ thống giải quyết tranh chấp quốc tế. Về mặt học thuật, hoạt động vũ trụ cũng đòi hỏi phải phù hợp với các quy tắc khác trong lĩnh vực vật lý, kinh tế, thương mại, ngoại giao, công nghệ thông tin và kỹ thuật... Điều đó tạo điều kiện và cơ hội cho việc nghiên cứu xây dựng khung pháp lý giải quyết tranh chấp có thể thực hiện được nhằm phát triển hơn nữa công pháp quốc tế¹.

Trong thời gian gần đây, luật vũ trụ quốc tế

đặc biệt chú trọng sự phát triển của việc giải quyết tranh chấp quốc tế xét từ góc độ luật quốc tế và quan điểm liên ngành. Khung pháp lý giải quyết tranh chấp được thiết lập sẽ đảm bảo sự tiến triển vững chắc của pháp luật vũ trụ, đảm bảo một giải pháp hữu hiệu để loại bỏ những rào cản cho việc sử dụng khoảng không vũ trụ vì lợi ích chung của nhân loại.

Ngoài các quốc gia là chủ thể chính trong lĩnh vực luật vũ trụ, số lượng các tổ chức tư nhân và các tổ chức liên chính phủ tham gia hoạt động vũ trụ ngày càng gia tăng nhanh chóng. Các vấn đề pháp lý quốc gia nảy sinh trong các lĩnh vực hoạt động vũ trụ có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp tới các lĩnh vực luật thông tin truyền thông, luật thương mại quốc tế, luật về quyền sở hữu trí tuệ, luật hợp đồng và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, luật về an toàn tài chính... Hầu hết các chế độ pháp lý này đều có liên hệ với cơ chế giải quyết tranh chấp. Luật vũ trụ quốc tế là một bộ phận của luật quốc tế, vì vậy, bất kỳ cơ chế giải quyết tranh chấp nào trong luật quốc tế cũng đều có thể được áp dụng². Tuy nhiên, xuất phát từ những đặc thù của lĩnh vực hoạt động vũ trụ và các hoạt động có liên quan đến việc sử dụng khoảng không vũ trụ vì mục đích hòa bình, tranh chấp và cơ chế giải quyết tranh chấp trong lĩnh vực luật vũ trụ sẽ có những

(*) *Ths. Giảng viên Học viện Tư pháp; NCS Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội.*

(1) Theo Professor Dr. Peter P.C. Haanappel, Dr. Frans G. von der Dunk, Professor Dr. Stephan Hobe, *Dispute Settlement in International Space Law A Multi-Door Courthouse for Outer Space*, G' erardine Meishan Goh Leiden, 2006, pg.17-18.

(2) Frans G. von de Dunk, *Space for dispute settlement mechanism – dispute resolution mechanism for space? A new legal considerations*, University of Nebraska – Loncoln publications, 2001.

đặc điểm riêng, cần được nghiên cứu và luận giải từ các góc độ khác nhau của khoa học luật quốc tế.

1. Các tranh chấp trong hoạt động vũ trụ và cơ chế giải quyết

Căn cứ theo tiêu chí chủ thể, tranh chấp trong hoạt động vũ trụ có thể được phân chia thành 03 loại chính: (i) tranh chấp giữa các quốc gia có chủ quyền (sovereignty states) là chủ thể chính làm ra luật vũ trụ thông qua việc tạo lập các điều ước quốc tế (các quy tắc có phạm vi quốc tế hoặc toàn cầu) và luật tập quán; (ii) các tổ chức quốc tế liên chính phủ (intergovernmental organisations - IGO) và (iii) các tổ chức tư nhân (private enterprises)³.

1.1. Tranh chấp giữa các quốc gia (nhà nước)

Tranh chấp giữa các quốc gia (nhà nước) là tranh chấp thuộc luật quốc tế và được giải quyết ở cấp độ quốc tế. Chúng tạo nên phương thức cổ điển của tranh chấp trong luật quốc tế chung cũng như lĩnh vực luật vũ trụ⁴.

Các quy định pháp luật về giải quyết tranh chấp có liên quan đến khoảng không vũ trụ giữa các nhà nước (quốc gia) thường được ghi nhận trong các điều ước quốc tế. Chúng ta có thể liệt kê không dưới 57 điều ước quốc tế (ĐUQT) có đề cập đến vấn đề giải quyết tranh chấp liên quan đến hoạt động vũ trụ. Tuy nhiên, ngay cả các ĐUQT chính yếu như Công ước quốc tế về trách nhiệm trong các hoạt động vũ trụ năm 1972⁵ cũng không quy định một cơ chế bắt buộc cho việc giải quyết tranh chấp⁶. Ngoài ĐUQT quan trọng này, có thể kể đến các

ĐUQT khác có đề cập đến cơ chế giải quyết tranh chấp ở các mức độ khác nhau, như: Hiệp ước về các quy tắc điều chỉnh hoạt động của các quốc gia trong việc nghiên cứu và sử dụng khoảng không vũ trụ, bao gồm Mặt trăng và các thiên thể khác (Liên hiệp quốc thông qua ngày 27/01/1967); Hiệp định điều chỉnh hoạt động của các quốc gia trên Mặt trăng và các thiên thể khác (Liên hiệp quốc thông qua ngày 18/12/1979, Dự thảo Điều ước về vũ trụ của Liên hợp quốc, Phụ lục văn bản về Nguyên tắc điều chỉnh việc sử dụng vệ tinh nhân tạo để truyền hình trực tiếp quốc tế, Phụ lục Bản nguyên tắc điều chỉnh viễn thám trái đất từ khoảng không vũ trụ, Nguyên tắc liên quan đến việc sử dụng nguồn năng lượng nguyên tử trong khoảng không vũ trụ, và Bản dự thảo sửa đổi mới nhất của Công ước Giải quyết tranh chấp có liên quan đến các hoạt động vũ trụ năm 1998⁷...

Trong nhóm các điều ước quốc tế của Liên hiệp quốc về khoảng không vũ trụ, các quy định về giải quyết tranh chấp chưa được quy định cụ thể mà chỉ thể hiện ở nguyên tắc chung: Tất cả các tranh chấp đều phải được giải quyết bằng biện pháp hòa bình. Đó chính là động lực để các quốc gia phải đàm phán thiết lập một cơ chế giải quyết tranh chấp riêng biệt, phù hợp với ngành luật vũ trụ.

Sự phát triển của việc sử dụng khoảng không vũ trụ đã kéo theo sự gia tăng số lượng của các quốc gia và tổ chức phi quốc gia tham gia vào lĩnh vực này. Khi có nhiều chủ thể tham gia hơn, nguy cơ xảy ra các tranh chấp sẽ lớn hơn. Vì những lý do khác nhau, các chính

(3) *Tlđđ.*

(4) *Tranh chấp trong lĩnh vực luật vũ trụ cũng có thể phát sinh giữa nhà nước và các tổ chức tư nhân, trong đó có loại tranh chấp giữa một nhà nước và một tổ chức tư nhân thuộc về nhà nước đó và loại tranh chấp giữa một nhà nước với một tổ chức tư nhân không thuộc về nhà nước đó. Luật quốc gia và cơ chế giải quyết tranh chấp quốc gia có thể được áp dụng để điều chỉnh các tranh chấp dạng này.*

(5) *Công ước về trách nhiệm quốc tế đối với những tổn hại do các vật thể phóng vào vũ trụ gây ra (gọi tắt là Công ước Trách nhiệm) được Tiểu ban Pháp lý của COPOUS chuẩn bị từ năm 1963 đến năm 1972; đồng thuận về Hiệp định đạt được tại Đại hội đồng Liên hợp quốc vào năm 1971 trong Nghị quyết số 2777 Đại hội đồng khóa XXVI. Công ước có hiệu lực vào tháng 9 năm 1972.*

(6) *Prof. Dr. Karl-Heinz Bockstiegel, Director of the Institute of Air and Space Law and Holder of the Chair for International Business Law, Cologne University, Settlement of disputes regarding space activities, Presentation at the Annual Meeting of the American Society of International Law in Washington, D.C, April 1, 1993.*

(7) *Final Draft of the Revised Convention on the Settlement of Disputes Related to Space Activities, as amended at the 68th ILA Conference 1998.*

phủ đã phản đối các thủ tục bắt buộc như trọng tài và tư pháp xét xử. Trong khuôn khổ các điều ước quốc tế về vũ trụ của Liên hiệp quốc, thuật ngữ phổ biến về cơ chế giải quyết tranh chấp là từ “tư vấn”. Điều này có nghĩa là nhằm mục đích hạn chế việc giải quyết tranh chấp có thể xảy ra giữa các chủ thể, Tư vấn phải trải qua ba giai đoạn cụ thể là: (i) trước khi thông báo kế hoạch hoạt động trong khoảng không vũ trụ; (ii) quyền của quốc gia bị ảnh hưởng được yêu cầu tư vấn; và (iii) nhiệm vụ của nhà nước bị ảnh hưởng phải tham gia vào tham vấn⁸. Đồng thời, nhiều quy định khác trong các điều ước quốc tế về vũ trụ đã thể hiện sự ưu tiên giải quyết các tranh chấp một cách hòa bình. Các thỏa thuận liên chính phủ, khu vực và song phương cũng đã thiết lập quy định riêng về giải quyết tranh chấp. Trong thực tế, các phương thức giải quyết tranh chấp truyền thống nói chung như thương lượng, hòa giải, trọng tài hoặc tòa án đều đã và đang được sử dụng trong lĩnh vực luật vũ trụ quốc tế.

1.2. Tranh chấp liên quan đến các tổ chức quốc tế liên chính phủ

Các dạng tranh chấp chính thuộc loại này bao gồm:

(i) Tranh chấp giữa các IGO và các nhà nước, trong đó có thể một bên là quốc gia thành viên của IGO và một bên không phải là thành viên IGO. Tranh chấp thường được giải quyết bởi các thỏa thuận nội bộ trong khuôn khổ IGO hoặc bởi luật quốc tế chung trong lĩnh vực luật vũ trụ.

(ii) Tranh chấp giữa các IGO và IGO là loại tranh chấp ít phổ biến trong lĩnh vực luật vũ trụ, tuy nhiên chúng khá phức tạp và quan trọng, đòi hỏi phải có giải pháp ở cấp độ luật quốc tế. Trong phạm vi IGO, các quốc gia thành viên thường thích tìm một giải pháp cho vấn đề pháp lý có tính chất tư (private) hơn là tính chất luật quốc tế. Vì vậy, họ có thể tính

đến việc giải quyết tranh chấp tại các tòa án quốc gia và/hoặc dựa trên luật quốc gia.

(iii) Tranh chấp giữa các IGO và các tổ chức tư nhân cũng là trường hợp khá phức tạp, trong đó các bên thường có xu hướng áp dụng cơ chế giải quyết tranh chấp quốc gia và luật quốc gia. Điều này phụ thuộc nhiều vào việc các tổ chức tư nhân có thuộc phạm vi thẩm quyền (quyền lực quản lý) của nhà nước thành viên IGO hay không. Trong lĩnh vực luật vũ trụ, điều này có thể là vấn đề quan trọng, đặc biệt nếu hoạt động của IGO phụ thuộc nhiều vào các tổ chức tư nhân.

Thiết chế giải quyết tranh chấp tư pháp (bằng tòa án) nổi tiếng nhất - theo công pháp quốc tế - đó là Tòa án Công lý Quốc tế (ICJ), về nguyên tắc cũng được áp dụng đối với các tranh chấp trong lĩnh vực luật vũ trụ. Tuy vậy, ICJ chỉ áp dụng đối với các tranh chấp giữa các quốc gia (nhà nước) và chỉ đối với trường hợp cả hai bên tranh chấp là nhà nước có chấp nhận thẩm quyền của ICJ. Các IGO có thể chỉ được trung cầu ý kiến tư vấn của ICJ. ICJ chỉ giải quyết những vấn đề thuộc về luật công (công pháp quốc tế). Thiết chế giải quyết tranh chấp thứ hai là Tòa Trọng tài thường trực (PCA), cũng chỉ giải quyết tranh chấp giữa các nhà nước, nhưng ở mức độ hạn chế cũng chấp nhận giải quyết các vấn đề của các IGO và giữa các nhà nước, IGO với các tổ chức tư nhân.

1.3. Tranh chấp giữa các thực thể tư nhân⁹

Từ những năm 1990 trở đi, sự nở rộ việc kiểm soát nhà nước trong hoạt động thương mại vũ trụ đã tạo điều kiện cho các chủ thể phi nhà nước tham gia hoạt động thương mại vũ trụ. Tranh chấp giữa các tổ chức tư nhân trong lĩnh vực hoạt động vũ trụ đã xảy ra trong thực tế trong khi chúng cung cấp các sản phẩm và dịch vụ cho hoạt động vũ trụ của các nhà nước hoặc tổ chức quốc tế. Giải quyết tranh chấp có vai trò quan trọng đối với các tổ chức tư nhân

(8) Prof. Dr. Peter P.C. Hanappel, Dr. Frans G. von der Dunk, Professor Dr. Stephan Hobe, *Dispute Settlement in International Space Law A Multi-Door Courthouse for Outer Space*, Gerardine Meishan Goh Leiden, 2006, pg. 24

(9) Prof. Dr. Karl-Heinz Bockstiegel, Director of the Institute of Air and Space Law and Holder of the Chair for International Business Law, Cologne University, *Settlement of disputes regarding space activities, Presentation at the Annual Meeting of the American Society of International Law in Washington, D.C, April 1, 1993.*

hơn là các nhà nước vì các tổ chức này không có các phương tiện chính trị và ngoại giao. Hơn thế nữa, các tổ chức này thường phải tính toán nhiều đến các lợi ích và rủi ro trong việc đáp ứng các nghĩa vụ hợp đồng.

Tranh chấp giữa các tổ chức tư nhân với nhau là vấn đề của luật quốc gia và tòa án quốc gia, ngay cả khi các tổ chức này thuộc thẩm quyền quản lý của các nhà nước khác nhau. Trong một lĩnh vực có tính chất quốc tế mạnh mẽ như hoạt động vũ trụ, với sự tham gia hoặc liên quan của nhiều liên doanh quốc tế hoặc các thành phần công và tư khác nhau, việc xác định khi nào thì tranh chấp được giải quyết bởi các thiết chế và công cụ luật pháp quốc gia là vấn đề đáng bàn¹⁰.

Phương thức giải quyết tranh chấp cơ bản được lựa chọn bởi các tổ chức tư nhân trong giải quyết tranh chấp là tòa án nhà nước hoặc trọng tài. Trong quan hệ kinh doanh giữa các tổ chức tư nhân, trọng tài là phương thức giải quyết tranh chấp được ưa chuộng hơn cả ở cấp độ quốc tế và quốc gia. Ở cấp độ quốc gia, các công ty tư nhân chọn quy tắc trọng tài của các tổ chức trọng tài quốc gia như Hiệp hội trọng tài Hoa Kỳ (AAA) hay Viện Trọng tài Đức... Trong các hợp đồng thương mại quốc tế, các bên thường chọn quy tắc của Trọng tài Thương mại quốc tế (ICC) ở Paris, của Tòa Trọng tài Quốc tế Luân-đôn (LCIA) và của Ủy ban về Luật thương mại quốc tế Liên hợp quốc (UNCITRAL¹¹) hoặc của các tổ chức trọng tài quốc gia cụ thể như Thụy Sĩ, Áo, Thụy Điển... Các tổ chức trọng tài sẽ yêu cầu trong quy tắc của mình các dịch vụ hành chính đảm bảo thủ tục trọng tài có thể vận hành hiệu quả. Các bên cũng có thể chọn trọng tài vụ việc (ad-hoc) và trong trường hợp này có thể chọn quy tắc của UNCITRAL vì quy tắc này được xây dựng bởi các chuyên gia từ các nước công nghiệp phát triển¹².

Hệ thống tòa án quốc gia được sử dụng cho tất cả các dạng tranh chấp liên quan đến hoạt động vũ trụ. Các tranh chấp giữa tổ chức tư nhân với nhau được giải quyết bởi cơ chế quốc gia. Tuy nhiên, vấn đề này không phải lúc nào cũng trở nên dễ dàng trong bối cảnh đặc điểm quốc tế của hoạt động vũ trụ là tương đối rõ nét. Các vấn đề không nhất thể hóa luật tư hay vấn đề chọn tòa án (forum shopping), vấn đề chủ quyền quốc gia, quyền miễn trừ nhà nước (sovereignty immunity)... có thể phát sinh.

2. Luật áp dụng trong giải quyết tranh chấp về hoạt động vũ trụ

Sự thương mại hóa và tư nhân hóa các hoạt động vũ trụ của các tổ chức phi nhà nước đã tạo nên đặc điểm của luật vũ trụ quốc tế chuyển từ luật công sang luật tư. Luật vũ trụ quốc tế đã được định nghĩa lại là sự kết hợp giữa luật công pháp quốc tế và luật tư pháp quốc tế. Sự thay đổi bản chất của luật vũ trụ quốc tế bị ảnh hưởng bởi các hành vi của các chủ thể trong các hoạt động vũ trụ trực tiếp và gián tiếp. Các hoạt động thương mại vũ trụ giữa các thực thể tư của các quốc gia, giữa các thực thể tư với các tổ chức chính phủ trở nên phổ biến. Vấn đề là làm thế nào giải quyết được việc bảo đảm quyền và trách nhiệm của các bên hợp đồng theo luật vũ trụ quốc tế (công pháp quốc tế) và tư pháp quốc tế về vũ trụ và phát triển một cơ chế giải quyết tranh chấp mới có hiệu quả trong mối liên hệ với thương mại hóa vũ trụ trong cộng đồng quốc tế. Thương lượng, hòa giải và giải quyết bằng tư pháp xét xử thông qua Tòa án Công lý Quốc tế và nhiều hội đồng trọng tài ad-hoc, các ủy ban trọng tài là các phương thức có thể được áp dụng để giải quyết tranh chấp giữa trong lĩnh vực luật vũ trụ.

Sự gia tăng hoạt động thương mại vũ trụ trong các tổ chức viễn thông, dịch vụ phóng

(10) *Frans G. von de Dunk, Space for dispute settlement mechanism – dispute resolution mechanism for space? A new legal considerations, University of Nebraska – Loncoln publications, 2001.*

(11) *UNCITRAL: Ủy ban Liên hiệp quốc về Luật Thương mại quốc tế được thành lập bởi Đại hội đồng Liên hiệp quốc (theo Nghị quyết 2205 ngày 17/12/1966 “để thúc đẩy tiến bộ và hài hòa thống nhất của pháp luật thương mại quốc tế”).*

(12) *Professor Chia-Jui Cheng (Chairman, Asian Institute of International Air and Space law, Taipei, Taiwan, China), International arbitration system as a Mechanism for the settlement of disputes arising in relation to Space Commercialization, Singapore Journal of International and Comparative Law (2001), pp 165 – 179.*

vật thể vũ trụ, viễn thám đã tạo ra những yếu tố mới và không thực sự phù hợp với các phương thức giải quyết tranh chấp có tính chất ngoại giao. Vì vậy, cần có một cơ chế giải quyết tranh chấp độc lập mới để giải quyết tranh chấp giữa các tổ chức chính phủ và các tổ chức tư nhân của nhiều nước khác nhau. Dự thảo Công ước về giải quyết tranh chấp liên quan hoạt động vũ trụ năm 1998 của Liên hợp quốc đã dự kiến thành lập một hội đồng mới của ICJ để giải quyết tranh chấp thuộc lĩnh vực thương mại vũ trụ tư, trong đó hình thức hòa giải và trọng tài được chú ý nhất¹³.

Trong thực tiễn thương mại quốc tế, trọng tài thương mại quốc tế có nhiều ưu điểm hơn so với phương thức giải quyết tranh chấp bằng tòa án. Các hoạt động vũ trụ đòi hỏi kiến thức phức hợp như khoa học vũ trụ, công nghệ, luật pháp và các khoa học có liên quan khác. Một hội đồng trọng tài với các chuyên gia giỏi có thể cung cấp dịch vụ tốt nhất để giải quyết tranh chấp. Trọng tài sẽ có thể đảm bảo các bí mật thương mại vốn rất quan trọng trong lĩnh vực thương mại vũ trụ. Trọng tài thương mại quốc tế được coi là phương thức có tính tổ chức nhất trong hệ thống cơ quan giải quyết tranh chấp ngoài tòa án¹⁴.

Các tranh chấp pháp lý xảy ra trong các hoạt động thương mại vũ trụ được điều chỉnh bởi luật vũ trụ quốc tế là lĩnh vực có sự kết hợp giữa luật công và luật tư. Các hoạt động có liên quan đến chủ quyền sẽ được điều chỉnh bởi phương pháp pháp lý và ngoại giao trong luật quốc tế, gồm cơ chế giải quyết tranh chấp bởi luật kinh tế quốc tế và các nhánh khác của luật quốc tế. Các hãng chính phủ, công ty nhà nước, chủ doanh nghiệp và các tổ chức nhà nước khác khi tham gia hoạt động thương mại vũ trụ sẽ được điều chỉnh bởi tư pháp quốc tế, gồm có các cơ chế được thiết lập bởi luật thương mại quốc tế.

Tuy vậy, một vấn đề có liên quan đến đặc tính của tranh chấp trong lĩnh vực luật vũ trụ là sự xung đột giữa luật công và luật tư. Người ta cho rằng, đây là vấn đề của luật quốc gia và cơ chế giải quyết tranh chấp quốc gia. Ở cấp độ quốc gia, điều này liên quan đến các nhà nước và cơ quan nhà nước, trực tiếp phát sinh từ các mối quan hệ trong lĩnh vực luật hành chính; còn các vấn đề giữa các chủ thể tư hoặc giữa chủ thể tư với các cơ quan nhà nước có tính chất tư sẽ được điều chỉnh bởi luật dân sự. Vấn đề trở nên phức tạp hơn nếu nhìn nhận ở bình diện cấp độ quốc tế. Các chủ thể là nhà nước hoặc các tổ chức liên chính phủ (IGO) sẽ áp dụng công pháp quốc tế là các quy tắc pháp lý được áp dụng ở cấp độ quốc tế. Các điều ước quốc tế giữa các quốc gia có đề cập đến các yếu tố thuộc luật tư (private international law) áp dụng cho các tổ chức tư nhân thông qua vai trò của nhà nước sẽ chủ yếu điều chỉnh các yếu tố về quyền và nghĩa vụ của các pháp nhân và thể nhân¹⁵.

3. Vấn đề hoàn thiện cơ chế giải quyết tranh chấp trong lĩnh vực luật vũ trụ

3.1. Cấp độ quốc tế

Các vấn đề cơ bản - về lý luận và thực tiễn - liên quan đến việc hoàn thiện cơ chế giải quyết tranh chấp trong lĩnh vực sử dụng khoảng không vũ trụ, gồm có:

Vấn đề phân định lĩnh vực tranh chấp vũ trụ

Hoạt động vũ trụ vì mục đích hòa bình rất đa dạng và phức tạp, nhưng có thể phân chia thành các lĩnh vực chính sau đây căn cứ vào mục đích cụ thể: sử dụng khoảng không vũ trụ nhằm mục đích quân sự; sử dụng khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại; thăm dò, nghiên cứu khoảng không vũ trụ (mục đích khoa học)...

Cơ chế giải quyết tranh chấp liên quan đến

(13) Professor Chia-Jui Cheng (Chairman, Asian Institute of International Air and Space law, Taipei, Taiwan, China), *International arbitration system as a Mechanism for the settlement of disputes arising in relation to Space Commercialization*, Singapore Journal of International and Comparative Law (2001), pp 165 – 179.

(14) *Id*đ.

(15) Frans G. von de Dunk, *Space for dispute settlement mechanism – dispute resolution mechanism for space? A new legal considerations*, University of Nebraska – Loncoln publications, 2001.

từng lĩnh vực cụ thể nêu trên cũng có những đặc thù khác nhau. Trong quá trình xây dựng và hoàn thiện các quy định pháp luật quốc tế, các quốc gia cần thỏa thuận phương thức giải quyết tranh chấp khác nhau cho từng lĩnh vực. Ví dụ: nếu tranh chấp phát sinh trong lĩnh vực sử dụng khoảng không vũ trụ nhằm mục đích quân sự thì cần nghiên cứu về cơ chế giải quyết qua con đường thương lượng ngoại giao; tranh chấp về sở hữu trí tuệ hoặc thương mại trong khoảng không vũ trụ cần nghiên cứu về giải quyết bởi thiết chế tài phán quốc tế (như tranh chấp thương mại quốc tế khác)...

Vấn đề lựa chọn cơ chế giải quyết tranh chấp

Hiện nay, trên thế giới tồn tại ba quan điểm căn bản về cơ chế giải quyết tranh chấp có liên quan đến hoạt động trong khoảng không vũ trụ: (i) tham chiếu tổng hợp luật pháp quốc tế để giải quyết tranh chấp; hoặc (ii) trên cơ sở quan hệ song phương đặc biệt trong trường hợp tranh chấp phát sinh; hoặc (iii) không giải quyết tranh chấp¹⁶. Tuy nhiên, rất khó có thể vận dụng hoàn toàn một trong ba quan điểm trên để xây dựng các quy định pháp luật về giải quyết tranh chấp về vũ trụ. Bởi lẽ, việc giải quyết tranh chấp liên quan đến lĩnh vực này cần một cơ chế đặc biệt với những đặc điểm sau đây:

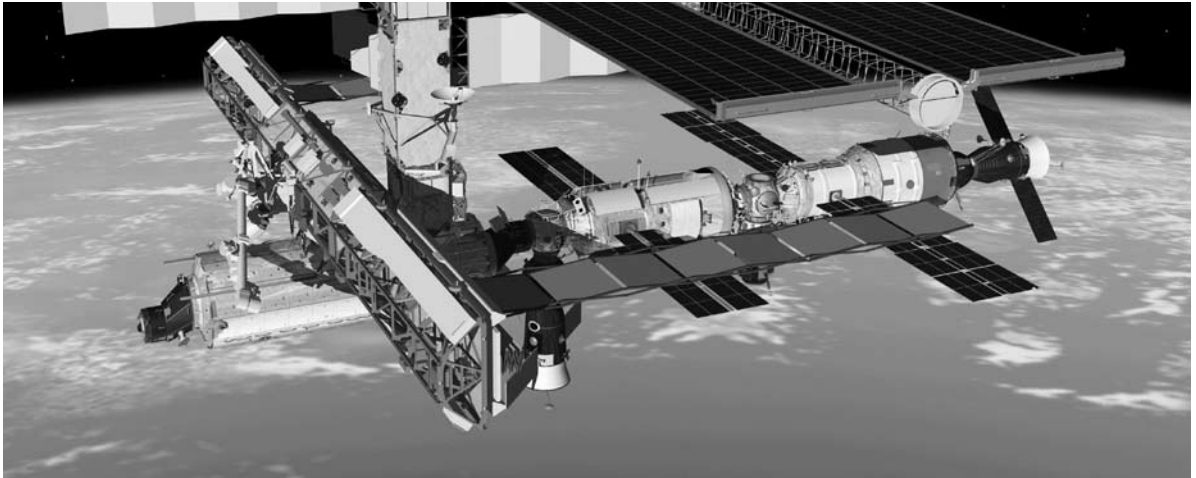
a) Cơ chế giải quyết tranh chấp vũ trụ phải có tính chất thường xuyên và bắt buộc. Lý do để xây dựng một cơ chế giải quyết tranh chấp vũ trụ thường xuyên và bắt buộc là: i) để đảm bảo các tranh chấp sẽ được giải quyết kịp thời; ii) với những rủi ro cao và vị trí thương lượng bất bình đẳng trong hoạt động không gian, các bên tranh chấp không được phép không tham gia giải quyết tranh chấp một cách hòa bình; iii) thực hiện thường xuyên và bắt buộc để đảm bảo sự chắc chắn của luật pháp và hạn chế sự rời rạc trong việc áp dụng pháp luật; iv) tạo điều kiện để cơ quan thường trực sẽ xây dựng quy chế, thủ tục cụ thể giải quyết tranh chấp vũ trụ một cách hoàn chỉnh và hiệu quả.

b) Cơ chế giải quyết tranh chấp vũ trụ phải là một bước quan trọng để có sự tương thích giữa pháp luật quốc tế về vũ trụ với các hoạt động đa dạng, phát triển trong khoảng không vũ trụ trong hiện tại và tương lai. Lý do phải xây dựng cơ chế giải quyết tranh chấp vũ trụ phải tương thích với hoàn cảnh phát triển của luật vũ trụ và hoạt động vũ trụ là: i) phải đáp ứng những thay đổi trong lĩnh vực sử dụng khoảng không vũ trụ; và ii) cần có những đặc thù riêng và có sự phát triển gắn liền với sự phát triển của từng hoạt động vũ trụ cụ thể như thương mại, quân sự, nghiên cứu, khai thác và sử dụng.

c) Cơ chế giải quyết tranh chấp này phải bảo vệ toàn diện cả lợi ích công cộng và lợi ích tư nhân trong quá trình thăm dò, nghiên cứu, khai thác khoảng không vũ trụ. Một mặt, pháp luật vũ trụ quốc tế được thiết lập theo các nguyên tắc bảo vệ quyền và lợi ích công cộng. Mặt khác, luật vũ trụ còn bảo đảm lợi ích của các tổ chức tư nhân - lý do mà luật vũ trụ còn được coi như một ngành thuộc tư pháp quốc tế. Vì vậy, trong khoa học luật quốc tế, còn có những ý kiến trái ngược trong việc xác định luật vũ trụ quốc tế là công pháp quốc tế hay tư pháp quốc tế. Trong bối cảnh đó, các quy định về giải quyết tranh chấp cần nghiên cứu về bảo vệ lợi ích công cộng của các quốc gia và trật tự quốc tế hay là lợi ích của các thành phần tư nhân đang ngày càng có sự đóng góp đáng kể vào thương mại hóa hoạt động vũ trụ? Có lẽ câu trả lời tối ưu nhất sẽ là cơ chế giải quyết tranh chấp cần bảo vệ song song cả hai loại lợi ích công và tư như nêu trên.

d) Cơ chế giải quyết tranh chấp vũ trụ phải gắn liền với việc thi hành các phán quyết về giải quyết tranh chấp đó. Vấn đề thi hành các phán quyết giải quyết tranh chấp liên quan đến nhiều quốc gia tham gia vào hoạt động vũ trụ sẽ khó khăn nếu thiếu vắng các quy định rõ ràng và cụ thể về trình tự, thủ tục. Vì vậy, cũng như các quy định tổ tụng giải quyết tranh chấp

(16) Theo Professor Dr. Peter P.C. Haanappel, Dr. Frans G. von der Dunk, Professor Dr. Stephan Hobe, *Dispute Settlement in International Space Law A Multi-Door Courthouse for Outer Space*, Gerardine Meishan Goh Leiden, 2006, pg.139.



nói chung, thủ tục giải quyết tranh chấp trong lĩnh vực vũ trụ nói riêng cũng cần được quy định chi tiết và đầy đủ.

Vấn đề xác định thẩm quyền giải quyết tranh chấp trong quá trình khai thác, hợp tác nghiên cứu, sử dụng khoảng không vũ trụ giữa các quốc gia và các tổ chức kinh tế

Trong pháp luật vũ trụ quốc tế hiện hành, phương thức giải quyết tranh chấp thông qua cơ quan tài phán là trọng tài và tòa án. Tuy nhiên, sự phân định thẩm quyền theo lãnh thổ và theo lĩnh vực chưa được đề cập rõ ràng trong các văn bản quy phạm pháp luật quốc tế. Vì vậy, đặc biệt cần có sự bổ sung các quy định cụ thể liên quan đến việc xác định tính chất của tranh chấp và thẩm quyền giải quyết tranh chấp có liên quan đến hoạt động thương mại, du lịch do tổ chức kinh tế của các quốc gia thực hiện và thẩm quyền giải quyết tranh chấp về bồi thường thiệt hại do hành vi vi phạm trong quá trình khai thác, sử dụng khoảng không vũ trụ trong điều kiện pháp luật quốc tế đã đề cao trách nhiệm của các quốc gia.

3.2. Cấp độ quốc gia

Xu thế phát triển của các hoạt động vũ trụ trên thế giới tất yếu sẽ làm nảy sinh các tranh chấp và nhu cầu sử dụng pháp luật quốc tế và quốc gia để giải quyết tranh chấp. Tuy nhiên thực tế cho thấy, vấn đề giải quyết tranh chấp có liên quan đến luật vũ trụ và hoạt động vũ trụ hầu như chưa được đề cập bằng những quy định chuyên biệt trong các văn bản pháp luật

vũ trụ của các quốc gia. Một vấn đề khác đó là việc xác định tính chất tư (private) trong các loại hình tranh chấp có thể phát sinh trong quá trình sử dụng và khai thác khoảng không vũ trụ, xác định quyền tài phán, xét xử đối với tranh chấp dạng này và vấn đề giải quyết xung đột pháp luật trong quá trình giải quyết tranh chấp dân sự quốc tế... còn đang được bỏ ngỏ trong pháp luật vũ trụ của các quốc gia, kể cả các quốc gia phát triển. Đó là vấn đề mà các nhà nước đang và sẽ cần phải chú trọng xây dựng và hoàn thiện, bổ sung trong hệ thống pháp luật quốc gia của mình trong xu thế phát triển mới của luật vũ trụ.

Với đặc điểm của các hoạt động vũ trụ mang tính quốc tế rất cao, các quốc gia - trong quá trình tham gia vào các quan hệ pháp luật trong lĩnh vực này - phải xác định và lựa chọn hình thức tham gia giải quyết tranh chấp nhất định, đó là: (i) tham chiếu tổng hợp luật pháp quốc tế để giải quyết tranh chấp; hoặc (ii) giải quyết trên cơ sở quan hệ song phương đặc biệt trong trường hợp tranh chấp phát sinh; hoặc (iii) không xác lập cơ chế giải quyết tranh chấp.

Trong bối cảnh hoạt động hợp tác quốc tế trong lĩnh vực hoạt động vũ trụ, đặc biệt là thương mại vũ trụ, ngày càng diễn ra sâu rộng với tốc độ nhanh chóng và mạnh mẽ như hiện nay, các quốc gia trên thế giới (trong đó có Việt Nam) cần chú trọng xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật vũ trụ quốc gia của mình theo hướng:

(i) Nội luật hóa các nguyên tắc pháp luật quốc tế về giải quyết tranh chấp bằng phương pháp hoà bình vào pháp luật quốc gia của mình;

(ii) Đảm bảo đầy đủ các quy định pháp luật cụ thể về giải quyết tranh chấp liên quan đến hoạt động vũ trụ có sự tham gia của tổ chức, cá nhân mang quốc tịch của mình, trên cơ sở bảo đảm nguyên tắc quốc gia chịu trách nhiệm quốc tế về hoạt động vũ trụ do những cá nhân, tổ chức thuộc quốc gia đó thực hiện.

(iii) Đảm bảo đầy đủ các quy định pháp luật về thẩm quyền của cơ quan tài phán quốc gia hoặc lựa chọn cơ quan tài phán quốc tế hay cơ quan tài phán của quốc gia khác và cơ chế pháp lý giải quyết các tranh chấp có liên quan đến việc sử dụng khoảng không vũ trụ giữa tổ chức, cá nhân mang quốc tịch của quốc gia đó với tổ chức, cá nhân mang quốc tịch của quốc gia khác nhằm mục đích thương mại.

(iv) Đảm bảo đầy đủ các quy định pháp luật quốc gia về trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trước cơ quan cấp phép, quản lý hoạt động vũ trụ của quốc gia khi xảy ra thiệt hại phải bồi thường trong quá trình thực hiện các hoạt động vũ trụ mà quốc gia đứng ra chịu trách nhiệm quốc tế. Trong đó, các vấn đề quan trọng cần có cơ sở pháp lý áp dụng bao gồm: Mức độ tối đa và tối thiểu của trách nhiệm bồi thường thiệt hại mà tổ chức, cá nhân phải thực hiện trong một vụ việc tranh chấp; trình tự và thủ tục tố tụng giải quyết vụ việc bồi thường giữa tổ chức, cá nhân với nhà nước...

Hoạt động nghiên cứu, thăm dò, sử dụng khoảng không vũ trụ hiện đang diễn ra rất mạnh mẽ trên các lĩnh vực của đời sống kinh tế xã hội, an ninh, quốc phòng, với sự tham gia không chỉ của các chính phủ, các tổ chức quốc tế mà còn có sự tham gia của các pháp nhân,

đặc biệt trong lĩnh vực thương mại viễn thông. Sự phát triển này đòi hỏi mỗi quốc gia có hoạt động vũ trụ phải có hệ thống quy định pháp luật đủ để đáp ứng điều cần điều chỉnh hoạt động này. Trong thực tế phát triển trong lĩnh vực hoạt động vũ trụ hiện nay, những nước trình độ công nghệ vũ trụ phát triển cao như Nga, Hoa Kỳ, Đức, Pháp, Nhật Bản... đều là những nước có hệ thống chính sách, pháp luật tương đối hoàn thiện. Mặc dù vậy, trên thế giới hiện nay mới chỉ có khoảng trên 20 quốc gia có văn bản pháp luật về hoạt động vũ trụ. Sự chênh lệch lớn trong trình độ phát triển luật pháp về hoạt động vũ trụ giữa các quốc gia cũng là vấn đề đáng chú ý. Bởi vì, sự phát triển hệ thống chính sách, pháp luật vũ trụ quốc gia theo định hướng hội nhập quốc tế và sự hài hòa hóa chính sách, pháp luật giữa các quốc gia sẽ tạo thuận lợi cho hoạt động hợp tác phát triển công nghệ vũ trụ ở phạm vi thế giới. Điều đó cho thấy, việc thiếu các chế định pháp luật cần thiết trong lĩnh vực này sẽ gây cản trở cho hoạt động vũ trụ của chính các quốc gia cũng như có thể ảnh hưởng tới hoạt động vũ trụ của các quốc gia hữu quan khác. Vì vậy, hoàn thiện khung pháp luật quốc gia là yêu cầu cần thiết đối với bất cứ quốc gia nào đã, đang và sẽ tiến hành hoạt động vũ trụ.

Những luận điểm nêu trên - ở chừng mực ban đầu - có ý nghĩa trực tiếp đối với vấn đề nghiên cứu và giải quyết yêu cầu xây dựng và hoàn thiện pháp luật của Việt Nam về hoạt động sử dụng khoảng không vũ trụ vì mục đích hòa bình, trong bối cảnh Chiến lược nghiên cứu và ứng dụng công nghệ vũ trụ đến năm 2020 đã và đang đặt ra những triển vọng và thách thức nhất định cho công tác lập pháp cũng như cho lĩnh vực khoa học pháp lý. ■

Đính chính

Do sơ suất kỹ thuật, bài viết "Vai trò chủ thể của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đối với việc tổ chức vận động bầu cử" của tác giả Nguyễn Thanh Bình đăng trên NCLP số 9(14) tháng 5/2011, trang 12 cột 2 đoạn 4 có lỗi font chữ, xin được sửa thành "...các Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội...".

Chúng tôi thành thật xin lỗi Tác giả và Quý bạn đọc.

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN DI DÂN TÁI ĐỊNH CƯ THỦY ĐIỆN SƠN LA

Địa chỉ: Đường Hoàng Quốc Việt, Phường Đồng Khởi, Thành phố Sơn La

Điện thoại: 0223.851710 * Fax: 0223.854654

Trưởng ban: LÙ BÌNH

Chào mừng kỷ niệm

65 năm Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1946 - 2011)

Bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIII và Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp

YALY
Y

CÔNG TY CP DV DL TM & THỜI TRANG YALY

Website: www.yalycouture.com - Email: yalyshop@dng.vnn.vn



CÁC CƠ SỞ CỦA YALY:

- * Showroom 1: 47 Nguyen Thai Hoc Street, Hoi An Town, Viet Nam * Tel: 84-510 3910 474
- * Showroom 2: 47 Tran Phu Street, Hoi An, Viet nam * Tel: 84-510 3861 119
- * Showroom 3: 358 Nguyen Duy Hieu Street, Hoi An Town, Viet Nam * Tel: 84-510 3914 995

UBND THỊ TRẤN TRIỆU SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Triệu Sơn - Huyện Triệu Sơn - Tỉnh Thanh Hóa
Điện thoại: 0373.867185

Chào mừng kỷ niệm

65 năm Quốc hội nước Cộng hoà xã hội
chủ nghĩa Việt Nam (1946 - 2011)
Bầu cử Đại biểu Quốc hội khoá XIII và Bầu cử
Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp

TRUNG TÂM DẠY NGHỀ HUYỆN VINH CHÂU

Chào Mừng Kỷ Niệm

65 Năm

Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
(1946 - 2011)

&

Bầu cử Quốc hội khóa XIII và HĐND các cấp nhiệm kỳ
(2011 - 2016)

Địa chỉ: Khu 1 - TT-Vinh Châu - H. Vinh Châu - T. Sóc Trăng
Điện thoại: 079. 3910188

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TP.ĐÀ NẴNG CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XÂY DỰNG TUẤN TIẾN

Giám đốc: MAI MÃ



Trạm xử lý nước thải Hoà Cường

Công ty được thành lập theo Quyết định số: 1172/QĐ-UBND ngày 08 tháng 02 năm 2019 của UBND thành phố Đà Nẵng.

Chức năng, nhiệm vụ:

- Quản lý, khai thác, vận hành toàn bộ hệ thống thoát nước đô thị và hệ thống xử lý nước thải trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;
- Sửa chữa, nạo vét, xây dựng các công trình hạ tầng thoát nước đô thị;
- Cấp phép, thực hiện đầu tư nội hệ thống xả thải của hộ gia đình vào hệ thống thoát nước đô thị;
- Thực hiện các dịch vụ liên quan đến lĩnh vực thoát nước và xử lý nước thải.

Các đơn vị trực thuộc:

- Trạm xử lý nước thải Hoà Cường;
- Trạm xử lý nước thải Phú Lộc;
- Trạm xử lý nước thải Sơn Trà;
- Trạm xử lý nước thải Ngũ Hành Sơn;
- Xưởng cơ khí.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XÂY DỰNG TUẤN TIẾN

Địa chỉ: 118 Nguyễn Thái Học - TP. Đông Hà - T. Quảng Trị
Điện thoại: 053. 3850142 - Fax: 053. 2220678

Chào Mừng Kỷ Niệm

65 Năm

Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
(1946 - 2011)

&

Bầu cử Quốc hội khóa XIII và HĐND các cấp nhiệm kỳ
(2011 - 2016)



BỆNH VIỆN ĐA KHOA THÀNH PHỐ HOÀ BÌNH

Hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ được giao



Bệnh viện đa khoa thành phố Hòa Bình với sứ mệnh là Bảo vệ và chăm sóc sức khỏe cho hơn 8 vạn cán bộ và nhân dân các dân tộc trong Thành phố. Trong quá trình thực hiện, Bệnh viện gặp không ít khó khăn như: cơ sở hạ tầng ngày càng xuống cấp, trang thiết bị y tế nghèo nàn, trình độ của đội ngũ thầy thuốc, điều dưỡng còn nhiều hạn chế... Bên cạnh đó, năm 2010 là năm đầu tiên triển khai, thực hiện Luật BHYT, với số lượng thẻ tăng gần gấp đôi, để đáp ứng được nhu cầu và quyền được khám chữa bệnh của người có thẻ BHYT là một cố gắng, nỗ lực rất lớn của tập thể cán bộ Bệnh viện đa khoa Thành phố. Dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Sở Y tế Hòa Bình, sự lãnh đạo của Thành ủy, HĐND, UBND Thành phố Hòa Bình, sự ủng hộ của các ban ngành, đoàn thể, sự đoàn kết nhất trí của tập thể thầy thuốc, điều dưỡng trong toàn viện, năm 2010 Bệnh viện đa khoa Thành phố Hòa Bình đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao.

Trong năm 2010, công tác khám chữa

bệnh, cấp cứu được kịp thời, các chỉ định về xét nghiệm, cận lâm sàng như: Xquang, siêu âm, nội soi... đều làm theo đúng quy trình kỹ thuật không để các sai sót chuyên môn xảy ra. Công tác chăm sóc người bệnh toàn diện đã được lãnh đạo bệnh viện quan tâm, chỉ đạo sát. Thường xuyên tổ chức họp Hội đồng người bệnh tại các khoa để tuyên truyền, giáo dục ý thức chấp hành quy định của bệnh viện và phòng ngừa bệnh tật, tự bảo vệ sức khoẻ cho cá nhân và cộng đồng.

Ngoài ra, Bệnh viện đã tiến hành triển khai thêm 10 kỹ thuật lâm sàng & 02 kỹ thuật cận lâm sàng. Đặc biệt là đã triển khai được phòng mổ. Trước đây khi bệnh nhân vào viện có chỉ định phẫu thuật đều phải chuyển tuyến, nay Bệnh viện đã chủ động mổ tại chỗ, giảm áp lực cho Bệnh viện tỉnh Hoà Bình, giảm chi phí cho người bệnh, đội ngũ thầy thuốc, điều dưỡng có điều kiện tiếp cận, triển khai thêm các kỹ thuật mới, từng bước nâng cao trình độ chuyên môn. Trong năm qua có 58 lượt thầy thuốc, điều dưỡng của Bệnh viện đã được đào tạo, tập huấn, tham

dự hội thảo về chuyên môn tại Bệnh viện tỉnh Hoà Bình, Trung tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản Tỉnh, Bệnh viện Nội tiết Tỉnh, Bệnh viện y học cổ truyền Tỉnh và các Dự án thuộc lĩnh vực y tế của ngành y tế Hoà Bình như: Dự án KICH, dự án UNFA, dự án phòng chống HIV/AIDS...

Triển khai thực hiện Luật BHYT, Bệnh viện đã khám chữa bệnh cho đối tượng BHYT tại các trạm y tế phường, xã. Bệnh viện đã chủ động tập huấn về chuyên môn, quy chế kê đơn, làm hồ sơ bệnh án, hướng dẫn việc mở và quản lý thẻ kho, thuốc cho các trạm y tế. Giao cho Phòng Kế hoạch tổng hợp, Khoa Dược, cùng các khoa xuống chỉ đạo cho các trạm y tế việc thực hiện khám chữa bệnh cho đối tượng BHYT theo luật BHYT. Kết quả năm 2010 các trạm y tế phường, xã đã khám cho 16.327 lượt người có thẻ BHYT, chuyển tuyến cho 4.285 lượt người bệnh.

Với những nỗ lực và công tác chuyên môn của mình, Bệnh viện đa khoa Thành phố Hòa Bình đã đạt 83,1 điểm, xếp loại xuất sắc theo đánh giá của Sở Y tế tỉnh Hòa Bình.

HUYỆN ĐAN PHƯỢNG (HÀ NỘI)

Hoàn thành xuất sắc mọi chỉ tiêu đề ra

Được sự quan tâm của Tỉnh ủy, HĐND, UBND và các Sở, Ban, Ngành, đoàn thể tỉnh; Sự chỉ đạo trực tiếp của Huyện ủy, HĐND huyện; tinh thần đoàn kết, sáng tạo trong chỉ đạo điều hành, kinh tế - xã hội của huyện Đan Phượng đã vượt qua mọi khó khăn, tiếp tục có bước tăng trưởng khá, thực hiện tốt công tác đảm bảo an sinh xã hội, công tác quốc phòng được bảo đảm, an ninh chính trị được giữ vững.

Trong quý I năm 2011, tình hình thời tiết có diễn biến phức tạp, rét đậm, rét hại kéo dài, ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp, UBND huyện đã kịp thời chỉ đạo các xã, thị trấn và nhân dân tập trung cấy Xuân và gieo trồng cây vụ Xuân trong khung thời vụ tốt nhất. Tích cực chỉ đạo công tác chống hạn, đảm bảo đủ nước cho việc cấy Xuân và đường lúa. Hỗ trợ 15.000 kg lúa giống nguyên chủng QR1 cho nhân dân các xã, thị trấn. Tổng diện tích gieo trồng vụ xuân 2.835,79 ha, đạt 94,9% kế hoạch. Trong đó, diện tích lúa là 1.768,5

ha, đạt 95,8% kế hoạch; ngô 489,1 ha; đậu tương 137,5 ha; còn lại là rau, hoa, khoai lang và cây màu khác.

Tăng cường công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện. Trong quý I đã làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho 301 trường hợp; cấp được 593 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân đủ điều kiện; giải quyết 178 trường hợp đăng ký giao dịch đảm bảo, thế chấp. Hoàn thiện hồ sơ đấu giá quyền sử dụng đất tại các xã Thượng Mỗ, Thọ An, Thọ Xuân, Nhà máy xử lý, chế biến rác tại xã Phương Đình trình Thành phố ra quyết định. Đẩy mạnh công tác thu hồi đất, quy chủ các dự án đường giao thông N12, N6, N4, dự án công viên cây xanh và khu đấu giá quyền sử dụng đất xã Song Phượng. Đã ra quyết định thu hồi đất nông nghiệp của 127 hộ dân với diện tích 17.126,5m² thuộc các dự án: Trụ sở UBND xã Tân Hội, Trường Mầm non Hạ Mỗ, dự án đấu giá quyền sử

dụng đất xã Thượng Mỗ. Rà soát và ban hành 83 Quyết định thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng đường nhánh N20 (từ Tỉnh lộ 417 đi đê La Thạch - xã Phương Đình) và đường Hoàng Quốc Việt kéo dài thuộc địa bàn xã Tân Hội. Tập trung hoàn thiện Quy hoạch sử dụng đất 2030 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2011-2015 để trình HĐND huyện thông qua.

Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn ước thực hiện 42 tỷ 351 triệu đồng, đạt 7,6% so dự toán HĐND huyện giao, bằng 79,2% so với cùng kỳ, trong đó: Thu thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh đạt 12 tỷ 882 triệu đồng; thu lệ phí trước bạ đạt 8 tỷ 158 triệu đồng; thu thuế nhà đất 200 triệu đồng; thu thuế thu nhập cá nhân 01 tỷ 458 triệu đồng; thu phí, lệ phí 151 triệu đồng; thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước 195 triệu đồng; thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản 270 triệu đồng; thu tiền sử dụng đất 17 tỷ 637 triệu

đồng; thu tiền cho thuê quầy bán hàng thuộc tài sản Nhà nước 01 tỷ 060 triệu đồng và khoản thu khác 200 triệu đồng. Tổng chi ngân sách huyện ước thực hiện được 70 tỷ 682 triệu đồng, đạt 11,5% dự toán HĐND huyện giao, bằng 59,9% so với cùng kỳ, trong đó chi thường xuyên 59 tỷ 682 triệu đồng, chi đầu tư XDCB 11 tỷ đồng. UBND huyện ban hành Chương trình hành động số 10/CT-UBND ngày 07/3/2011 triển khai thực hiện Nghị quyết 11/NQ-CP của Chính phủ về những giải pháp chủ yếu tập trung kiểm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn huyện và ban hành Quyết định số 632/QĐ-UBND ngày 17/3/2011 về giao chỉ tiêu tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên 9 tháng còn lại năm 2011.

Bên cạnh đó, Công tác văn hóa - thông tin, Công tác giáo dục & đào tạo, Công tác y tế, dân số - kế hoạch hóa gia đình, Công tác lao động - thương binh & xã hội được huyện quan tâm và thực hiện tốt.



CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NHÀ NƯỚC MỘT THÀNH VIÊN ĐẦU TƯ XÂY LẮP VÀ THƯƠNG MẠI 36

INVESTMENTS CONSTRUCTION AND TRADING STATE-OWNED ONE MEMBER
LIMITED COMPANY NO.36 (INCO TRACo.Ltd)

Trụ sở chính: 141 Hồ Đắc Di - Phường Nam Đồng - Quận Đống Đa - TP. Hà Nội
Điện thoại: 04.25332471 * Fax: 04.25332473 * Email: incontra36@viettel.com



Anh Hùng Lao Động
Đại tá - Giám đốc
Nguyễn Đăng Giáp



CÁC LĨNH VỰC KINH DOANH CHÍNH HIỆN NAY TRÊN THỊ TRƯỜNG VIỆT NAM

1. Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp
2. Thi công các công trình giao thông sân bay
3. Thi công các công trình thủy lợi, thủy điện
4. Thi công các công trình cấp thoát nước
5. Thi công nạo vét và san lấp mặt bằng
6. Lắp đặt thiết bị cơ điện, nước công trình, trang thiết bị nội Ngoại thất và hoàn thiện công trình
7. Lắp đặt kinh doanh thiết bị máy móc
8. Kinh doanh và lắp đặt thang máy và điều hoà không khí
9. Vận tải phục vụ xây dựng
10. Sản xuất các loại Bê tông thương phẩm phục vụ xây dựng
11. Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng và kinh doanh đất.

Chính sách chất lượng Công ty đặt ra là:

“Kháng định về thương hiệu, đa dạng về sản phẩm, đẳng cấp về công nghệ, toả sáng về văn hoá, hiện đại về thiết bị, năng động về quản lý”.

Cùng phương châm: “Đầu tư liên tục khắc phục khó khăn đoàn kết lập công, mở rộng thị phần, giành thương hiệu mới”.

- Xi nghiệp 30
- Xi nghiệp 32
- Xi nghiệp 55
- Xi nghiệp cơ khí và lắp đặt thiết bị 62
- Xi nghiệp lu tăng 63
- Xi nghiệp 897
- Đội xây lắp số 1
- Đội xây lắp số 2
- Đội xây lắp số 3
- Đội xây lắp số 5
- Đội xây lắp số 17 (trạm trộn bê tông thương phẩm)
- Đội xây lắp số 18
- Đội xây lắp số 19
- ĐN 20 (trả phí theo mùa)
- Đội xây lắp số 21
- Đội xây lắp số 22
- Công trường thủy điện Khe Bô
- Công trường Krông Á
- Công trường Miến Trung



ISO 9001 - 2008



CÔNG TY TNHH SX - TM

THÉP NGUYỄN MINH

NGUYEN MINH STEEL MANUFACTURING & TRADING CO., LTD



✦ Chuyên sản xuất thép ống, thép hình
Gia công thép lá cuộn, xà gỗ
Mua bán thép tấm, thép hình, sắt xây dựng

✦ Specializing in steel pipes, figured steel
Processing in steel coils, steel sheets
Trading in steel sheets, figured steel, and
construction steel



Nhà Máy 1

D6/31 Ấp 4, Thị Trấn Tân Túc, Bình Chánh, TP.HCM
Tel: 08.37600 441 - 37600 442 Fax: 08.37600 440

Nhà Máy 2

Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An
Tel: 072.3890 901 - 3890 902 Fax: 072.3890 900

www.nguyenminhsteel.vn

UBND TỈNH PHÚ YÊN
BQL DỰ ÁN CÁC CÔNG TRÌNH TRỌNG ĐIỂM
 Phó trưởng ban phụ trách: ĐÀO NINH



Địa chỉ: 04 Trần Cao Vân - TP. Tuy Hòa - T. Phú Yên
 Điện thoại: 057. 3211225 -- Fax 057 . 3818174

BAN QUẢN LÝ & ĐIỀU HÀNH BẾN XE - TÀU HẬU GIANG

Địa chỉ: 48 Triệu Ấu - Khu Vực I - P. Ngã Bảy - TX. Ngã Bảy - T. Hậu Giang
 Điện thoại: (0711). 3868198 -- Fax (0711). 3962699



Trưởng Ban: Nguyễn Lâm Thành

Là đơn vị sự nghiệp có thu thuộc Sở giao thông vận tải tỉnh Hậu Giang.

CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ:

Quản lý, khai thác bến xe, tàu, phà và đào tạo lái xe cơ giới đường bộ.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM
KON TUM SUGAR JOINT STOCK COMPANY

TGD: Ông Lê Quang Trường



Ngành nghề kinh doanh:

- ⊖ Sản xuất đường RS, Đường thô, Ri đường.
- ⊖ Mua bán phân bón, thuốc trừ sâu và hoá chất sử dụng trong nông nghiệp; Mua bán nông lâm sản nguyên liệu.
- ⊖ Sản xuất bao bì, sản xuất điện.
- ⊖ Lắp đặt máy móc thiết bị, gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí.
- ⊖ Trồng mía (mía giống và mía nguyên liệu).

Sản phẩm, dịch vụ chính:

- ⊖ Đường kính trắng RS



Địa chỉ: Km 2 XE Vĩnh Quang - TP. Kon Tum - T. Kon Tum
 Điện thoại: 060. 3864938 - 060.386532 • Fax: 060. 3862069

BAN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG GIAO THÔNG
THỪA THIÊN HUẾ

Chào Mừng Kỷ Niệm

65 Năm

Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

(1946 - 2011)

&

Bầu cử Quốc hội khóa XIII và HĐND các cấp nhiệm kỳ

(2011 - 2016)

Địa chỉ: 10 Phan Bội Châu - TP. Huế - T. Thừa Thiên Huế
 Tel / Fax: 054. 3821890

THANH TRA HUYỆN THANH OAI – HÀ NỘI

Công tác tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị liên quan đến bầu cử Đại biểu Quốc hội và Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp

Để phục vụ cho công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIII, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2011-2016 nói chung và việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị liên quan đến bầu cử ĐBQH và ĐBHĐND các cấp nói riêng. UBND huyện Thanh Oai đã ban hành Quyết định số 199/QĐ-UBND ngày 25/3/2011 thành lập Tổ giúp việc UBND, Ủy ban bầu cử đại biểu HĐND huyện trong công tác tiếp công dân và tham mưu giải quyết khiếu nại, tố cáo. Tổ giúp việc do đồng chí Phó Chủ tịch UBND huyện làm Tổ trưởng.

Thực hiện quyết định của UBND huyện, Tổ giúp việc đã xây dựng kế hoạch tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo về bầu cử ĐBQH và ĐBHĐND nhiệm kỳ 2011-2016 phân công nhiệm vụ cho các thành viên và hướng dẫn Ủy ban bầu cử các xã, thị trấn trong việc tổ chức tiếp công dân, tiếp nhận và giải quyết khiếu nại, tố cáo về bầu cử. Tổ được chia làm 3 nhóm gồm: Nhóm thường trực tiếp công dân (từ ngày 25/3/2011 đến hết bầu cử); Nhóm tham mưu giải quyết khiếu nại tố cáo; và nhóm phụ trách theo dõi tình hình khiếu nại, tố cáo, giải đáp các thắc mắc về bầu cử. Từng nhóm đã phân công công việc cho các thành viên. Nhóm thường trực tiếp công dân, hàng ngày (trừ thứ 7, chủ nhật, các ngày lễ) và theo yêu cầu đột xuất của UBND, Ủy ban bầu

cử đại biểu HĐND huyện phân công cán bộ trực tiếp công dân, tiếp nhận, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị về bầu cử ĐBQH và HĐND các cấp tại Trụ sở Tiếp công dân của huyện.

Kết quả: Định kỳ hàng tuần, UBND huyện báo cáo công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo về bầu cử gửi Thanh tra Thành phố, Ủy ban bầu cử ĐBQH-HĐND Thành phố. Đến nay, Tổ đã tiếp nhận và tham mưu cho UBND huyện giải quyết kịp thời 01 vụ việc tố cáo liên quan đến bầu cử (đạt 100%) và giải đáp các thắc mắc của cử tri liên quan đến bầu cử góp phần ổn định tình hình địa phương phục vụ tốt cho công tác bầu cử. Đồng thời, trong quá trình thực hiện nhiệm vụ Tổ đã tham mưu UBND huyện ban hành các văn bản chỉ đạo, đôn đốc UBND các xã, thị trấn thực hiện công tác tổng hợp và báo cáo tình hình tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo về bầu cử ở địa phương.

Chào mừng 65 năm Quốc Hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1946-2011) và Bầu cử Quốc hội khóa XIII và HĐND các cấp nhiệm kỳ 2011-2016



CÔNG TY CP DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ THANH HOÁ THEPHACO

Địa chỉ: Số 232 Trần Phú - Phường Lam Sơn - TP Thanh Hóa

Điện thoại: 0373.852286 * Fax: 0373. 855209

Website: www.thephaco.com.vn - Email: thephacoth@hn.vnn.vn



Thuốc dùng cho trẻ em còi xương,
suy dinh dưỡng, phụ nữ mang thai...



Điều trị viêm, đau nhức xương khớp,
đau dây thần kinh liên sườn...

Qua 50 mươi năm liên tục phấn đấu Công ty luôn giữ vững truyền thống, từng bước trưởng thành tăng trưởng và phát triển năm sau cao hơn năm trước. Năm 2010 tổng doanh thu đạt 866 tỷ đồng, trong đó doanh thu sản xuất công nghiệp chiếm 237,5 tỷ VNĐ. Từ năm 2007 đến năm 2010 là 1 trong 10 doanh nghiệp có tổng doanh thu hàng đầu ngành Dược Việt Nam và nằm trong top 500 Doanh nghiệp cổ phần có doanh thu lớn nhất Việt Nam “Phát triển bền vững”; “chất lượng - niềm tin” luôn là mục tiêu hàng đầu xuyên suốt quá trình hoạt động và phát triển của Công ty.

Những năm đổi mới tập thể và cán bộ công nhân viên Công ty cổ phần Dược vật tư y tế Thanh Hóa đã đạt được nhiều thành tích nổi bật: 1 huân chương độc lập hạng ba, 6 huân chương lao động của Chủ tịch nước, 2 danh hiệu chiến sỹ thi đua toàn quốc, 5 bằng khen chính



Chủ tịch HĐQT - Tổng giám đốc
Thầy thuốc nhân dân: **Lương Văn Sơn**

Của Bộ y tế, của tỉnh và các ban ngành đoàn thể xã hội. Đặc biệt năm 2007, Công ty vinh dự đón nhận danh hiệu “**Anh Hùng Lao Động**”. Đó là nguồn động viên cổ vũ để công ty nỗ lực phấn đấu để vươn lên trong thời kỳ hội nhập WTO.

CÔNG TY CP CAO SU KRÔNG BUK – RATANAKIRI

Địa chỉ: Thôn Hồ Tiếng, Xã Ea Hồ, Huyện Krông Buk, Đắk Lắk
Điện thoại: 05003.675644
Email: krrc1@yahoo.com.vn

Công ty CP Cao su Krông Buk – Ratanakiri được Bộ Kế hoạch và đầu tư cấp giấy phép đầu tư ra nước ngoài số: 383/BKH-ĐTRNN ngày 01/09/2010. Với chức năng chính là trồng và chăm sóc khoảng 6.000 ha cao su tại tỉnh Ratanakiri, Vương Quốc Campuchia. Năm 2010, Công ty đã trồng mới được 234,5ha, kế hoạch năm 2011 trồng mới 2.000 ha.



**Chào mừng 65 năm
Quốc Hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
(1946-2011)**

**Bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIII
và đại biểu HĐND các cấp
nhiệm kỳ 2011-2016**



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CÓN ĐÀO CONDAO SEA PRODUCTS AND IMPORT EXPORT JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: Số 40 Lê Hồng Phong, Phường 4, TP. Vũng Tàu
Điện thoại: 0643.839914; Fax: 0643.839360 * Email: comexo-cty@lcn.vnn.vn; Website: www.comexovn.com
CHI NHÁNH TẠI TP. HỒ CHÍ MINH
Địa chỉ: 25/26C Tôn Thất Tùng, P.Phạm Ngũ Lão, Q.1, TP.HCM
Điện thoại: 08.9255676 - 9255677; Fax: 08.9255778 * Email: comex2007@vnn.vn

BREADED SURIMI FISH
Cá Surimi Lăn Bột



SURIMI CRAB CLAW
Càng cua SURIMI Lăn bột



SURIMI LOBSTER
Tôm Hùm Surimi



SURIMI SHRIMP
Tôm Surimi



Fish ball
Cá viên



Breaded fish chip
Miếng cá phủ bột bánh mì



EU CODE: DL 286

EU CODE: DL 520



TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ - KỸ THUẬT PHÚ LÂM
PHULAM TECHNICAL AND ECONOMICS COLLEGE

Đồng hành cùng bạn bước vào tương lai!

215 Nguyễn Văn Lương, P.11, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh - ĐT: (08) - 38753773



TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ - KỸ THUẬT PHÚ LÂM

CỬA MỞ cho sinh viên lập nghiệp tốt

Là một trung tâm đào tạo nghề, bậc cao đẳng của TP. HCM được đầu tư tốt về cơ sở vật chất và đội ngũ giảng viên có chất lượng cao nhiệt tình công tác, đặc biệt đào tạo theo học chế độ tín chỉ nên trường cao đẳng kinh tế kỹ thuật Phú Lâm đang thu hút nhu cầu theo các ngành học sinh của học sinh ở TP. HCM và các tỉnh đồng bằng Sông Cửu long. Với ngành đào tạo thiết thực cho xã hội trong xu thế mới, sinh viên tốt nghiệp ra trường rất dễ lập nghiệp.

RỘNG CỬA CHO SINH VIÊN

Niên khoá 2011 -2012 này, trường cao đẳng kinh tế kỹ thuật Phú Lâm có 9 ngành học, bao gồm 4 ngành học cũ là: công nghệ thông tin; công nghệ kỹ thuật cơ khí; công nghệ kỹ thuật điện-điện tử và 5 ngành học mới dự kiến mở gồm: quản trị kinh doanh; tài chính ngân hàng; tiếng anh công nghệ cơ điện tử; thiết kế thời trang. Các ngành học này được đào tạo bậc cao đẳng và đào tạo theo học chế độ tín chỉ rất thuận lợi cho sinh viên chủ động thời gian học, rút ngắn thời gian học khi đăng ký học vượt thêm một số tín chỉ. Ngoài đào tạo bậc cao đẳng, trường kinh tế kỹ thuật Phú Lâm còn phát triển mở rộng hệ đào tạo trung cấp là sở trường thế mạnh có sẵn của mình, được học sinh tốt nghiệp cấp 2 và 3 quan tâm khi không có khả năng học cao hơn. Hiện nay, trường có 10 ngành đào tạo hệ trung cấp, bao gồm: điện tử, điện lạnh, điện công nghiệp; may thiết kế thời trang; tin học; kế toán; sửa chữa ô tô; cơ khí chế tạo; công nghệ thông tin - đồ hoạ đa phương tiện; cơ khí điện tử. Riêng công nghệ thông tin - đồ hoạ đa phương tiện và cơ điện tử được nhà trường đào tạo theo chương trình hiện đại của Singapore- thuộc dự án hợp tác giữa Sở GD-ĐT TP. HCM với trường Singapore Politechnic và tập đoàn Temasek. Chương trình đào tạo này đã được nhà trường đưa vào hoạt động trong 3 năm qua, thu hút nhiều học sinh đăng ký học.

Năm học 2011 - 2012 này, trường cao đẳng kinh tế kỹ thuật Phú Lâm có chỉ tiêu đầu vào khá cao, trong đó có 1000 chỉ tiêu cao đẳng, 500 chỉ tiêu cao đẳng liên thông và 1000 chỉ tiêu TCCN. Theo đó, cơ hội rất lớn cho học sinh đã tốt nghiệp bậc THCS, THPT do những hoàn cảnh khác nhau không có khả năng học cao hơn nơi đây sẽ là "cánh cửa mở rộng" tin đến nghề nghiệp chắc chắn để lập thân, khi theo học các ngành phù hợp với xã hội hiện nay và trong tương lai rất dài.

HIỆU QUẢ NHẤT ĐỂ ĐẾN TƯƠNG LAI

Là một trung tâm đào tạo bậc cao đẳng nghề của Sở GD-ĐT TP. HCM, trong nhiều năm qua trường cao đẳng kinh tế kỹ thuật Phú Lâm có tỷ lệ cao là sinh viên thuộc nhiều địa phương khu vực đồng bằng Sông Cửu long, Nam Bộ theo học các hệ và ngành. Lực hấp dẫn này không chỉ từ học phí theo quy định chung (bậc cao đẳng trung bình: 1,4 triệu đồng/tháng, bậc THCN trung bình: 200 ngàn đồng/tháng) mà khả năng học lên bậc cao hơn rất thuận lợi theo chương trình liên thông học tác quốc tế trong đào tạo. Đặc biệt, trường cao đẳng kinh tế kỹ thuật Phú Lâm đã ký hợp tác đào tạo với học viện công nghiệp Quảng Tây của Trung Quốc ở các bậc học và ngành học bằng các hình thức du học để nâng cao trình độ chuyên môn cho học sinh - sinh viên và

cả đội ngũ giảng viên. Các ngành học đang được trường và học viện công nghiệp Quảng Tây triển khai gồm kinh tế (kế toán) thương mại kinh tế quốc tế, thiết kế thời trang, công nghệ thông tin, ô tô, cơ khí điện tử, điện-điện tử, cơ khí chế tạo ... thông qua xét tuyển tốt nghiệp THPT, thi tuyển chương trình cao đẳng để học viên liên thông lên đại học trong vòng 2 năm (liên thông từ TCCN lên đại học 3 năm). Ngoài "cánh cửa mở rộng" tiếp sức lên trình độ đại học chuyên ngành bằng con đường liên thông như trên học sinh - sinh viên thuộc chuyên ngành ô tô còn được tiếp cận với học cụ tiên tiến do TOYOTA Việt Nam tài trợ cho nhà trường và đa số tốt nghiệp để được đơn vị nhận vào làm việc.

Đăng ký dự thi vào trường cao đẳng kinh tế kỹ thuật Phú Lâm sẽ còn rất nhiều cơ hội cho học sinh - sinh viên thăng tiến trong hành trang vào đời lập thân, lập nghiệp. Bởi nhiều năm qua, trường đã ký kết hợp tác với nhiều trung tâm đào tạo khách ngoài học viên công nghiệp Quảng Tây còn liên kết trường Đại học Lao động và Xã hội (Hà Nội), đào tạo thạc sĩ xã hội. Tuyển du học sinh bậc đại học tại Indonesia, hợp tác với tập đoàn Yalong (Trung Quốc) đào tạo giáo viên và chuyên gia công nghệ lĩnh vực điện tử và đang liên kết với học viện bảo vệ BIB (CHLB Đức) đào tạo ngành điện tử và xây dựng tòa nhà thông minh.

Có thể khẳng định nếu chọn cho mình hướng đi hiệu quả nhất (nhanh nhất, đầu tư ít nhất, chuyên sâu trong chuyên môn nhất...) thì trường cao đẳng kinh tế kỹ thuật Phú Lâm đã có đầy đủ yếu tố quan trọng để học sinh - sinh viên quan tâm. **Đến với trường cao đẳng kinh tế kỹ thuật Phú Lâm là tìm đến một tương lai tốt đẹp, bền vững trong hành trang lập thân, lập nghiệp của các bạn trẻ.**

Creating The Different

Hoạt động từ năm 1998, tọa lạc trên con đường Lạch Tray náo nhiệt nổi trung tâm thành phố với khu du lịch Đồ Sơn. Khách sạn Nam Cường Hải Phòng đã trở thành một trong những khách sạn hàng đầu của thành phố, là niềm tự hào của người dân đất cảng, là nơi mong muốn được trải nghiệm của nhiều du khách Việt Nam và quốc tế.

Với trang thiết bị hiện đại, 78 phòng nghỉ sang trọng cùng vẻ đẹp hài hòa bên cạnh quần thể kiến trúc phong phú như công viên, hồ nước, sân vận động, trung tâm văn hóa triển lãm, gần các địa danh mang đậm tính lịch sử và khu phố mua sắm thương mại sầm uất, khách sạn Nam Cường Hải Phòng là điểm đến lý tưởng cho khách thượng gia cũng như khách du lịch.

Cuộc sống bận rộn và ồn ào như lùi lại phía sau khi bạn bước chân vào không gian sang trọng và ấm cúng của khách sạn, được đón chào bởi đội ngũ nhân viên thân thiện, nhiệt tình. Dành chút thời gian thư giãn tại Bar sảnh, ngắm nhìn các loại đồ uống và ngắm nhìn đường phố, bạn vừa như được hòa vào dòng chảy tấp nập của thành phố Cảng, lại vừa như tìm được một chốn thanh bình cho riêng mình.

Nhà hàng Shin Shin mang đậm phong cách Á Đông và LightHouse Café với thực đơn Âu phong phú sẽ đáp ứng hoàn hảo nhu cầu về ẩm thực của bạn. Nam Cường Hải Phòng cũng là nơi cung cấp các dịch vụ tốt nhất để tổ chức tiệc cưới, hội nghị hội thảo với trang thiết bị hiện đại và đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp. Bên cạnh đó, Khách sạn dành trọn diện tích và không gian tầng 7 với đầy đủ các dịch vụ chăm sóc sức khỏe: massage, xông hơi, bể tắm thủy lực, ...cùng bể bơi tầng thượng để bạn có thể thoải mái thư giãn và hồi phục sức khỏe.



BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG QUẬN HÀ ĐÔNG

Địa chỉ: Khu đô thị Mỗ Lao - Hà Đông
Điện thoại: 043.3560.314

Chào mừng 65 năm

Quốc Hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
(1946-2011)



Bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIII
và đại biểu HĐND các cấp
nhiệm kỳ 2011-2016

和 Ahòa

Cùng Bạn Thành Công

Formerly known as AMBYS SAIGON

VĂN PHÒNG LUẬT SƯ A HÒA

181/3 Cách Mạng Tháng Tám, P.5, Q.3, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: 84-8-38328 230/38328 231 * Fax: 84-8-38328 229
Email: ambys-saigon@hcm.fpt.vn * www.ahoa.com.vn

Trưởng Văn phòng:
Luật Sư Nguyễn Minh Hương

CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG

- Sở Hữu Trí Tuệ (SHTT):
Đăng ký nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp, sáng chế và quyền tác giả; Tư vấn hợp đồng chuyên giao công nghệ; Giải quyết tranh chấp, vi phạm quyền SHTT; Công tác chống hàng giả
- Tư vấn pháp luật và tranh tụng
- Tham gia tranh tụng, bào chữa tại tòa án các cấp
- Tư vấn pháp luật thương mại, lao động, xuất nhập cảnh, dân sự và kinh tế
- Tư vấn Đầu tư và Kinh doanh
- Nhượng quyền thương mại

CHUYÊN NGHIỆP - HIỆU QUẢ - CHI PHÍ HỢP LÝ

HUY ĐỘNG TIẾT KIỆM DỰ THƯỞNG

CHÀO MỪNG 60 NĂM THÀNH LẬP NGÀNH NGÂN HÀNG

Nội dung

Thời gian huy động

Từ ngày 11/04/2011 đến hết ngày 09/07/2011

Ngày mở thưởng

20/07/2011

Tổng số lượng vốn huy động

8.000 tỷ VNĐ

Kỳ hạn gửi

Địa điểm huy động

Tại tất cả các điểm giao dịch của Agribank trên toàn quốc

Giải thưởng

Tổng giá trị giải thưởng là **2kg và 383 cây vàng "AAA"** chất lượng 99,99 % được nhập từ Thụy Sĩ do Tổng công ty Vàng Agribank Việt Nam - CTCP sản xuất trên dây chuyền công nghệ ITALIA, với 7.066 giải thưởng gồm:

01 Giải đặc biệt: **2 KG Vàng**

Các giải khác:

05 giải nhất mỗi giải 02 cây vàng

10 giải nhì mỗi giải 01 cây vàng

20 giải ba mỗi giải 05 chỉ vàng

30 giải tư mỗi giải 01 chỉ vàng

7.000 giải khuyến khích mỗi giải 0,5 chỉ vàng .

GIẢI ĐẶC BIỆT



Hình thức quay thưởng

Agribank phối hợp với Công ty xổ số kiến thiết Thủ đô tổ chức quay số trúng thưởng, công bố kết quả tại tất cả các điểm giao dịch trong toàn quốc, trên các phương tiện thông tin đại chúng và thông báo cho người trúng thưởng

Mọi thông tin chi tiết, xin vui lòng liên hệ tại các Chi nhánh, Phòng giao dịch Agribank trên toàn quốc

Agribank mang phần thịnh đến khách hàng

www.agribank.com.vn



Garment & Construction
Join-stock Company

HUY HOANG

998 Interprovincial High Way 25B
Thanh My Loi Ward, District
Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: (84-8) 3742 3327
Fax: (84-8) 3742 3328
Website: www.huyhoangholding.vn

HUYỆN ĐƠN PHƯỢNG (HÀ NỘI)

Hoàn thành xuất sắc mọi chỉ tiêu đề ra

Được sự quan tâm của Tỉnh ủy, HĐND, UBND và các Sở, Ban, Ngành, đoàn thể tỉnh; Sự chỉ đạo trực tiếp của Huyện ủy, HĐND huyện; tinh thần đoàn kết, sáng tạo trong chỉ đạo điều hành, kinh tế - xã hội của huyện Đơn Phượng đã vượt qua mọi khó khăn, tiếp tục có bước tăng trưởng khá, thực hiện tốt công tác đảm bảo an sinh xã hội, công tác quốc phòng được bảo đảm, an ninh chính trị được giữ vững.

Trong quý I năm 2011, tình hình thời tiết có diễn biến phức tạp, rét đậm, rét hại kéo dài, ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp, UBND huyện đã kịp thời chỉ đạo các xã, thị trấn và nhân dân tập trung cấy Xuân và gieo trồng cây vụ Xuân trong khung thời vụ tốt nhất. Tích cực chỉ đạo công tác chống hạn, đảm bảo đủ nước cho việc cấy Xuân và đường lúa. Hồ trữ 15.000 kg lúa giống nguyên chủng QR1 cho nhân dân các xã, thị trấn. Tổng diện tích gieo trồng vụ xuân 2.835,79 ha, đạt 94,9% kế hoạch. Trong đó, diện tích lúa là 1.768,5

ha, đạt 95,8% kế hoạch; ngô 489,1 ha; đậu tương 137,5 ha; còn lại là rau, hoa, khoai lang và cây màu khác.

Tăng cường công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện. Trong quý I đã làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho 301 trường hợp; cấp được 593 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân đủ điều kiện; giải quyết 178 trường hợp đăng ký giao dịch đảm bảo, thế chấp. Hoàn thiện hồ sơ đấu giá quyền sử dụng đất tại các xã Thượng Mỗ, Thọ An, Thọ Xuân, Nhà máy xử lý, chế biến rác tại xã Phương Đình trình Thành phố ra quyết định. Đẩy mạnh công tác thu hồi đất, quy chủ các dự án đường giao thông N12, N6, N4, dự án công viên cây xanh và khu đấu giá quyền sử dụng đất xã Song Phượng. Đề ra quyết định thu hồi đất nông nghiệp của 127 hộ dân với diện tích 17.126,5m² thuộc các dự án: Trụ sở UBND xã Tân Hội, Trường Mầm non Hạ Mỗ, dự án đấu giá quyền sử

dụng đất xã Thượng Mỗ. rà soát và ban hành 83 Quyết định thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng đường nhánh N20 (từ Tỉnh lộ 417 đi đê La Thạch - xã Phương Đình) và đường Hoàng Quốc Việt kéo dài thuộc địa bàn xã Tân Hội. Tập trung hoàn thiện Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2011-2015 để trình HĐND huyện thông qua.

Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn ước thực hiện 42 tỷ 351 triệu đồng, đạt 7,6% so dự toán HĐND huyện giao, bằng 79,2% so với cùng kỳ, trong đó: Thu thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh đạt 12 tỷ 882 triệu đồng; thu lệ phí trước bạ đạt 8 tỷ 158 triệu đồng; thu thuế nhà đất 200 triệu đồng; thu thuế thu nhập cá nhân 01 tỷ 458 triệu đồng; thu phí, lệ phí 151 triệu đồng; thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước 195 triệu đồng; thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản 270 triệu đồng; thu tiền sử dụng đất 17 tỷ 637 triệu

đồng; thu tiền cho thuê quỹ bán hàng thuộc tài sản Nhà nước 01 tỷ 060 triệu đồng và khoản thu khác 200 triệu đồng. Tổng chi ngân sách huyện ước thực hiện được 70 tỷ 682 triệu đồng, đạt 11,5% dự toán HĐND huyện giao, bằng 59,9% so với cùng kỳ, trong đó chi thường xuyên 59 tỷ 682 triệu đồng, chi đầu tư XDCB 11 tỷ đồng. UBND huyện ban hành Chương trình hành động số 10/CTR-UBND ngày 07/3/2011 triển khai thực hiện Nghị quyết 11/NQ-CP của Chính phủ về những giải pháp chủ yếu tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn huyện và ban hành Quyết định số 632/QĐ-UBND ngày 17/3/2011 về giao chỉ tiêu tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên 9 tháng còn lại năm 2011.

Bên cạnh đó, Công tác văn hóa - thông tin, Công tác giáo dục & đào tạo, Công tác y tế, dân số - kế hoạch hóa gia đình, Công tác lao động - thương binh & xã hội được huyện quan tâm và thực hiện tốt.



Công ty TNHH Một thành viên Dịch Vụ Hàng Không Sân Bay Tân Sơn Nhất (SASCO) là Doanh nghiệp trực thuộc Tổng Công Ty Cảng Hàng Không Miền Nam, nằm trong Top 500 Doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam (VNR 500)

CÁC SẢN PHẨM, DỊCH VỤ TRỰC TIẾP SẢN XUẤT KINH DOANH

- Kinh doanh hàng miễn thuế: tại nhà ga, trên máy bay Vietnam Airlines
- Kinh doanh xuất nhập khẩu.
- Xuất khẩu tại chỗ: Hàng thủ công mỹ nghệ, hàng thủy hải sản, quần áo may sẵn, vàng bạc đá quý, đồ trang sức ...
- Thương mại dịch vụ sân bay:
 - Thương mại: Hệ thống các cửa hàng bách hóa
 - Dịch vụ: Limousine, phòng khách CIP, Massage chân, vận chuyển hành khách, đặt vé máy bay, thu đổi ngoại tệ ...
- Du lịch - khách sạn - nhà hàng.
- Dịch vụ vận tải.
- Kinh doanh quảng cáo.
- Đầu tư khai thác các dự án kinh doanh Du lịch và Bất động sản.
- Kinh doanh trang trại.

CÁC THƯƠNG HIỆU ĐANG ĐƯỢC KHÁCH HÀNG ƯA CHUỘNG

- SASCO Duty Free Tân Sơn Nhất.
- Trung tâm Thương mại SASCO Tân Sơn Nhất (STTC)
- BOOM Space
- SASCO Travel
- SASCO Blue Lagoon Resort
- Green Garden
- Viet Spa
- VietHaus - CHLB Đức

Qua hơn 17 năm xây dựng và phát triển, tự hào là một trong những đơn vị có đóng góp tích cực cho sự phát triển của Ngành Hàng không, SASCO đã vinh dự nhận được nhiều danh hiệu cao quý của Đảng, Nhà nước: Huân chương Lao động Hạng Nhất; 04 Cờ Thi đua xuất sắc của Thủ tướng Chính phủ; 05 Cờ Thi đua xuất sắc của Bộ GTVT; Cờ Thi đua xuất sắc của UBND TPHCM và nhiều bằng khen các Cấp. Tiếp nối những thành công đạt được, Công ty SASCO đang tiếp tục mở rộng đầu tư nhiều dự án lớn trên thị trường trong và ngoài nước, đóng góp vào sự phát triển của Ngành Hàng Không nói riêng và của đất nước nói chung.



TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
HANOI UNIVERSITY OF MINING AND GEOLOGY

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU ĐỊA KỸ THUẬT **GEOTECHNICAL RESEARCH CENTER**

Văn phòng 1: C5/P201 & 304 Trường Đại học Bách khoa, Hai Bà Trưng, Hà Nội

*Điện thoại: 04.38683342 * Fax: 04.38690110*

Văn phòng 2: P806/C12 - Khoa Dầu khí, Trường Đại học Mỏ - Địa chất, Đông Ngạc, Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: 04.22181323

ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT



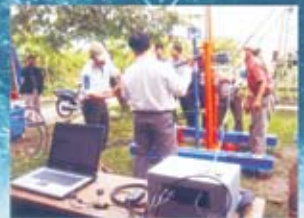
Bơm rửa giếng khoan nước ngầm



Phòng thí nghiệm Đá đá & Vật liệu xây dựng của Trung tâm



Thiết bị thí nghiệm nén (cát) ba trục xác định các chỉ tiêu cơ lý đất



Lắp đặt thiết bị xuyên đo áp lực nước lỗ rỗng ngoài trời

GTC

CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG:

- * Nghiên cứu, triển khai ứng dụng kỹ thuật mới để khảo sát địa chất công trình, nước ngầm, khoáng sản, địa hình bằng kỹ thuật: khoan, xuyên, địa vật lý, trắc địa. Nghiên cứu tính chất cơ lý của đất đá, thành phần nước và các giải pháp xử lý nền móng.
- * Thực hiện các dịch vụ khoa học và kỹ thuật về địa chất công trình, nền móng, trắc địa, khoan thăm dò - khai thác nước, cọc khoan nhồi; Xây dựng các hệ thống khai thác, vận chuyển bằng đường ống, xử lý cát chứa và cung cấp nước sinh hoạt và công nghiệp; Quan trắc, xử lý môi trường dầu - khí - nước.
- * Đào tạo cán bộ thí nghiệm; Bổ túc nâng cao kiến thức cho kỹ sư; Giảng dạy chuyên đề cho cao học và nghiên cứu sinh.
- * Sản xuất, cải tiến, nâng cấp các thiết bị thí công, thăm dò - khảo sát và thiết bị thí nghiệm.
- * Tư vấn khoa học công nghệ cho các lĩnh vực liên quan.